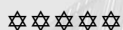
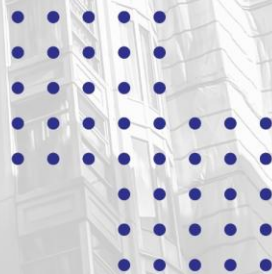


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



HCM-UTE

SỔ TAY HỌC VỤ SAU ĐẠI HỌC 2026



TP. Hồ Chí Minh, tháng 07/2026

Lưu hành nội bộ

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	5
Chương II TUYỂN SINH	6
Chương III TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO	8
Chương IV NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN	11
Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN	13
QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ	18
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	18
Chương II TUYỂN SINH	21
Chương III TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO	25
Chương IV NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN	36
Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN	38
QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU, KHOẢN	42
KHUNG CHƯƠNG TRÌNH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ	52
1. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC.....	53
2. LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN.....	55
3. KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC	57
4. KỸ THUẬT NHIỆT	59
5. KỸ THUẬT CƠ KHÍ.....	61
6. KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ.....	65
7. KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA.....	67
8. KỸ THUẬT ĐIỆN.....	69
9. KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ.....	71
10. KỸ THUẬT VIỄN THÔNG.....	73
11. QUẢN LÝ KINH TẾ.....	75
12. KỸ THUẬT XÂY DỰNG	77
13. KHOA HỌC MÁY TÍNH	79
14. CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM	81
15. KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG.....	83
16. KỸ THUẬT HÓA HỌC	87
17. KỸ THUẬT Y SINH	91
18. QUẢN LÝ XÂY DỰNG	93
CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN ĐÀO TẠO THẠC SĨ	97
BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH HỌC TẬP CAO HỌC KHÓA 2026A.....	98
Chương VI VI. Các quy định liên quan đến đào tạo tiến sĩ tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	99

LỜI NÓI ĐẦU

Sổ tay này dùng cho học viên cao học (HV) và Nghiên cứu sinh (NCS) của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh; được phát hành vào đầu năm học của khoá học, nhằm cung cấp những thông tin cần thiết về đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ để học viên chủ động hoạch định, tổ chức, sắp xếp thời gian và công việc học tập của mình một cách hợp lý nhất, nhằm đạt kết quả tối ưu trong học tập.

Sổ tay học vụ cao học gồm có 7 phần:

- Phần 1: Thông tư ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ
- Phần 2: Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (của BGD & ĐT)
- Phần 3: Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)
- Phần 4: Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (HCM-UTE)
- Phần 5: Khung chương trình các ngành đào tạo thạc sĩ
- Phần 6: Các biểu mẫu liên quan đến đào tạo thạc sĩ
- Phần 7: Biểu đồ & kế hoạch giảng dạy của khóa học 2026A
- Phần 8: Các quy định liên quan đến đào tạo tiến sĩ tại HCM-UTE

Để công tác học vụ sau đại học được vận hành một cách có hiệu quả, học viên cao học và nghiên cứu sinh cần tìm hiểu cặn kẽ chi tiết về nội dung và thực hiện đầy đủ các qui chế, qui định được định hướng trong sổ tay, hoặc trên mạng internet theo địa chỉ của Viện Sau đại học - Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Website: <https://sdh.hcmute.edu.vn>

Facebook: <https://www.facebook.com/SDH.HCMUTE>

Mọi ý kiến thắc mắc, đóng góp về đào tạo sau đại học xin vui lòng liên hệ:

Viện Sau đại học

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
Số 1 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3722 5766; 0812 039911
Email: saudaihoc@hcmute.edu.vn

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, áp dụng đối với các khóa trúng tuyển từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành. Thông tư này thay thế Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; hiệu trưởng/giám đốc các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ thạc sĩ; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBND TỈNH, QUẢNG TRƯỞNG của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Hoàng Minh Sơn

QUY CHẾ

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT
ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, cấp bằng thạc sĩ.
2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ thạc sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức, cá nhân có liên quan.
3. Quy chế này là căn cứ để cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành các quy định chi tiết về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, cấp bằng thạc sĩ áp dụng tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi là quy chế của cơ sở đào tạo).
4. Quy chế này không áp dụng đối với việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo nhưng chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng (bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục).

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định và ban hành theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện để cấp bằng thạc sĩ theo quy định của Quy chế này; không cấp thêm văn bằng giáo dục đại học khác.
3. Chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau.
4. Chương trình đào tạo phải quy định:
 - a) Danh mục ngành phù hợp với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên);
 - b) Những ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra; yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.
5. Chương trình đào tạo phải bao gồm những nội dung bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6. Chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải tuân thủ các quy định do Thủ tướng Chính phủ ban hành.
7. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố cho học viên trước khi áp dụng.

Điều 3. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy đối với mỗi hình thức đào tạo thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Đối với mỗi hình thức đào tạo, cơ sở đào tạo cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho từng chương trình đào tạo để định hướng cho học viên. Thời gian đào tạo được quy định như sau:

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời bảo đảm đa số học viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn ít nhất 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo;

c) Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học được quy định trong quy chế của cơ sở đào tạo nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo.

Điều 4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

2. Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và các điều kiện khác do cơ sở đào tạo quy định có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại cùng cơ sở đào tạo. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

3. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ;

b) Điểm đánh giá đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương) trở lên;

c) Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a) Điều kiện, tiêu chí đánh giá, quy trình xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;

b) Điều kiện, quy trình sinh viên đăng ký học theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Thời gian hiệu lực của kết quả học tập để xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ;

d) Các học phần (hoặc nhóm học phần) và số tín chỉ được công nhận, chuyển đổi theo đối tượng người học và chương trình đào tạo.

Chương II TUYỂN SINH

Điều 5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Ngành phù hợp được nêu tại khoản 1 Điều này và tại các điều khác của Quy chế này là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trong đó người học có nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thạc sĩ, do cơ sở đào tạo quy định nhưng trong mọi trường hợp phải được hội đồng tuyển sinh thông qua. Đối với các ngành quản trị và quản

lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

3. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

5. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy;

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Điều 6. Tổ chức tuyển sinh và công nhận học viên

1. Việc tuyển sinh được tổ chức một hoặc nhiều lần trong năm do cơ sở đào tạo quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo theo quy định hiện hành.

2. Phương thức tuyển sinh do cơ sở đào tạo quyết định bao gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển; bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển. Cơ sở đào tạo được tổ chức tuyển sinh trực tuyến khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

3. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển, bao gồm những thông tin sau:

a) Đối tượng và điều kiện dự tuyển;

b) Chỉ tiêu tuyển sinh theo chương trình đào tạo, hình thức đào tạo;

c) Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung;

d) Hồ sơ dự tuyển;

đ) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh;

e) Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình từng năm học, cả khóa học;

g) Những thông tin cần thiết khác.

4. Cơ sở đào tạo ra quyết định công nhận học viên trúng tuyển khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo kèm theo các minh chứng.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:
- a) Kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, phương thức tuyển sinh;
 - b) Quy trình tổ chức thi tuyển, xét tuyển, kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển, đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào và công nhận học viên trúng tuyển;
 - c) Các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh;
 - d) Công tác lưu trữ, bảo mật trong công tác tổ chức thi tuyển và xét tuyển;
 - đ) Việc kiểm tra, thanh tra và giám sát nội bộ trong công tác tuyển sinh;
 - e) Trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị và cá nhân trong công tác tổ chức tuyển sinh;
 - g) Những quy định khác liên quan đến tuyển sinh.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 7. Tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập

1. Địa điểm đào tạo là trụ sở chính hoặc phân hiệu của cơ sở đào tạo; các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài cơ sở đào tạo nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, việc tổ chức đào tạo tại các cơ sở thực hành thực hiện theo quy định của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và phải được thể hiện rõ trong kế hoạch giảng dạy.

2. Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên giảng dạy ở trình độ thạc sĩ phải tuân thủ các quy định hiện hành tại Điều 54, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.

3. Việc lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy, đánh giá và xử lý kết quả học tập được thực hiện theo các quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tại các khoản từ khoản 4 đến khoản 10 của Điều này. Việc tổ chức đánh giá luận văn chương trình định hướng nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế này và tổ chức đánh giá học phần tốt nghiệp chương trình định hướng ứng dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần trong chương trình đào tạo được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày.

5. Cơ sở đào tạo quy định quy trình học viên đăng ký học tập trước khi bắt đầu mỗi học kỳ theo từng chương trình đào tạo; khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu trong mỗi học kỳ học viên được phép đăng ký nhưng tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 45 tín chỉ đối với hình thức chính quy và không quá 30 tín chỉ đối với hình thức vừa làm vừa học.

6. Kết quả các học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá từ mức C trở lên.

7. Cơ sở đào tạo được tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp.

8. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm sự tin cậy, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần, trừ luận văn và học phần tốt nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Quy chế này.

9. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về:

- a) Tổ chức các hoạt động giảng dạy, học tập;
- b) Cách đánh giá, tính điểm học phần; việc tổ chức hướng dẫn, thực hiện và đánh giá thực hành, thực tập và chuyên đề nghiên cứu;
- c) Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên;
- d) Nhiệm vụ và quyền hạn của học viên và các đơn vị chuyên môn, quản lý, hỗ trợ có liên quan theo các quy định của pháp luật hiện hành;
- đ) Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và những quy định liên quan khác trong tổ chức hoạt động đào tạo thạc sĩ của cơ sở đào tạo.

Điều 8. Hướng dẫn luận văn

1. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng từ 12 đến 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng luận văn. Học viên thực hiện luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.

2. Luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;
- b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;
- c) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn luận văn, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện học phần tốt nghiệp của chương trình định hướng ứng dụng); trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

4. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn:

- a) Có trình độ tiến sĩ chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đề tài luận văn của học viên;
- b) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;
- c) Có kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận văn trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được giao hướng dẫn;
- d) Đáp ứng những yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực đào tạo và quy định của cơ sở đào tạo.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về:

- a) Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của người hướng dẫn;
- b) Việc giao đề tài và người hướng dẫn luận văn; thay đổi đề tài, người hướng dẫn; thời gian thực hiện luận văn;
- c) Yêu cầu về nội dung chuyên môn, cấu trúc, hình thức và bảo đảm liêm chính học thuật đối với luận văn.

Điều 9. Đánh giá luận văn

1. Luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

2. Hội đồng đánh giá luận văn bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Hội đồng có ít nhất 05 thành viên, bao gồm chủ tịch, thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện là người ngoài cơ sở đào tạo;
- b) Tiêu chuẩn các thành viên hội đồng phải đáp ứng tiêu chuẩn như người hướng dẫn luận văn quy định tại khoản 4 Điều 8 Quy chế này; trong đó chủ tịch phải là giảng viên cơ hữu hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo;
- c) Người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên nhưng không được cho điểm đánh

giá; cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của học viên không tham gia hội đồng.

3. Điều kiện để học viên được bảo vệ luận văn:

- a) Đã hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo;
- b) Đã nộp luận văn, được người hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ;
- c) Đã hoàn thành các yêu cầu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

4. Buổi bảo vệ luận văn được tổ chức khi ít nhất 2 phần 3 tổng số thành viên hội đồng đánh giá có mặt, trong đó có chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại cơ sở đào tạo.

5. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá luận văn theo thang điểm 10; được xếp loại đạt khi lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm.

6. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận văn lần thứ ba.

7. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn luận văn (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của cơ sở đào tạo; được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

8. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về tiêu chí và quy trình đánh giá luận văn; các quy định khác liên quan đến đánh giá luận văn.

Điều 10. Thẩm định luận văn

1. Khi có phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc trong những trường hợp khác theo yêu cầu quản lý, cơ sở đào tạo quyết định việc tổ chức thẩm định chất lượng luận văn.

2. Hội đồng thẩm định luận văn có thành phần, tiêu chuẩn như hội đồng đánh giá luận văn; các thành viên hội đồng đánh giá luận văn không tham gia hội đồng thẩm định.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về việc thành lập hội đồng thẩm định luận văn; quy trình họp hội đồng và xử lý kết quả thẩm định luận văn.

Điều 11. Hướng dẫn, đánh giá và thẩm định học phần tốt nghiệp chương trình định hướng ứng dụng

1. Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án (sau đây gọi chung là đề án). Học viên thực hiện đề án trong thời gian ít nhất 03 tháng.

2. Đề án được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Báo cáo đề án là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án, đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên;
- b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;
- c) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

4. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện luận văn của chương trình định hướng nghiên cứu); trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

5. Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện đề án có ít nhất 03 thành viên, trong đó có chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Trường hợp hội đồng có hơn 03 thành viên, người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên, nhưng không được cho điểm đánh giá. Buổi bảo vệ chỉ

tổ chức khi hội đồng đánh giá có mặt chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại cơ sở đào tạo.

6. Trong trường hợp đề án không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung đề án để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 45 ngày tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá đề án lần thứ ba.

7. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn báo cáo đề án (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của cơ sở đào tạo; được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

8. Quy chế của cơ sở đào tạo căn cứ quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 của Quy chế này và quy định tại Điều này để quy định chi tiết về hướng dẫn, đánh giá và thẩm định đề án.

Điều 12. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

- a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu;
- b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2. Cơ sở đào tạo tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, đề án; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn, đề án.

3. Cơ sở đào tạo cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp.

4. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.

5. Đối với các học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này, hiệu trưởng hoặc giám đốc cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là hiệu trưởng) cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo.

6. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về cách tính điểm trung bình toàn khóa, quy trình xét và công nhận tốt nghiệp; việc bảo lưu, cấp giấy công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên chưa hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

Điều 13. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một học kỳ ở cơ sở đào tạo và không

thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời tại điểm d khoản 1 Điều này phải được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành khóa học quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Học viên được cơ sở đào tạo quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học tập và cho thôi học; việc bảo lưu và chứng nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên xin thôi học.

Điều 14. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo

1. Học viên được xét chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;

c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo đối với trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng một cơ sở đào tạo;

d) Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, chuyển chương trình đào tạo phải bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về điều kiện, quy trình và thủ tục chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo.

Điều 15. Trao đổi học viên và hợp tác trong đào tạo

1. Cơ sở đào tạo được trao đổi học viên với cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (sau đây gọi là cơ sở đào tạo phối hợp) theo yêu cầu sau:

a) Cơ sở đào tạo trong nước phải được phép đào tạo cùng ngành ở trình độ thạc sĩ;

b) Cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải là cơ sở giáo dục đại học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, cho phép đào tạo và cấp bằng thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi học viên:

a) Hiệu trưởng hai cơ sở đào tạo đồng ý;

b) Số lượng tín chỉ học viên theo học ở cơ sở đào tạo phối hợp được công nhận không quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo học viên đang theo học và bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về điều kiện, quy trình thực hiện trao đổi học viên; công nhận tín chỉ học viên đã tích lũy khi thực hiện chương trình đào tạo ở cơ sở đào tạo phối hợp và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

Điều 16. Xử lý vi phạm đối với học viên

1. Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Học viên vi phạm một trong các quy định sau đây sẽ bị buộc thôi học; bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ luận văn, đề án hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;

b) Sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn, đề án và bị hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn đó thì luận văn, đề án không đạt yêu cầu;

c) Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn, đề án.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về xử lý vi phạm đối với học viên.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo; cụ thể hóa với yêu cầu ngang bằng hoặc cao hơn nhưng không trái với những quy định của Quy chế này;

b) Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

c) Tăng cường liêm chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận văn, đề án và những chuyên đề nghiên cứu khác;

d) Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo thạc sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện:

a) Phổ biến, hướng dẫn cho ứng viên dự tuyển các quy định liên quan đến chính sách tuyển sinh của cơ sở đào tạo;

b) Phổ biến, hướng dẫn cho học viên quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của học viên khi bắt đầu khóa học;

c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của cơ sở đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh và đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

Điều 18. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Cơ sở đào tạo lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm hoàn thiện cơ sở dữ liệu tại cơ sở đào tạo và cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu về đào tạo thạc sĩ vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; xuất dữ liệu tổng hợp báo cáo từ hệ thống, ký xác nhận của cơ sở đào tạo và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo các thông tin sau cho từng chương trình đào tạo:

a) Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo;

b) Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo;

c) Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh;

d) Cấu trúc chương trình (kèm theo số tín chỉ cho mỗi học phần, luận văn, đề án, chuyên đề nghiên cứu);

đ) Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận văn, đề án;

e) Học tập và kiểm tra đánh giá;

- g) Chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm;
 - h) Học phí và học bổng (nếu có);
 - i) Các thông tin khác mà ứng viên và học viên cần biết về chương trình đào tạo.
4. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo:
- a) Quy chế của cơ sở đào tạo, các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng thạc sĩ;
 - b) Các quyết định mở ngành đào tạo;
 - c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thông tin khác theo quy định.
5. Cơ sở đào tạo thường xuyên cập nhật thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:
- a) Thống kê số lượng học viên trúng tuyển, đang học, thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa, từng ngành, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo;
 - b) Kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu của từng lớp học; tên đề tài và tóm tắt nội dung các luận văn, đề án có thông tin học viên, người hướng dẫn và ngày bảo vệ luận văn, đề án (trừ các đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước)/.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Hoàng Minh Sơn

PHỤ LỤC

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

(Kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL IBT <i>(Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT thi online (Home Edition))</i>	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Versant English Placement Test (VEPT)	Từ 43 điểm trở lên	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise Diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF Language Certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK	Bậc 3: TOPIK II Thang điểm: 121-150	Bậc 4: TOPIK II Thang điểm: 151-190

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 2378/QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐT ngày 15/6/2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-ĐHSPKT ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM về việc quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này áp dụng cho khóa tuyển sinh kể từ ngày 15/10/2021.

Điều 3. Giao phòng Đào tạo tổ chức, quản lý và thực hiện theo Quy chế này. Trưởng Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, ĐT (2b) .

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

PGS. TS. Lê Hiếu Giang

QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2378/QĐ-ĐHSPKT, ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của các cá nhân và các đơn vị liên quan; luận văn, đánh giá và thẩm định luận văn; việc cấp bằng thạc sĩ do Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường ĐH CNKT TP.HCM) đào tạo và cấp bằng.

2. Quy chế này không áp dụng đối với việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo những chương trình liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ giữa Trường với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng hoặc do hai bên cùng cấp bằng (bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục).

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Tất cả các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ do Trường ĐH SPKT TP.HCM xây dựng, thẩm định và ban hành theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng, có khối lượng học tập đạt 60 tín chỉ, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo được thực hiện để cấp bằng thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM theo quy định của Quy chế này; không cấp thêm một văn bằng giáo dục đại học khác.

3. Chương trình đào tạo của mỗi chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và tất cả đối tượng người học thuộc cùng chuyên ngành.

4. Chương trình đào tạo của mỗi chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM quy định:

a) Danh mục ngành phù hợp và ngành gần đối với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào mỗi ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ.

b) Những ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra bao gồm Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn và Tiếng Nga. Ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ. Yêu cầu trình độ ngoại ngữ đầu vào phải đạt mức Bậc 3 và trình độ ngoại ngữ đầu ra phải đạt mức Bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

5. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần, mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ). Một tín chỉ được quy định như sau (với 01 giờ học trên lớp học được tính bằng 50 phút):

a) 15 giờ học lý thuyết trên lớp và 35 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá đối với hình thức học Lý thuyết;

b) 30 – 45 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận và 5 – 20 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá đối với hình thức học Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận;

c) 50 – 60 giờ thực tập tại cơ sở đối với hình thức học Thực tập;

d) 50 – 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án/đề án/dự án hoặc luận văn đối với hình thức Tự học.

6. Chương trình đào tạo ứng với mỗi chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ phải bao gồm những nội dung bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo phải thể hiện các thông tin cần thiết bao gồm: trình độ đào tạo, đối tượng đào tạo; mục tiêu đào tạo,

chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo; hướng dẫn thực hiện chương trình; khối lượng học tập chung và riêng theo từng chuyên ngành; các học phần tiên quyết, học phần bắt buộc, học phần tự chọn, học phần điều kiện, học phần tương đương, học phần thay thế (nếu có).

7. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ 60 tín chỉ (TC), gồm ba nhóm học phần: học phần kiến thức chung, học phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, học phần tốt nghiệp.

a) Định hướng nghiên cứu:

CTĐT định hướng nghiên cứu: Tổng số tín chỉ là 60 TC trong đó, khối lượng nghiên cứu khoa học 30 TC bao gồm: 15 TC cho luận văn, 15 TC cho các đề án, dự án, chuyên đề nghiên cứu khác.

Khung CTĐT hướng nghiên cứu gồm 60 TC được phân bổ theo khối kiến thức như sau:

- Môn học chung : 06 TC
- Kiến thức cơ sở ngành : 19 TC, trong đó bao gồm Chuyên đề 1 (đề án/dự án) 07 TC, các học phần bắt buộc ít nhất 06 TC.
- Kiến thức chuyên ngành : 20 TC, trong đó bao gồm Chuyên đề 2 (đề án/dự án) 08 TC, các học phần bắt buộc ít nhất 06 TC.
- Luận văn tốt nghiệp : 15 TC

b) Định hướng ứng dụng:

CTĐT theo hướng ứng dụng: Tổng số tín chỉ là 60 tín chỉ (TC) trong đó, khối lượng các môn học thực tập từ 06 đến 09 TC; học phần tốt nghiệp từ 09 TC dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án.

Khung CTĐT hướng ứng dụng gồm 60 TC được phân bổ theo khối kiến thức như sau:

- Môn học chung : 06 TC
- Kiến thức cơ sở ngành : 21 TC, trong đó phần bắt buộc: 15 TC
- Kiến thức chuyên ngành : 24 TC, trong đó phần bắt buộc: 15 TC
- Đề án/đồ án/dự án : 09 TC

Trong đó, thực tập (từ 06-09 TC): do Khoa/Viện quản ngành quyết định thể hiện số tín chỉ (TC) của phần thực tập trong mỗi môn học hay là một học phần độc lập, nhưng phải đảm bảo tổng số TC thực tập từ 06-09 TC.

8. Chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải tuân thủ các quy định do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

9. Chương trình đào tạo phải được định kỳ rà soát để đảm bảo chất lượng đào tạo và cập nhật nội dung. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố cho học viên trước khi áp dụng.

Điều 3. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 1.5 năm (18 tháng). Học viên được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập không quá 1/2 năm (06 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 03 năm (36 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận học viên cao học có hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tốt nghiệp.

2. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học chỉ áp dụng với chương trình định hướng ứng dụng: thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 02 năm (24 tháng). Học viên được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập không quá 1/2 năm (06 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 04 năm (48 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận học viên cao học có hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tốt nghiệp.

3. Thời gian tổ chức hoạt động đào tạo đối với mỗi hình thức đào tạo thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

a) Hình thức đào tạo chính quy:

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở và các phân hiệu của Trường ĐH SPKT TP.HCM, riêng những hoạt động thực hành, thực tập thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở của Trường ĐH SPKT TP.HCM;

Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Bảy; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM.

b) Đào tạo vừa làm vừa học:

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở của Trường ĐH SPKT TP.HCM, riêng những hoạt động thực hành, thực tập thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ

sở của Trường ĐH SPKT TP.HCM;

Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, Trường ĐH SPKT TP.HCM cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho từng chương trình đào tạo để định hướng cho học viên.

Điều 4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Khi đã trúng tuyển, người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần đã học trong một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

2. Sinh viên năm thứ 3 hoặc thứ 4 đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ thuộc chuyên ngành liên quan của Trường ĐH SPKT TP.HCM nếu có điểm trung bình tích lũy (tính đến lúc đăng ký học) xếp loại từ Khá trở lên và được Khoa quản ngành phối hợp với phòng Đào tạo xem xét và phê duyệt cho sinh viên đăng ký học. Số tín chỉ được công nhận chuyển đổi không vượt quá 15 tín chỉ. Sinh viên phải nộp hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH SPKT TP.HCM.

3. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ. Học viên phải xuất trình được Đề cương chi tiết học phần đã học (bản có xác nhận của đơn vị đào tạo) để đối chiếu;

b) Điểm đánh giá đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương theo Bảng 1, khoản 3, Điều 19 của Quy chế này) trở lên. Học viên phải xuất trình được Bảng điểm kết quả học tập hoặc Giấy chứng nhận hoàn thành học phần hợp quy tại chương trình đào tạo Thạc sĩ của nhà trường hoặc một cơ sở đào tạo Thạc sĩ hợp pháp khác.

c) Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính từ thời điểm học tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

d) Học phần đã học phải có cùng tên gọi hoặc tương tự (trùng từ 75% nội dung yêu cầu của đề cương chi tiết trở lên) và phải có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn học phần đề nghị được công nhận.

4. Học viên cao học khi hoàn thành các học phần trong quá trình học cao học sẽ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành học phần tương ứng (nếu có nhu cầu).

5. Điều kiện, tiêu chí đánh giá công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ do Hội đồng chuyên môn xem xét. Hội đồng chuyên môn có tối thiểu 05 thành viên (có ít nhất 02 cán bộ cơ hữu của Khoa quản ngành) có học vị tiến sĩ từ 01 năm trở lên, đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ. Thành phần gồm có Trưởng tiểu ban, thư ký và các ủy viên.

6. Quy trình xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ gồm các bước sau:

Bước 1. **Đầu mỗi học kỳ**, căn cứ vào chương trình đào tạo và **thời khóa biểu cụ thể**, học viên nộp đơn và hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH SPKT TP.HCM đến Phòng Đào tạo ít nhất 10 ngày trước khi học kỳ bắt đầu.

Bước 2. Hội đồng chuyên môn xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ. Hội đồng này được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký và các ủy viên có chuyên môn thuộc ngành đào tạo được xét. Trường hợp một hội đồng xét chung cho nhiều ngành thì số lượng ủy viên tùy thuộc số chuyên ngành học viên xin chuyển đổi tín chỉ, mỗi ngành có ít nhất một ủy viên.

Bước 3. Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền ký quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

Bước 4. Thông báo kết quả đến học viên.

7. Các tín chỉ được công nhận và chuyển đổi được ghi nhận trong Bảng kết quả học tập toàn khóa của học viên (ghi rõ tên môn học, số tín chỉ của từng môn học, tên cơ sở đào tạo) và ghi "Miễn" ở cột điểm số.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu có kết quả xếp hạng tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập và nghiên cứu

2. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, thể hiện qua một trong các minh chứng sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, **còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.**

d) Đạt yêu cầu kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào Anh văn tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường ĐH SPKT TP.HCM tổ chức.

3. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; *ngoài ra phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.*

4. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy;

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

5. Đối với những chuyên ngành quản lý phải có xác nhận về kinh nghiệm làm việc, thời gian làm việc tối thiểu 01 năm.

6. Ứng viên thuộc những trường hợp nêu trong Khoản 4, Điều 6 sẽ được yêu cầu phải hoàn thành học bổ sung.

7. Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

Điều 6. Ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi

1. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp (được nêu tại khoản 1 Điều 5 và tại các điều khác của Quy chế này) với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ, có cùng tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

2. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ trường hợp đã được quy định tại Khoản 1 Điều này) hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín

chỉ của khối kiến thức ngành.

3. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.

4. Danh mục ngành gần được dự xét tuyển sinh vào từng ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và danh mục ngành khác được dự xét vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý do Hiệu trưởng xác định trong hồ sơ đề nghị cho phép đào tạo ngành, chuyên ngành trình độ thạc sĩ.

5. Học bổ sung kiến thức

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ theo quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 6 Quy chế này phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự tuyển. Học viên phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học.

b) Trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, **Hiệu trưởng quyết định**:

Nội dung kiến thức cần học bổ sung đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp cách nhiều năm hoặc bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, nếu thấy cần thiết.

Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

c) Công khai quy định và tổ chức việc học bổ sung trên website của Nhà trường.

Điều 7. Phương thức tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh

1. Trường ĐH SPKT TP.HCM tuyển sinh các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng hình thức xét tuyển, bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển.

2. Trường ĐH SPKT TP.HCM có thể tổ chức tuyển sinh trực tuyến trong trường hợp cần thiết, đảm bảo đáp ứng đầy đủ những điều kiện để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

3. Việc tuyển sinh được tổ chức nhiều lần trong năm tùy vào điều kiện thực tế và đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng và tiến độ thực hiện chương trình đào tạo thạc sĩ theo quy định hiện hành.

Điều 8. Thông báo tuyển sinh

Thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ của mỗi đợt sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của Phòng Đào tạo – Bộ phận sau đại học ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển, bao gồm những thông tin sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển;
2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo chương trình đào tạo, hình thức đào tạo;
3. Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung;
4. Hồ sơ dự tuyển (bắt buộc có bản sao văn bằng, kết quả học tập ở bậc học gần nhất, lý lịch khoa học, đơn đăng ký dự tuyển...);
5. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh;
6. Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình từng năm học, cả khóa học;
7. Những thông tin cần thiết khác.

Điều 9. Đối tượng và chính sách ưu tiên

1. Đối tượng ưu tiên
 - a) Con liệt sĩ;
 - b) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
 - c) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;
 - d) Thương binh, bệnh binh người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh;

đ) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả điểm xét tuyển trung bình tối đa 0,75 điểm (trên thang điểm 10) với mỗi mức ưu tiên.

Điều 10. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển

1. Căn cứ vào chỉ tiêu và điểm trung bình xét duyệt hồ sơ, Hội đồng tuyển sinh (quy định tại Điều 11 của Quy chế này) xác định mức điểm trúng tuyển.

2. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng điểm trung bình nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Thí sinh là nữ (ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới);

b) Người thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều 9;

c) Người có văn bằng/chứng chỉ cao hơn mức yêu cầu của môn ngoại ngữ theo thứ tự ưu tiên: (i) bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; (ii) bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài; (iii) chứng chỉ ngoại ngữ (đầy đủ 4 kỹ năng) theo thứ tự ưu tiên: IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, TOEIC, và các chứng chỉ khác đạt trình độ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo Phụ lục I).

3. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

Điều 11. Hội đồng tuyển sinh, Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng

1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, có thành phần gồm:

a) 01 Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc **Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo**;

b) 01 Phó chủ tịch hội đồng: **Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo hoặc cấp phó của Hiệu trưởng**;

c) 01 Ủy viên thường trực: **Trưởng hoặc Phó trưởng đơn vị quản lý đào tạo thạc sĩ**;

d) Các ủy viên: một số trưởng khoa/phụ trách khoa quản ngành đào tạo thạc sĩ hoặc trưởng phòng liên quan trực tiếp đến kỳ thi.

e) Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc cho Hội đồng

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: tổ chức xét tuyển, tổ chức thi đánh giá năng lực đầu vào Ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Hiệu trưởng.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

a) Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định của Quy chế này;

b) Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các hoạt động liên quan đến công tác tuyển sinh theo quy định của Quy chế này;

c) Quyết định thành lập bộ máy giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh gồm: Ban Đề thi, Tiểu ban chuyên môn, Ban Coi thi, Tổ Thư ký chấm thi, Ban Chấm thi,... Các Ban này làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng ra quyết định thành lập Ban Chấm lại (hay Chấm phúc khảo).

4. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các ủy viên là các chuyên viên phụ trách quản lý đào tạo thạc sĩ.

5. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

a) Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển;

b) Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới Tiểu ban chuyên môn;

c) Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội

đồng tuyển sinh xem xét;

d) Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

6. Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký:

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

7. Trách nhiệm, quyền hạn và thành phần của Ban Đề thi, Tiểu ban chuyên môn ra đề thi, Ban Coi thi, Tổ Thư ký chấm thi, Ban Chấm thi... Quy định đề thi, quy trình chấm thi, chấm lại được nêu cụ thể tại Phụ lục II của Quy chế này.

Điều 12. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển hồ sơ

1. Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và hướng nghiên cứu của các thí sinh, Trưởng khoa quản ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đề xuất các tiểu ban chuyên môn và thành viên của từng tiểu ban chuyên môn xét tuyển trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định thông qua Phòng Đào tạo.

2. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển có ít nhất 3 người có trình độ tiến sĩ trở lên, là thành viên của đơn vị chuyên môn, cán bộ khoa học, giảng viên trong khoa thuộc Trường ĐH SPKT TP.HCM hoặc ngoài cơ sở đào tạo do Trưởng khoa mời (nếu cần) và người dự kiến hướng dẫn đối với thí sinh đăng ký chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu. Thành phần Tiểu ban chuyên môn gồm có Trưởng tiểu ban, thư ký và các thành viên tiểu ban.

3. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển, ngành đúng, ngành gần hay ngành khác, bài luận về dự định nghiên cứu, chấm trên thang điểm 10, xếp loại các thí sinh dự tuyển theo mức độ xuất sắc, khá, trung bình hoặc không tuyển; gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

Điều 13. Quy trình xét tuyển

1. Thành viên Tiểu ban chuyên môn đánh giá phân loại thí sinh, theo thang điểm đánh giá 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, thông qua hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Hồ sơ văn bằng, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ (nếu có);
- b) Minh chứng Trình độ ngoại ngữ phù hợp và còn hiệu lực;
- c) Thành tích nghiên cứu khoa học đã có;
- d) Kinh nghiệm hoạt động chuyên môn đã có;
- đ) Ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ thí sinh trong thư giới thiệu (nếu có).

2. Căn cứ các yêu cầu đánh giá, Tiểu ban chuyên môn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh.

3. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển tới Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh chiếu theo quy định xét tuyển và căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng quyết định cho từng chuyên ngành đào tạo để xác định danh sách thí sinh trúng tuyển và kết quả xếp loại các thí sinh, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 14. Triệu tập thí sinh trúng tuyển

1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng Đào tạo gửi giấy gọi nhập học được **Hiệu trưởng** ký đến các thí sinh được tuyển chọn.

2. Sau khi thí sinh đăng ký nhập học và đóng học phí theo quy định, Hiệu trưởng ra Quyết định công nhận học viên cao học.

Điều 15. Vai trò của Phòng Đào tạo trong hoạt động tuyển sinh

1. Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh giao phó;
2. Lập kế hoạch tuyển sinh; Quảng cáo, thông tin giới thiệu về Trường để phục vụ cho tuyển sinh; Lập dự trù kinh phí và vật tư;
3. Tiếp nhận hồ sơ của thí sinh trực tiếp tại Trường theo quy định;
4. Đề xuất nhân sự để thành lập bộ phận chỉ đạo và thực hiện các nhiệm vụ của kỳ xét tuyển;
5. Nhận đơn chấm phúc khảo (nếu có);
6. Báo cáo định kỳ cho Ban giám hiệu; Báo cáo kết quả tuyển sinh cho Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục & Đào tạo;
7. Công bố danh sách trúng tuyển; In và gửi giấy báo nhập học;
8. Kiểm tra, phân loại, lưu trữ hồ sơ trúng tuyển;
9. Lập kế hoạch học và gặp gỡ học viên khóa mới trúng tuyển, phổ biến quy chế và nội quy liên quan đến chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 16. Vai trò của Khoa/Viện quản ngành trong hoạt động tuyển sinh

1. Phối hợp với phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan để quảng cáo, tư vấn thông tin tuyển sinh,

giới thiệu về Trường và các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường;

2. Đề xuất các thành viên tham gia tiểu ban chuyên môn theo Điều 12 của Quy chế này;
3. Phối hợp với phòng Đào tạo lập kế hoạch học tập và gặp gỡ dành cho học viên khóa mới trúng tuyển.

4. Công bố danh sách các giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng với lý lịch khoa học hoặc thông tin lĩnh vực nghiên cứu tương ứng đính kèm.

Điều 17. Hoạt động thanh tra, kiểm tra trong công tác tuyển sinh

1. Hoạt động thanh tra tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ tuyển sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hoạt động kiểm tra công tác tuyển sinh thực hiện theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2. Phòng Thanh tra giáo dục của Trường có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ các khâu trong công tác tuyển sinh tại Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Những người có người thân (bố, mẹ; vợ, chồng; con; anh, chị, em ruột) dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra tuyển sinh.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 18. Tổ chức hoạt động đào tạo

1. Địa điểm đào tạo là trụ sở chính hoặc phân hiệu của Trường ĐH SPKT TP.HCM. Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế có thể được tổ chức ở ngoài Trường ĐH SPKT TP.HCM nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo.

2. Các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM có thể tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp.

3. Việc lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy được thực hiện theo các quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tất cả các lớp học trực tiếp, trực tuyến, lý thuyết, thực hành, thực tập, nghiên cứu, trải nghiệm thực tế đều phải tuân thủ thời khóa biểu. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần trong chương trình đào tạo được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày. Trường hợp cần điều chỉnh thời khóa biểu do các yếu tố khách quan từ phía giảng viên hoặc học viên, phải thông qua Phòng Đào tạo để bố trí lại, đồng thời theo dõi và giám sát.

4. Tổ chức học tập:

a) Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa quản ngành xác định các môn học học viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, mời giảng viên và lập Thời khóa biểu vào đầu mỗi học kỳ. Phòng Đào tạo xếp Thời khóa biểu đối với các môn học chung giữa các ngành.

b) Đối với hình thức chính quy: tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 45 tín chỉ và tối thiểu trong mỗi học kỳ không dưới 15 tín chỉ; đối với hình thức vừa học vừa làm: tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 30 tín chỉ và tối thiểu trong mỗi học kỳ không dưới 09 tín chỉ.

c) Trong trường hợp học viên không tham gia học tập theo kế hoạch của khóa học đã được Phòng Đào tạo thông báo mà không có lý do chính đáng gửi Phòng Đào tạo hoặc kết quả đánh giá môn học, học phần không đạt, học viên sẽ phải đăng ký học lại môn học đó tại Phòng Đào tạo và hoàn thành học phí môn học, học phần theo quy định hiện hành.

5. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường ĐH SPKT TP.HCM thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 19. Tổ chức đánh giá các học phần

1. Việc đánh giá và xử lý kết quả học tập được thực hiện theo các quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tại khoản 2, 3 của Điều này. Việc tổ chức đánh giá luận văn chương trình định hướng nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Điều 27 của

Quy chế này và tổ chức đánh giá học phần tốt nghiệp chương trình định hướng ứng dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Quy chế này.

2. Tổ chức thi và đánh giá môn học thực hành, thực tập

Việc đánh giá và tính điểm học phần thực hành, thực tập trong chương trình đào tạo thạc sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy tắc cụ thể như sau:

a) Trong một học phần thực hành, thực tập, học viên được đánh giá thông qua 01 Báo cáo tiến độ giữa kỳ và 01 Báo cáo thu hoạch cuối kỳ, trong đó học viên phải trình bày tối thiểu các nội dung sau: (i) Mục tiêu, kế hoạch và địa điểm thực hành, thực tập; (ii) Nội dung và phương pháp tiến hành thực hành, thực tập; (iii) Kết quả đạt được tương ứng với từng nội dung. Trước khi thực hiện học phần, học viên có trách nhiệm đảm bảo nội dung thực hành, thực tập dự kiến sẽ thực hiện và báo cáo không bị cấm tiết lộ do nguyên nhân an ninh hoặc sở hữu trí tuệ.

b) Học viên nộp Báo cáo tiến độ giữa kỳ **vào tuần thứ 8 của học kỳ (mỗi học kỳ gồm 15 tuần)** và Báo cáo thu hoạch cuối kỳ vào **tuần thứ 15** của học kỳ đến giảng viên được Khoa quản ngành phân công phụ trách học phần thực hành, thực tập để chấm điểm. Giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến để công bố và ghi nhận.

c) Kết quả học phần được đánh giá bằng điểm tổng kết học phần, điểm này được tính từ các điểm thành phần theo tỉ lệ đánh giá Báo cáo tiến độ giữa kỳ chiếm 50% và Báo cáo thu hoạch cuối kỳ chiếm 50%. Đối với các học phần thực hành, thực tập có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá Báo cáo thu hoạch cuối kỳ.

d) Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Cách quy đổi điểm từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được thực hiện theo Bảng 1. Kết quả mỗi học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại ĐẠT khi có điểm đánh giá tổng thể từ 5,5/10,0 trở lên. Trường hợp không đạt (dưới 5,5/10,0 hoặc dưới 2,0/4,0 hoặc dưới C trên thang điểm chữ), học viên phải đăng ký học lại học phần đó, không được thi lại lần 2.

Bảng 1. Thang điểm đánh giá và quy đổi điểm

Thang điểm 10	Quy đổi điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4	Phân loại
9,0 – 10	A+	4,0	ĐẠT
8,5 – 8,9	A	3,7	
8,0 – 8,4	B+	3,5	
7,0 – 7,9	B	3,0	
6,5 – 6,9	C+	2,5	
5,5 – 6,4	C	2,0	
5,0 – 5,4	D+	1,5	KHÔNG ĐẠT
4,0 – 4,9	D	1,0	
< 4,0	F	0,0	

3. Tổ chức thi và đánh giá môn học lý thuyết

Việc đánh giá và tính điểm học phần lý thuyết trong chương trình đào tạo thạc sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy chế đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

a) Trong một học phần lý thuyết, học viên được đánh giá thông qua các điểm thành phần bao gồm một hay kết hợp một số trong các hình thức sau: thi cuối kỳ; kiểm tra; bài tập; bài tập lớn; tiểu luận; trắc nghiệm; thí nghiệm; tham quan; thực tập; đồ án.

b) Đối với mỗi học phần lý thuyết, học viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

c) Kết quả học phần được đánh giá bằng điểm tổng kết học phần, điểm này được tính từ các điểm thành phần theo thang điểm 10 và điểm chữ theo tỉ lệ đánh giá tương ứng. Cách quy đổi điểm từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được thực hiện theo Bảng 1. Kết quả mỗi học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại ĐẠT khi có điểm đánh giá tổng thể từ 5,5/10,0 trở lên. Trường hợp không đạt (dưới 5,5/10,0 hoặc dưới 2,0/4,0 hoặc dưới C trên thang điểm chữ), học viên phải đăng ký học lại học phần đó, không được thi lại lần 2.

d) Hình thức đánh giá cuối kỳ có thể bao gồm thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ, báo cáo bài tập lớn/đồ án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này. Tỷ trọng đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi học phần. Trường hợp đặc thù của học phần không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

đ) Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm sự tin cậy, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp và thực hiện theo quy định kiểm tra đánh giá hiện hành của Trường ĐH SPKT TP.HCM. Hình thức đánh giá này đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần, trừ luận văn và học phần tốt nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 31 của Quy chế này.

e) Học viên vắng mặt trong buổi thi không có lý do chính đáng phải nhận điểm không. Học viên vắng mặt có lý do chính đáng sẽ được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

g) Giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến để công bố và ghi nhận.

4. Tổ chức thi, đánh giá điểm quá trình và cuối kỳ:

a) Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá quá trình, cuối kỳ.

b) Giảng viên công bố rộng rãi đến người học kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho từng học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần đã được ban hành ngay từ đầu học kỳ.

c) Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần (tối thiểu 3 cột điểm thành phần). Giảng viên công bố cho học viên điểm đánh giá quá trình trong quá trình dạy học.

d) Không bảo lưu hay phúc khảo điểm đánh giá quá trình.

đ) Học viên vắng mặt không lý do trong buổi kiểm tra quá trình bị điểm không. Học viên vắng mặt có lý do phải viết đơn xin phép (kèm theo các minh chứng cần thiết), nếu được chấp nhận, học viên được đánh giá quá trình bổ sung theo hình thức phù hợp với học phần.

5. Tổ chức đánh giá Chuyên đề của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu:

a) Học viên sẽ báo cáo Chuyên đề (của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng), Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 (của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu) trước Hội đồng đánh giá và kết quả đánh giá chung là trung bình cộng kết quả đánh giá của các thành viên có mặt trong hội đồng, chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Kết quả là đạt khi điểm trung bình cộng từ 5,5 trở lên.

b) Hội đồng đánh giá Chuyên đề (của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng), Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 (của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu) có ba (03) thành viên (học vị tiến sĩ từ 01 năm trở lên hoặc có chức danh giáo sư, phó giáo sư cùng ngành, chuyên ngành đào tạo học viên theo học, am hiểu lĩnh vực của đề án/luận văn).

c) Tiêu chuẩn thành viên hội đồng: người tham gia hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

d) Không giải quyết khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá Chuyên đề (của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng), Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 (của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu).

Điều 20. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Tuân thủ các quy định hiện hành tại Điều 54, Điều 57 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần được đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo thạc sĩ.

d) Có phẩm chất đạo đức tốt, trách nhiệm với công tác giảng dạy;

đ) Có sức khỏe đảm bảo tốt cho công tác giảng dạy.

2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ.

3. Giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy chế giảng viên

của Trường ĐH SPKT TP.HCM; quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.

4. Giảng viên thỉnh giảng dạy các học phần lý thuyết chương trình đào tạo thạc sĩ được Trường ĐH SPKT TP.HCM mời theo thứ tự ưu tiên như sau: (i) có học vị tiến sĩ mà luận án và công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến môn học sẽ giảng dạy và chứng chỉ môn học sau đại học phù hợp với môn học sẽ giảng dạy (theo bảng điểm học sau đại học); (ii) có học vị tiến sĩ mà luận án và công trình công bố liên quan mật thiết đến môn học sẽ giảng dạy; (iii) có học vị tiến sĩ và chứng chỉ môn học sau đại học phù hợp với môn học sẽ giảng dạy (theo bảng điểm học sau đại học). Không được mời giảng viên có học vị thạc sĩ hoặc giảng viên chính có học vị thạc sĩ giảng dạy các học phần lý thuyết chương trình đào tạo thạc sĩ. Việc mời giảng viên thỉnh giảng phải được Trưởng Khoa/Viện quản ngành đề xuất căn cứ trên các quy định tại Điều 20, kèm theo hồ sơ của giảng viên thỉnh giảng.

5. Hồ sơ giảng viên gồm có: (i) bản sao văn bằng tiến sĩ được chứng thực; (ii) lý lịch khoa học của giảng viên thỉnh giảng; (iii) các tài liệu khác (nếu cần). Phòng Đào tạo kiểm tra đề xuất của Khoa/Viện và căn cứ vào các quy định của Nhà trường sẽ phối hợp với các phòng ban liên quan tiến hành làm hợp đồng và trình Hiệu trưởng ký hợp đồng thỉnh giảng.

Điều 21. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người hướng dẫn luận văn tốt nghiệp trong chương trình định hướng nghiên cứu và người hướng dẫn đề án tốt nghiệp trong chương trình định hướng ứng dụng

1. Người hướng dẫn đề án/luận văn phải có các tiêu chuẩn sau:

- a) Có trình độ tiến sĩ chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đề tài luận văn của học viên;
- b) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;
- c) Có kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận văn trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được giao hướng dẫn;
- d) Có phẩm chất đạo đức tốt, trách nhiệm với công tác hướng dẫn;
- đ) Có sức khỏe đảm bảo tốt cho công tác hướng dẫn.
- e) Đáp ứng những yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực đào tạo và quy định của trường ĐH SPKT TP.HCM.

2. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án/luận văn, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của Trường ĐH SPKT TP.HCM. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện học phần tốt nghiệp của chương trình định hướng ứng dụng và nghiên cứu); trường hợp là đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

3. Người hướng dẫn luận văn trong chương trình định hướng nghiên cứu hoặc hướng dẫn đề án trong chương trình định hướng ứng dụng thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy chế giảng viên của Trường; quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.

4. Có quyền từ chối không hướng dẫn học viên và thông báo bằng văn bản cho trường ĐH SPKT TP.HCM trong các trường hợp: đã hướng dẫn đủ số lượng tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều này Quy chế này; sau một tháng kể từ ngày nhận quyết định cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ hoặc học viên không tuân thủ sự hướng dẫn hoặc không hoàn thành kế hoạch nghiên cứu mà không có lý do chính đáng;

5. Được hưởng kinh phí hướng dẫn đề tài theo quy chế chi tiêu nội bộ của trường ĐH SPKT TP.HCM; và hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của người hướng dẫn đề án/luận văn bao gồm: tư vấn các học phần tự chọn cho thích hợp với hướng nghiên cứu của đề tài đề án/luận văn thạc sĩ; giúp đỡ học viên chuẩn bị Chuyên đề/Chuyên đề 1 (seminar đề cương nghiên cứu); đề xuất với cán bộ phụ trách Sau đại học để giới thiệu học viên về bộ môn sinh hoạt học thuật trong thời gian thực hiện đề tài đề án/luận văn thạc sĩ; duyệt, theo dõi và giám sát kế hoạch thực hiện đề tài đề án/luận văn của học viên; giúp đỡ học viên chuẩn bị Chuyên đề 2 (seminar kết quả nghiên cứu) theo quy định tại Điều 26 Quy chế này và theo kế hoạch của Khoa/Viện quản ngành; duyệt đề án/luận văn của học viên và xác nhận các sửa chữa bổ sung theo yêu cầu của Tiểu ban Chuyên đề và Hội đồng chấm đề án/luận văn (nếu có); có văn bản nhận xét tinh thần, thái độ làm việc và kết quả đã đạt được, gửi đến Phòng Đào tạo trước ngày học viên bảo vệ đề án/luận văn thạc sĩ; duyệt và xác nhận việc sửa

chữa bổ sung đề án/luận văn theo yêu cầu (nếu có) của hội đồng chấm đề án/luận văn.

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của học viên cao học trong quá trình đào tạo

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Tuân thủ quy định của trường ĐH SPKT TP.HCM về liêm chính học thuật, chống đạo văn, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

3. Hoàn thành học phí theo đúng quy định của trường ĐH SPKT TP.HCM.

4. Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và của trường ĐH SPKT TP.HCM.

5. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Nhà Trường.

6. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

7. Được tôn trọng, đối xử bình đẳng và được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của mình.

8. Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của trường cho việc học tập, nghiên cứu.

9. Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của trường ĐH SPKT TP.HCM về chương trình đào tạo, về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các hoạt động liên quan đến quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ.

10. Được tham gia hoạt động đoàn thể, tổ chức xã hội trong Nhà Trường.

11. Được bồi hoàn học phí nếu học viên không có lỗi, do vi phạm của Nhà Trường dẫn đến việc không được cấp bằng thạc sĩ.

12. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nhiệm vụ và quyền của Phòng Đào tạo trường ĐH SPKT TP.HCM

1. Xây dựng, ban hành và công bố công khai quy định chi tiết của trường ĐH SPKT TP.HCM về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ theo các quy định liên quan.

2. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh và quản lý công tác tuyển sinh cao học: trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định, văn bản liên quan đến tuyển sinh; thực hiện các báo cáo liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

4. Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, đánh giá luận văn, đề án/đề án/dự án và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng thạc sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

5. Phối hợp với khoa quản ngành lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; Tổ chức giảng dạy, kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường. *Trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định: Quyết định công nhận học viên; Quyết định giao và đổi tên luận văn thạc sĩ và người hướng dẫn; Quyết định việc chuyển trường/xóa tên, v.v...*

6. Thực hiện các công việc quản lý, theo dõi kiểm tra tiến độ học tập - nghiên cứu của học viên từ lúc có quyết định trúng tuyển đến lúc học viên hết thời gian học.

7. Thực hiện các thủ tục liên quan đến hội đồng đánh giá Chuyên đề; đánh giá luận văn; đề án/đề án/dự án.

8. Lập hồ sơ cấp bằng thạc sĩ; Tổ chức cấp phát và quản lý văn bằng thạc sĩ theo đúng quy định.

9. Theo dõi, kiểm tra, xác nhận khối lượng giảng dạy và phối hợp với đơn vị liên quan tính thù lao giảng dạy, hướng dẫn luận văn, các hội đồng đánh giá cũng như tham gia các hoạt động đào tạo sau đại học khác.

10. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho học viên trước khi bắt đầu khóa học về quy chế của trường ĐH SPKT TP.HCM và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của học viên;

11. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo các hoạt động đào tạo thạc sĩ của trường ĐH SPKT TP.HCM theo đúng Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Quy định của Trường để đảm bảo chất lượng đào tạo. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ của Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021.

Điều 24. Nhiệm vụ và quyền của Khoa/Viện quản ngành trình độ thạc sĩ

Phối hợp với phòng Đào tạo trong công tác tổ chức - quản lý đào tạo thạc sĩ bao gồm:

1. Đề xuất người hướng dẫn luận văn, đề án/đồ án/dự án có chuyên môn phù hợp với đề tài và theo đúng Quy chế này.
2. Đề xuất hỗ trợ khai thác, sử dụng và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tổ chức liên kết giữa các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu trong và ngoài nước để hỗ trợ học viên thực hành, thực tập, thí nghiệm (nếu cần).
3. Tổ chức việc xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, giáo trình, tài liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định.
4. Phối hợp với phòng Đào tạo lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; phân công giảng viên giảng dạy, hướng dẫn luận văn, đề án/đồ án/dự án và thực hiện kế hoạch đào tạo theo đúng quy định; kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường.
5. Xây dựng hồ sơ mở ngành, chuyên ngành đào tạo mới, xác định đối tượng tuyển sinh, môn học chuyển đổi và bổ sung theo quy định.
6. Phối hợp với phòng Đào tạo thực hiện công tác tư vấn tuyển sinh cho chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.
7. Đề cử cán bộ phụ trách công tác đào tạo sau đại học của Khoa/Viện thực hiện các chức trách sau:
 - a) Phối hợp với phòng Đào tạo lập kế hoạch giảng dạy, seminar chuyên đề.
 - b) Phân công và mời giảng viên môn học theo tiêu chuẩn quy định.
 - c) Phối hợp với cán bộ hướng dẫn khoa học đề xuất danh sách Tiểu ban chuyên đề để BCN Khoa phê duyệt và tổ chức seminar chuyên đề của từng học viên cao học theo kế hoạch.
 - d) Ngay từ học kỳ đầu tiên của khóa học, tư vấn học phần tự chọn của chương trình thạc sĩ cho học viên và giới thiệu CBHD đề tài (nếu có).
 - đ) Hướng dẫn học viên nắm rõ Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH SPKT TP.HCM, quy trình đăng ký môn học và các quy định khác.
 - e) Theo dõi quá trình giảng dạy, quá trình học của học viên chuyên ngành quản lý.
 - g) Báo cáo định kỳ tiến độ dạy học của chuyên ngành quản lý đến Phòng Đào tạo; đề xuất giải pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến giảng dạy, học tập, công tác quản lý đào tạo và quản lý học viên.
 - h) Tham dự các buổi họp về đào tạo sau đại học.
 - i) Thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công trong lĩnh vực đào tạo sau đại học của Khoa/Viện quản ngành.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo quy định.

Điều 25. Nhiệm vụ và quyền của Trường ĐH SPKT TP.HCM

1. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy chế về tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ.
2. Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, học viên và hội đồng đánh giá luận văn (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, đạo văn, chuyển kết quả cho Hội đồng đánh giá luận án cấp trường để Hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận).
3. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế, xuất bản các tạp chí nghiên cứu khoa học có phản biện của nhà trường.
4. Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);
5. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);
6. Tăng cường liêm chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung luận văn;
7. Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo thạc sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;
8. Có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra hằng năm việc thực hiện quy chế về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ;
9. Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng ở trình độ thạc sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

10. Thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học theo quy định chung của trường ĐH SPKT TP.HCM.

11. Thực hiện giải trình theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Quy định về Chuyên đề, Chuyên đề 1, Chuyên đề 2 và đánh giá chuyên đề

1. Trong thời hạn học tập cho phép, học viên làm việc trực tiếp với người hướng dẫn Chuyên đề, Chuyên đề 1 và Chuyên đề 2 theo kế hoạch học tập. Chuyên đề 2 chỉ được thực hiện sau khi đã được chấm đạt Chuyên đề 1. Học viên phải phối hợp với người hướng dẫn tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến luận văn, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp học viên giải quyết một số nội dung của luận văn.

2. Chuyên đề (hướng ứng dụng) và Chuyên đề 1 (hướng nghiên cứu)

- Là bước khởi đầu để học viên có thể bắt đầu nghiên cứu đề tài đã được thảo luận và thống nhất với giảng viên hướng dẫn. Nội dung bao gồm: Chọn tên đề tài, nội dung nghiên cứu, giới hạn phạm vi nghiên cứu, tìm hiểu về cơ sở lý thuyết và những nghiên cứu ban đầu của học viên. Học viên dựa vào cơ sở lý thuyết để phát triển hướng nghiên cứu của đề tài.

- Học viên phải đăng ký **Chuyên đề/Chuyên đề 1** với giảng viên hướng dẫn **vào đầu học kỳ đầu tiên** và thực hiện và báo cáo Chuyên đề/Chuyên đề 1 trước Hội đồng **đánh giá vào cuối học kỳ đầu tiên**.

- Cách trình bày Chuyên đề/Chuyên đề 1 theo mẫu hướng dẫn của Phòng Đào tạo.

- Điểm bảo vệ Chuyên đề/Chuyên đề 1 là điểm trung bình chung của các thành viên trong Hội đồng lấy lẻ một chữ số thập phân. Nếu học viên có kết quả trung bình của hội đồng dưới 5,5 điểm xem như không đạt, học viên đó sẽ phải thực hiện lại Chuyên đề 1 và bảo vệ chuyên đề này ở các lần bảo vệ chuyên đề được tổ chức sau đó.

3. Chuyên đề 2

- Trong chuyên đề 2, học viên tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện đề tài. Nội dung chuyên đề 2 phải hoàn thành được 50% nội dung luận văn, trong đó: trình bày các kết quả nghiên cứu của học viên, các tính toán mô phỏng ban đầu, những khó khăn vướng mắc cần gặp phải và hướng khắc phục.

- Học viên phải đăng ký chuyên đề 2 với giảng viên hướng dẫn vào đầu học kỳ 2 (nếu bảo vệ chuyên đề 1 thành công) và thực hiện chuyên đề 2 trong học kỳ 2. Học viên báo cáo chuyên đề 2 trước hội đồng vào cuối học kỳ 2.

- Cách trình bày Chuyên đề 2 theo mẫu hướng dẫn của Phòng Đào tạo.

- Điểm bảo vệ chuyên đề 2 là điểm trung bình chung của các thành viên trong Hội đồng lấy lẻ một chữ số thập phân. Nếu học viên có kết quả trung bình của hội đồng **từ 5,5 điểm trở xuống** xem như không đạt, học viên đó sẽ phải thực hiện lại Chuyên đề 2 và bảo vệ chuyên đề này ở các lần bảo vệ chuyên đề được tổ chức sau đó.

- Hội đồng đánh giá Chuyên đề 1, 2 phải đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 19 của Quy chế này.

- Học viên báo cáo thành công Chuyên đề 2 sẽ được giao đề tài và tiếp tục thực hiện luận văn theo qui định. Thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp, học viên sẽ không được tạm dừng hoặc bảo lưu.

Điều 27. Quy định về đề án/luận văn và hướng dẫn đề án/luận văn

1. Đề tài đề án/luận văn:

a) Đề tài đề án/luận văn do Khoa quản ngành công bố hoặc do học viên đề xuất, có đề cương nghiên cứu kèm theo, được người hướng dẫn và Khoa quản ngành đồng ý;

b) Hiệu trưởng trường ĐH SPKT TP.HCM ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn **trước khi tổ chức bảo vệ đề án/luận văn ít nhất 06 tháng**, trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa quản ngành và Trưởng Phòng Đào tạo;

c) Việc thay đổi đề tài: Học viên chỉ **được phép thay đổi nhỏ tên đề tài đề án/luận văn 04 tháng trước khi bảo vệ đề án/luận văn**. Hiệu trưởng sẽ ra quyết định về việc thay đổi tên đề tài trên cơ sở đơn đề nghị của học viên, được người hướng dẫn, Khoa quản ngành, và Phòng Đào tạo phê duyệt đồng ý. Việc thay đổi đề tài sau thời gian trên sẽ không được giải quyết. Trường hợp vẫn muốn thay đổi, học viên phải thực hiện lại Chuyên đề (với hướng ứng dụng) hoặc Chuyên đề 2 (với hướng nghiên cứu).

2. Yêu cầu đối với đề án/luận văn:

Đề án/luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;
- b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;
- c) Tuân thủ quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM về liêm chính học thuật, chống đạo văn và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục Tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong đề án/luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

d) Đề án/luận văn được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tẩy xóa.

3. Hình thức và cấu trúc đề án/luận văn

a) Đề án/luận văn được viết bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài sử dụng kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, mã UNICODE.

b) Có cam đoan của học viên về nội dung đề án/luận văn.

c) Cấu trúc của đề án/luận văn gồm:

- Lý do lựa chọn đề tài, câu hỏi nghiên cứu, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài;

- Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài đề án/luận văn đã được công bố ở trong và ngoài nước, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

- Cơ sở lý thuyết, lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu;

- Kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;

- Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

- Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong đề án/luận văn theo quy định của nhà trường;

- Danh mục các bài báo/công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài đề án/luận văn của học viên kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có);

- Phụ lục (nếu có).

Cách trình bày đề án/luận văn, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo, ... theo hướng dẫn và quy định hiện hành của Phòng Đào tạo.

4. Hướng dẫn đề án/luận văn

a) Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một đề án khoa học có khối lượng 09 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo đề án. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo luận văn. **Học viên thực hiện đề án/luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.**

b) Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án/luận văn, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của Trường ĐH SPKT TP.HCM.

c) Tiêu chuẩn người hướng dẫn đề án/luận văn phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 21 của Quy chế này.

Điều 28. Điều kiện để học viên được bảo vệ đề án/luận văn

1. Học viên đã hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10);

2. Học viên phải hoàn thành nghĩa vụ đóng đầy đủ học phí theo qui định của Nhà Trường;

3. Hoàn thành thủ tục đăng ký bảo vệ theo thông báo của Phòng Đào tạo, có cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, nộp luận văn đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 27 của Quy chế này;

4. Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

5. Không trong thời gian bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn.

6. Được ít nhất 1 phản biện tán thành đề án/luận văn và đồng ý cho phép bảo vệ trước Hội đồng đánh giá. Trường hợp nếu cả 02 phản biện không đồng ý cho phép bảo vệ, học viên sẽ không được ra hội đồng bảo vệ và phải làm thủ tục kéo dài đề án/luận văn theo hướng dẫn của Phòng Đào tạo.

7. Học viên thuộc hướng nghiên cứu phải có ít nhất 01 bài báo liên quan đến luận văn được đăng trên tạp san hội nghị khoa học hoặc trên tạp chí khoa học trong nước, quốc tế được liệt kê trong danh mục các tạp chí được tính điểm chức danh Giáo sư, Phó giáo sư. Nội dung bài báo phải liên quan đến nội dung luận văn tốt nghiệp và học viên phải là tác giả thứ nhất và người hướng dẫn là đồng tác giả.

Điều 29. Đánh giá đề án/luận văn

1. Đề án/luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước Hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước. Trưởng Khoa/Viện quản ngành thành lập và đề xuất Hiệu trưởng phê duyệt danh sách Hội đồng đánh giá theo Khoản 2 Điều này.

2. Hội đồng đánh giá đề án/luận văn bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Hội đồng đánh giá luận văn (hướng nghiên cứu), đề án (hướng ứng dụng) có ít nhất 05 thành viên, bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện và 01 ủy viên khác là người ngoài Trường ĐH SPKT TP.HCM;

b) Tiêu chuẩn các thành viên hội đồng phải đáp ứng tiêu chuẩn như người hướng dẫn đề án/luận văn quy định tại khoản 3 Điều 21 Quy chế này; trong đó chủ tịch phải là giảng viên cơ hữu hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của trường ĐH SPKT TP.HCM;

c) Người hướng dẫn có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên nhưng không được cho điểm đánh giá; cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của học viên không tham gia hội đồng.

d) Các thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính trung thực của các nhận xét, đánh giá của mình về đề án/luận văn.

3. Buổi bảo vệ đề án/luận văn được tổ chức khi ít nhất 2 phần 3 tổng số thành viên Hội đồng đánh giá có mặt, trong đó có chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên, toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại trường ĐH SPKT TP.HCM. Hình thức bảo vệ trực tuyến được thực hiện theo Quyết định số 1683/QĐ-ĐHSPKT ngày 18/8/2021 về quản lý và tổ chức đánh giá chuyên đề, tiểu luận tổng quan, chuyên đề NCKH, luận văn, luận án theo hình thức trực tuyến.

4. Hội đồng và người phản biện tập trung chủ yếu vào đánh giá các nội dung sau của đề án/luận văn:

a) Việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của đề án/luận văn; những đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên.

b) Mức độ đáp ứng yêu cầu đối với đề án/luận văn theo tất cả các quy định tại khoản 2, 3 Điều 27 của Quy chế này;

c) Đảm bảo đánh giá đúng kiến thức của học viên và khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết những vấn đề mà đề tài đề án/luận văn đặt ra.

d) Giảng viên phản biện và thành viên Hội đồng đảm bảo đưa ra nhận xét đánh giá cụ thể và chi tiết, giúp học viên nhận ra các điểm cần chỉnh sửa và phương hướng để chỉnh sửa đề án/luận văn. Trường hợp đánh giá không đạt cần chỉ rõ và đầy đủ các nguyên nhân trong bản nhận xét, kèm theo gợi ý giải pháp khắc phục.

5. Điểm đề án/luận văn là trung bình cộng điểm chấm (có thể lẻ đến một chữ số thập phân) của các thành viên Hội đồng có mặt trong buổi đánh giá đề án/luận văn theo thang điểm 10, và làm tròn đến một chữ số thập phân; đề án/luận văn đạt khi điểm luận văn từ 5,5 điểm trở lên.

6. Điểm cộng thêm vào điểm trung bình đề án/luận văn khi hồ sơ gửi đến Hội đồng kèm theo bài báo (vượt hơn số lượng bài báo điều kiện do Khoa/Viện quản ngành quy định trong chương trình đào tạo) đã được chấp nhận đăng trong danh mục tạp chí khoa học được tính điểm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước, hoặc được xuất bản toàn văn trong các hội nghị, hội thảo có phản biện và có chỉ số ISBN, kèm theo trang bìa, mục lục và toàn văn bài báo mà học viên là tác giả. Điểm cộng thêm từ 0 đến 1 điểm và do Hội đồng chấm đề án/luận văn thực sự quyết định.

7. Trong trường hợp đề án/luận văn không đạt yêu cầu sau lần bảo vệ thứ nhất, học viên **được phép chỉnh sửa, bổ sung đề án/luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp Hội đồng đánh giá lần thứ nhất**. Kinh phí liên quan đến tổ chức Hội đồng lần thứ hai do học viên chi trả theo quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM. **Thành viên làm nhiệm vụ phản biện trong Hội đồng đánh giá lần thứ hai phải khác với đợt bảo vệ lần thứ nhất**. Không tổ chức đánh giá đề án/luận văn lần thứ ba.

8. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn đề án/luận văn, đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của Hội đồng (nếu có) có xác nhận của Chủ tịch hội đồng/hoặc khoa quản ngành, phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của Trường ĐH SPKT TP.HCM; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ một số đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

9. Việc quy định chi tiết việc đánh giá đề án/luận văn; hồ sơ, thủ tục buổi bảo vệ đề án/luận văn; yêu cầu đối với bản nhận xét đề án/luận văn, phiếu chấm điểm của thành viên hội đồng, biên bản buổi bảo vệ và hướng dẫn các thành viên trong hội đồng thực hiện do Khoa quản ngành, Phòng Đào tạo đề xuất cụ thể cho mỗi ngành.

Điều 30. Thẩm định đề án/luận văn và xử lý kết quả thẩm định đề án/luận văn

1. Khi có phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc trong những trường hợp khác theo yêu cầu quản lý, có căn cứ rõ ràng cho thấy đề án/luận văn không đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 27 Quy chế này hoặc khi thấy cần thiết, Trường ĐH SPKT TP.HCM tiến hành việc tổ chức thẩm định lại chất lượng đề án/luận văn.

2. Hội đồng thẩm định đề án/luận văn do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập có thành phần, tiêu chuẩn như hội đồng đánh giá đề án/luận văn theo Khoản 2 Điều 29; các thành viên Hội đồng đánh giá đề án/luận văn không tham gia Hội đồng thẩm định.

3. Hội đồng thẩm định đề án/luận văn họp xem xét và ra biên bản về các điểm sau đây của đề án/luận văn: (i) sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài đề án/luận văn, (ii) sự phù hợp với chuyên ngành; (iii) tính liên chính khoa học, sự không trùng lặp về đề tài, nội dung, kết quả nghiên cứu với các công trình đã được công bố; (iv) tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu; (v) bố cục và hình thức trình bày; (vi) hàm lượng nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được; (vii) đánh giá thành công và hạn chế của đề án/luận văn, mức độ đáp ứng yêu cầu của một đề án/luận văn thạc sĩ theo quy định tại Điều 27 Quy chế này. Kết quả thẩm định đạt yêu cầu khi chất lượng đề án/luận văn được tối thiểu hai phần ba thành viên hội đồng thẩm định có ý kiến đồng ý về chuyên môn. Kết quả thẩm định không đạt yêu cầu khi chất lượng đề án/luận văn không đủ hai phần ba thành viên hội đồng thẩm định đồng ý về chuyên môn.

4. Đối với những trường hợp kết quả đánh giá chất lượng đề án/luận văn của Hội đồng đánh giá luận văn và hội đồng thẩm định trái ngược nhau, Trường ĐH SPKT TP.HCM tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng đánh giá đề án/luận văn và Hội đồng thẩm định có sự tham dự của đại diện Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, Khoa quản ngành của Trường ĐH SPKT TP.HCM. Số lượng thành viên của hai Hội đồng thẩm định đề án/luận văn dự họp tối thiểu là 09 người trong đó từ Hội đồng đánh giá luận văn là 04 người bao gồm chủ tịch, các phản biện, thư ký. Các thành viên có ý kiến không tán thành của cả hai Hội đồng đánh giá phải có mặt. Đề án/luận văn không được thông qua nếu có từ 05 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng đề án/luận văn.

5. Trường hợp học viên xin đề nghị cứu xét đề án/luận văn sau khi đã bảo vệ và bị Hội đồng đánh giá không đạt:

a) Học viên nộp hồ sơ xin cứu xét gồm các hạng mục sau đây trong phạm vi 15 ngày sau đợt bảo vệ gần nhất; ngoài thời gian này hồ sơ xin cứu xét không được chấp nhận.

- Đơn xin cứu xét (nêu rõ nguyên nhân).

- Bản giải trình (nêu rõ các điểm nội dung học viên thấy chưa thỏa đáng trước đánh giá của Hội đồng đánh giá đợt gần nhất; biện luận của học viên về các điểm chưa thỏa đáng kể trên dựa theo các nội dung học viên đã trình bày trong đề án/luận văn; có xác nhận của Giáo viên hướng dẫn về tính khoa học của các nội dung học viên trình bày và biện luận).

- Cuốn báo cáo đề án/luận văn đã nộp đến Hội đồng đánh giá đợt gần nhất (tuyệt đối không chỉnh sửa khác bản đã nộp) để làm minh chứng cứu xét.

b) Hội đồng Chuyên môn của Khoa/Viện quản ngành tổ chức họp rà soát và đánh giá chất

lượng chuyên môn của đề án/luận văn theo các quy định tại Điều 27 Quy chế này, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín về việc đề xuất thành lập Hội đồng thẩm định lại đề án/luận văn và phối hợp với Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét. Hội đồng Chuyên môn của Khoa/Viện bao gồm ít nhất 05 thành viên (nhưng không quá 07 người) trong đó có 01 chủ tịch (Trưởng hoặc Phó phụ trách học thuật của Khoa/Viện), 03 đến 05 ủy viên trong đó có 01 đến 02 giáo viên hướng dẫn của học viên, 02 giáo viên phản biện của đề án/luận văn, 01 đến 02 thành viên không thuộc Hội đồng đánh giá đề án/luận văn gần nhất trước đó (có thể mời người ngoài Trường ĐH SPKT TP.HCM) và 01 thư ký.

Trường hợp trên 50% kết quả biểu quyết không tán thành việc thành lập Hội đồng thẩm định lại đề án/luận văn thì kết quả đánh giá đề án/luận văn ở phiên đánh giá gần nhất được duy trì hiệu lực và là kết luận cuối cùng.

Trường hợp trên 50% kết quả biểu quyết tán thành việc thành lập Hội đồng thẩm định lại đề án/luận văn, Hội đồng Chuyên môn đề xuất danh sách 10 người để Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng lựa chọn và mời 05 người vào Hội đồng thẩm định đề án/luận văn. Hội đồng thẩm định đề án/luận văn có thành phần và vận hành như quy định tại Khoản 2, 3 và 4 của Điều này. Chi phí họp Hội đồng Chuyên môn và Hội đồng thẩm định được tính theo định mức chi phí như Hội đồng đánh giá đề án/luận văn và do học viên chi trả.

Điều 31. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:
 - a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu theo quy định;
 - b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Trong hồ sơ xét tốt nghiệp, học viên phải nộp về Phòng Đào tạo một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (**còn giá trị hiệu lực**) đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
 - c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM; không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.
2. Trường ĐH SPKT TP.HCM tổ chức Hội đồng xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, đề án và hoàn thành hồ sơ xét tốt nghiệp theo quy định của Trường ĐH SPKT TP.HCM; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn, đề án.
3. Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ thạc sĩ do Hiệu trưởng quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo. Hội đồng do Hiệu trưởng làm chủ tịch, Phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo làm phó chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo hoặc Phó trưởng Phòng Đào tạo phụ trách bộ phận Sau đại học làm ủy viên thường trực, các ủy viên là Trưởng/phó Khoa/Viện quản ngành có học viên tốt nghiệp, và đại diện lãnh đạo đơn vị có liên quan đến quá trình đào tạo (nếu có). Hội đồng căn cứ vào điều kiện tốt nghiệp để xét, lập danh sách những học viên đủ điều kiện, đề nghị Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp cao học và cấp văn bằng thạc sĩ.
4. Trường ĐH SPKT TP.HCM cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp, sau khi học viên nộp đầy đủ các thủ tục cần thiết quy định tại Điều 33 của Quy chế này. Thời hạn này có thể bị kéo dài trong trường hợp có lý do khách quan bất khả kháng cho đến khi sự cố được khắc phục.
5. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.
6. Đối với các học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Quy chế này, Hiệu trưởng cấp chứng nhận kết quả các học phần mà học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo. Học viên có nguyện vọng cấp giấy chứng nhận, thực hiện và hoàn thành hồ sơ theo thông báo cụ thể của Phòng Đào tạo.

Điều 32. Các thủ tục cần thiết để cấp bằng thạc sĩ

1. Trong vòng 01 tháng sau khi bảo vệ thành công luận văn/đề án: học viên phải nộp hồ sơ tốt nghiệp cho phòng Đào tạo gồm các mục sau:

- a) Bản sao bằng tốt nghiệp đại học (có công chứng).
 - b) Bản sao chứng chỉ/bằng cấp Anh văn (có công chứng) theo điểm b, Khoản 1, Điều 32.
 - c) Lý lịch khoa học có ảnh và xác nhận của cơ quan công tác (theo mẫu).
 - d) Bài báo khoa học của học viên.
 - Đối với học viên chưa có bài báo được đăng: Có giấy xác nhận bài báo đã được chấp nhận đăng của Tạp chí hoặc đơn vị xuất bản mà học viên đã gửi bài.
 - Đối với học viên đã có bài báo được đăng: Photo tờ bìa tạp chí, phần mục lục và nội dung bài báo.
 - đ) Gửi file PDF toàn bộ nội dung, tóm tắt luận văn/đề án và bài báo (theo mẫu).
 - e) Có 04 xác nhận sau:
 - GVHD xác nhận đã nhận quyển luận văn & quyết định giao đề tài (theo mẫu);
 - Xác nhận của Thư viện, Khoa quản ngành đã nộp quyển luận văn/đề án;
 - Có xác nhận của GVHD và có xác nhận của Chủ tịch hội đồng/hoặc khoa quản ngành về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng và phản biện (theo mẫu). (Trong quyển luận văn phải đóng kèm bản sao kết luận của Hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện).
 - g) Lệ phí cấp chứng nhận tốt nghiệp, phụ lục văn bằng, bằng Thạc sĩ theo qui định của Trường.
2. Một tháng sau khi hết hạn thời gian nộp hồ sơ tốt nghiệp, Nhà Trường sẽ tổ chức họp Hội đồng xét tốt nghiệp, sau khi Hội đồng thông qua danh sách tốt nghiệp, Phòng Đào tạo sẽ cấp chứng nhận tốt nghiệp tạm thời cho học viên.
 3. Việc tổ chức lễ phát bằng sẽ theo kế hoạch chung của nhà Trường và có thông báo cụ thể của mỗi đợt.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

Điều 33. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:
 - a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
 - b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành;
 - c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
 - d) Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một học kỳ ở trường ĐH CNKT TP.HCM và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.
2. Ngoại trừ điểm a, b và c Khoản 1 Điều này, thời gian nghỉ học tạm thời tại điểm d Khoản 1 Điều này vẫn được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành khóa học quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Quy chế này.
3. Học viên được Trường ĐH CNKT TP.HCM quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.
4. Học viên nộp đơn bảo lưu, trở lại học tập trước khi học kỳ mới bắt đầu ít nhất 07 ngày. Trường hợp học kỳ mới đã bắt đầu, học viên muốn bảo lưu phải hoàn thành học phí của học kỳ đó, học viên sẽ không được trở lại học tập học kỳ đó nếu nộp đơn sau khi học kỳ mới đã học và phải chờ đăng ký học lại vào học kỳ tiếp theo.

Điều 34. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo

1. Học viên được xét chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - b) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường ĐH CNKT TP.HCM nơi chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với trường hợp chuyển cơ sở đào tạo;
 - c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của Hiệu trưởng đối với

trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng Trường ĐH CNKT TP.HCM;
d) Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Quy chế này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, chuyển chương trình đào tạo phải bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Điều kiện, quy trình và thủ tục chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo được thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH CNKT TP.HCM và theo quy định của cơ sở đào tạo nơi chuyển đến.

4. Học viên chỉ được chuyển chương trình đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo 01 lần trong suốt quá trình học. Thời gian chuyển chỉ được phép diễn ra trong vòng 01 tháng đầu của học kỳ thứ 1 hoặc học kỳ thứ 2 của chương trình đào tạo được chuyển tới.

Điều 35. Trao đổi học viên và hợp tác trong đào tạo

1. Trường ĐH CNKT TP.HCM được trao đổi học viên với cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (sau đây gọi là cơ sở đào tạo phối hợp) theo yêu cầu sau:

- a) Cơ sở đào tạo phối hợp trong nước phải được phép đào tạo cùng ngành ở trình độ thạc sĩ;
- b) Cơ sở đào tạo phối hợp ở nước ngoài phải là cơ sở giáo dục đại học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, cho phép đào tạo và cấp bằng thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi học viên:

- a) Hiệu trưởng hai cơ sở đào tạo đồng ý;
- b) Số lượng tín chỉ học viên theo học ở cơ sở đào tạo phối hợp được công nhận không quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo học viên đang theo học và bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Trường Khoa/Viện quản ngành xem xét và đề xuất các học phần được công nhận của cơ sở đào tạo phối hợp theo quy định tại Điều 4 Quy chế này để làm căn cứ cho phép học viên của Khoa được học một số học phần tại cơ sở đào tạo phối hợp và ngược lại, cho phép học viên của cơ sở đào tạo phối hợp đến học tại Trường.

4. Điều kiện, quy trình thực hiện trao đổi học viên được thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH CNKT TP.HCM.

Điều 36. Khen thưởng

Nhà Trường khen thưởng các học viên đạt các thành tích xuất sắc trong học tập và nghiên cứu khoa học:

- Khen thưởng tốt nghiệp (mỗi chuyên ngành 01 người): đối với học viên tốt nghiệp đúng tiến độ hoặc sớm hơn của khóa học.
- Có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học, công tác đoàn hội của nhà trường theo quy định của trường ĐHCNKT Tp.HCM.

Điều 37. Xử lý vi phạm đối với học viên

1. Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Học viên vi phạm một trong các quy định sau đây sẽ bị buộc thôi học; bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- a) Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ luận văn, đề án hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;
- b) Sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn, đề án và bị hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn đó thì luận văn, đề án không đạt yêu cầu;
- c) Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn, đề án.
- d) Học viên đã hết hạn kéo dài thời gian học tập (bảo lưu) được quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 của Quy chế này mà vẫn không hoàn tất chương trình học (bao gồm tất cả các học phần, đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ theo qui định của Trường, ...).

đ) Học viên đã bảo vệ lần hai nhưng không thành công (điểm bảo vệ luận văn/đề án lần hai dưới 5,5).

e) Không hoàn thành học phí 01 học kỳ và tiếp tục không hoàn thành học phí ở học kỳ tiếp

theo sẽ bị buộc thôi học. Các môn học trong học kỳ không hoàn thành học phí sẽ không được công nhận và bị điểm không (0).

5. Các trường hợp được nêu tại khoản 1, 2 và mục a, b, c khoản 3 Điều này do Hội đồng kỷ luật gồm có Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo, đại diện Phòng Đào tạo, Khoa quản ngành, Phòng Thanh tra giáo dục sẽ xét và đề xuất hình thức kỷ luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Trường ĐH CNKT TP.HCM lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Trường ĐH CNKT TP.HCM có trách nhiệm hoàn thiện cơ sở dữ liệu tại Trường và cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu về đào tạo thạc sĩ vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; xuất dữ liệu tổng hợp báo cáo từ hệ thống, ký xác nhận của Trường ĐH CNKT TP.HCM và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Trường ĐH CNKT TP.HCM công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của Phòng Đào tạo Sau đại học các thông tin sau cho từng chương trình đào tạo:

- a) Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo;
- b) Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo;
- c) Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh;
- d) Cấu trúc chương trình (kèm theo số tín chỉ cho mỗi học phần, luận văn, đề án, chuyên đề nghiên cứu);
- đ) Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận văn, đề án;
- e) Học tập và kiểm tra đánh giá;
- g) Chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm;
- h) Học phí và học bổng (nếu có);
- i) Các thông tin khác mà ứng viên và học viên cần biết về chương trình đào tạo.

4. Trường ĐH CNKT TP.HCM công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của Phòng Đào tạo Sau đại học trước khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo:

- a) Quy chế của Trường, các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng thạc sĩ;
- b) Các quyết định mở ngành đào tạo;
- c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thông tin khác theo quy định.

5. Trường ĐH CNKT TP.HCM thường xuyên cập nhật thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của trường:

- a) Thống kê số lượng học viên trúng tuyển, đang học, thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa, từng ngành, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo;
- b) Kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu của từng lớp học; tên đề tài và tóm tắt nội dung các luận văn, đề án có thông tin học viên, người hướng dẫn và ngày bảo vệ luận văn, đề án (Trừ các đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước).

Điều 39. Điều khoản thi hành

Quy chế này áp dụng cho các thí sinh thi tuyển và trúng tuyển từ sau ngày 15/10/2021 trở đi; các học viên trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh trước ngày 15/10/2021 áp dụng theo Hướng dẫn số 219/HD-ĐHSPKT-SDH ngày 20/9/2016.

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Khoa/Viện quản ngành (thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2378/QĐ-ĐHSPKT, ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Và cập nhật một số Quyết định công nhận chứng chỉ Aptis ESOL, PTE Academic và PEIC mới nhất của BGDDT)

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL IBT (Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT thi online Home Edition)	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	<u>B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.</u> <u>Thang điểm: 140-159</u>	<u>B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill.</u> <u>Thang điểm: 160-179</u>
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Versant English Placement Test (VEPT)	Từ 43 điểm trở lên	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise Diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF Language Certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK	Bậc 3: TOPIK II Thang điểm: 121-150	Bậc 4: TOPIK II Thang điểm: 151-190

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 293/QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023 và Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 14/10/2023 của Hội đồng trường về việc công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2378/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/8/2022 của Hiệu trưởng Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường (Biên bản họp số 23/BB-HĐKHĐT ngày 04/01/2024) và Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo quyết định số 2378/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. (theo văn bản đính kèm)

Điều 2. Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, ĐT (2b).

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

PGS. TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU, KHOẢN

(Kèm theo Quyết định số 293/QĐ-ĐHSPKT, ngày 24 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 4 Khoản 3 điểm d	d) Học phần đã học phải có cùng tên hoặc tương tự (trùng từ 75% nội dung yêu cầu của đề cương chi tiết trở lên) và phải có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn học phần đề nghị được công nhận.	Bỏ điểm d.
Điều 4 Khoản 6	Bước 1: Đầu mỗi học kỳ , căn cứ vào chương trình đào tạo và thời khoá biểu cụ thể , học viên nộp đơn và hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH CNKT TP. HCM đến Phòng Đào tạo ít nhất 10 ngày trước khi học kỳ bắt đầu.	Bước 1: Đầu khoá học , căn cứ vào chương trình đào tạo, học viên thực hiện nộp đơn và hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH CNKT TP. HCM đến Phòng Đào tạo Sau đại học ít nhất 10 ngày trước khi học kỳ bắt đầu.
Điều 5 Khoản 2 điểm c	c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.	c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 5 Khoản 3	3. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; <i>ngoài ra phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, có hiệu lực 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển.</i>	4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt. <Bỏ phần in nghiêng>
Điều 5 Khoản 5	5. Đối với những chuyên ngành quản lý phải có xác nhận về kinh nghiệm làm việc, thời gian làm việc tối thiểu 01 năm.	Bỏ khoản 5
Điều 6 Khoản 5 điểm b)	b) Trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, Hiệu trưởng quyết định: Nội dung kiến thức cần học bổ sung đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp cách nhiều năm hoặc bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, nếu thấy cần thiết.	b) Trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền quyết định: Nội dung kiến thức cần học bổ sung đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp cách nhiều năm hoặc bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, nếu thấy cần thiết.
Điều 11 Khoản 1 điểm a), b), c)	1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, có thành phần gồm: a) 01 Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo; b) 01 Phó chủ tịch hội đồng: Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo	1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, có thành phần gồm: a) 01 Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng; b) 01 Phó chủ tịch hội đồng: Phó Hiệu trưởng hoặc Trưởng Phòng Đào tạo;

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	hoặc cấp phó của Hiệu trưởng; c) 01 Ủy viên thường trực: Trưởng hoặc Phó trưởng đơn vị quản lý phụ trách đào tạo thạc sĩ;	c) 01 Ủy viên thường trực: Trưởng Phòng Đào tạo hoặc Phó Phòng Đào tạo;
Điều 14 Khoản 1	1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng Đào tạo gửi giấy gọi nhập học được Hiệu trưởng ký đến các thí sinh được tuyển chọn.	1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng Đào tạo gửi giấy gọi nhập học được Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền ký đến các thí sinh được tuyển chọn.
Điều 19 Khoản 2 điểm b	b) Học viên nộp Báo cáo tiến độ giữa kỳ vào tuần thứ 8 của kỳ (mỗi học kỳ gồm 15 tuần) và Báo cáo thu hoạch cuối kỳ vào tuần thứ 15 của học kỳ đến giảng viên được Khoa quản ngành phân công phụ trách học phần thực hành, thực tập để chấm điểm. Giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến để công bố và ghi nhận.	b) Học viên nộp Báo cáo tiến độ giữa kỳ vào tuần giữa của học kỳ và Báo cáo thu hoạch cuối kỳ vào tuần cuối cùng của học kỳ đến giảng viên được Khoa quản ngành phân công phụ trách học phần thực hành, thực tập để chấm điểm. Giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến để công bố và ghi nhận.
Điều 20 Khoản 5	5. Hồ sơ giảng viên gồm có: (i) bản sao văn bằng tiến sĩ được chứng thực; (ii) lý lịch khoa học của giảng viên thỉnh giảng; (iii) các tài liệu khác (nếu cần). Phòng Đào tạo kiểm tra đề xuất của Khoa/Viện và căn cứ vào các quy định của Nhà trường sẽ phối hợp với các phòng ban liên quan tiến hành làm hợp đồng và trình Hiệu trưởng ký hợp đồng thỉnh giảng.	5. Hồ sơ giảng viên gồm có: (i) bản sao văn bằng tiến sĩ được chứng thực; (ii) lý lịch khoa học của giảng viên thỉnh giảng; (iii) các tài liệu khác (nếu cần). Phòng Đào tạo kiểm tra đề xuất của Khoa/Viện và căn cứ vào các quy định của Nhà trường sẽ phối hợp với các phòng ban liên quan tiến hành làm hợp đồng và trình Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền ký hợp đồng thỉnh giảng.
Điều 23 Khoản 3 và Khoản 4	3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh và quản lý công tác tuyển sinh cao học: Trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định, văn bản liên quan đến tuyển sinh; thực hiện các báo cáo liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định. 4. Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, đánh giá luận văn,	3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh và quản lý công tác tuyển sinh cao học: Trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định, văn bản liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định. 4. Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, đánh giá luận văn, đề án/đề án/dự án và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng thạc sĩ theo

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	đề án/đồ án/dự án và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng thạc sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.	kế hoạch và các quy định hiện hành. Cụ thể: Trình Hiệu trưởng ban hành: Quyết định công nhận học viên cao học, Quyết định chuyên trường, Quyết định thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp. Trình Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền ban hành: Quyết định buộc thôi học, Quyết định thành lập hội đồng đánh giá đề án/luận văn, Quyết định về việc học bổ sung kiến thức, Quyết định triệu tập thí sinh trúng tuyển, Quyết định công nhận và chuyển đổi kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, Quyết định thay đổi hướng nghiên cứu/ứng dụng, Quyết định giao đề tài đề án/luận văn, Quyết định đổi tên đề án/luận văn, Quyết định thay đổi người hướng dẫn, Quyết định thành lập hội đồng chấm báo cáo Chuyên đề. Chuyên đề 1 và 2.
Điều 23 Khoản 5	5. Phối hợp với khoa quản ngành lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; Tổ chức giảng dạy, kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường. <i>Trình Hiệu trưởng ban hành các quyết định: Quyết định công nhận học viên; Quyết định giao và đổi tên luận văn thạc sĩ và người hướng dẫn; Quyết định việc chuyển trường/chuyển khoa, v.v...</i>	5. Phối hợp với khoa quản ngành lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; Tổ chức giảng dạy, kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo thạc sĩ của Trường. <Bỏ phần in nghiêng>
Điều 26 Khoản 2	- Học viên phải đăng ký Chuyên đề/Chuyên đề 1 với giảng viên hướng dẫn vào đầu học kỳ đầu tiên và thực hiện và báo cáo Chuyên đề/Chuyên đề 1 trước Hội đồng đánh giá vào cuối học kỳ đầu tiên .	- Học viên hướng nghiên cứu phải đăng ký Chuyên đề 1 với giảng viên hướng dẫn vào đầu học kỳ đầu tiên và thực hiện và báo cáo Chuyên đề 1 trước Hội đồng đánh giá vào cuối học kỳ đầu tiên. - Học viên hướng ứng dụng phải đăng ký Chuyên đề với giảng viên hướng dẫn vào đầu học kỳ thứ hai và thực hiện và báo cáo Chuyên đề trước Hội đồng đánh giá vào cuối học kỳ thứ hai .

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 26 Khoản 3	- Điểm bảo vệ chuyên đề 2 là điểm trung bình chung của các thành viên trong Hội đồng lấy một chữ số thập phân. Nếu Học viên có kết quả trung bình của hội đồng từ 5,5 điểm trở xuống xem như không đạt, học viên đó sẽ phải thực hiện lại Chuyên đề 2 và bảo vệ chuyên đề này ở các lần bảo vệ chuyên đề được tổ chức sau đó.	- Điểm bảo vệ chuyên đề 2 là điểm trung bình chung của các thành viên trong Hội đồng lấy một chữ số thập phân. Nếu Học viên có kết quả trung bình của hội đồng dưới 5,5 điểm xem như không đạt, học viên đó sẽ phải thực hiện lại Chuyên đề 2 và bảo vệ chuyên đề này ở các lần bảo vệ chuyên đề được tổ chức sau đó.
Điều 27 Khoản 1 điểm b	b) Hiệu trưởng trường ĐH CNKT TP. HCM ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn trước khi tổ chức bảo vệ đề án/luận văn ít nhất 06 tháng , trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện quản ngành và Trưởng Phòng Đào tạo;	b) Hiệu trưởng trường ĐH CNKT TP. HCM hoặc người được uỷ quyền ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn trước khi tổ chức bảo vệ đề án ít nhất 03 tháng, luận văn ít nhất 06 tháng , trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa/Viện quản ngành và Trưởng Phòng Đào tạo;
Điều 27 Khoản 1 điểm c	c) Việc thay đổi đề tài: Học viên chỉ được phép thay đổi nhỏ tên đề tài đề án/luận văn 04 tháng trước khi bảo vệ đề án/luận văn. Hiệu trưởng sẽ ra quyết định về việc thay đổi tên đề tài trên cơ sở đơn đề nghị của học viên, người hướng dẫn, Khoa quản ngành, và Phòng Đào tạo phê duyệt đồng ý.	c) Việc thay đổi đề tài: Học viên chỉ được phép thay đổi nhỏ tên đề tài 02 tháng, tên đề tài luận văn 04 tháng trước khi bảo vệ đề án/luận văn. Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền sẽ ra quyết định về việc thay đổi tên đề tài trên cơ sở đơn đề nghị của học viên, người hướng dẫn, Khoa quản ngành, và Phòng Đào tạo phê duyệt đồng ý.
Điều 27 Khoản 2	2. Yêu cầu đối với đề án/luận văn: Đề án/luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau: a) Luận văn: Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;	2. Yêu cầu đối với đề án/luận văn: Đề án/luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau: a-1) Đề án: Về đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		a-2) Luận văn: Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;
Điều 27 Khoản 4	4. Hướng dẫn đề án/luận văn a) Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một đề án khoa học có khối lượng 09 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo đề án. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo luận văn. Học viên thực hiện đề án/luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.	4. Hướng dẫn đề án/luận văn a) Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một đề án khoa học có khối lượng 09 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo đề án. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng cuốn báo cáo luận văn. Học viên thực hiện đề án trong thời gian ít nhất 03 tháng, luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.
Điều 29 Khoản 2 điểm a	a) Hội đồng đánh giá luận văn (hướng nghiên cứu), đề án (hướng ứng dụng) có ít nhất 05 thành viên , bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện là người ngoài trường ĐH CNKT TP. HCM;	a-1) Hội đồng đánh giá luận văn (hướng nghiên cứu) có ít nhất 05 thành viên , bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký, 01 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện là người ngoài trường ĐH CNKT TP. HCM. a-2) Hội đồng đánh giá đề án (hướng ứng dụng) có ít nhất 03 thành viên , bao gồm 01 chủ tịch, 01 thư ký, 01 ủy viên phản biện và các ủy viên khác (nếu có);

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Điều 29 Khoản 7	7. Trong trường hợp đề án/luận văn không đạt yêu cầu sau lần bảo vệ thứ nhất, học viên được phép chỉnh sửa, bổ sung đề án/luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp Hội đồng đánh giá lần thứ nhất . Kinh phí liên quan đến tổ chức Hội đồng lần thứ hai do học viên chi trả theo quy định của Trường ĐH CNKT TP. HCM. Thành viên làm nhiệm vụ phản biện trong Hội đồng đánh giá lần thứ hai phải khác với đợt bảo vệ lần thứ nhất . Không tổ chức đánh giá đề án/luận văn lần thứ ba.	7. Trong trường hợp đề án/luận văn không đạt yêu cầu sau lần bảo vệ thứ nhất, học viên được phép chỉnh sửa, bổ sung đề án (trong thời hạn 45 ngày), luận văn (trong thời hạn 3 tháng) để được đánh giá lần thứ hai tính từ ngày họp Hội đồng đánh giá lần thứ nhất . Kinh phí liên quan đến tổ chức Hội đồng lần thứ hai do học viên chi trả theo quy định của Trường ĐH. CNKT TP. HCM. Hội đồng cần trùng 2-3 người có mặt trong lần 1 và phải có một người không đồng thuận lần 1 . Không tổ chức đánh giá đề án/luận văn lần thứ ba.
Điều 31 Khoản 1 điểm b	b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Trong hồ sơ xét tốt nghiệp, học viên phải nộp về Phòng Đào tạo một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (còn giá trị hiệu lực) đạt trình độ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình trước được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;	b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của CTĐT trước thời điểm xét tốt nghiệp . Trong hồ sơ xét tốt nghiệp, học viên phải nộp về Phòng Đào tạo một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình trước được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
Điều 32 Khoản 1 điểm b	b) Bản sao chứng chỉ/bằng cấp Anh văn (có công chứng) theo điểm b, Khoản 1, Điều 32 .	b) Bản sao chứng chỉ/bằng cấp Anh văn (có công chứng) theo điểm b, Khoản 1, Điều 31 .
Phụ lục 1	Bảng này có 06 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật, Nga	Bổ sung Hàn Bậc 3: TOPIK II (Thang điểm: 121 – 150) Bậc 4: TOPIK II (Thang điểm: 151 – 190)

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Phụ lục 2	1. Ban đề thi môn tiếng Anh - Người ra đề (bao gồm soạn thảo ngân hàng đề thi, người giới thiệu đề nguồn, trưởng môn thi) phải đảm bảo các điều kiện sau: a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi; b) Có bằng thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài, sư phạm ngoại ngữ; có năng lực ngoại ngữ đạt cấp độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ (hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trở lên của một trong các ngoại ngữ được giảng dạy trong chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị xử lý kỷ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi. - Ban đề thi gồm Ban là Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh; 02 Phó ban là Trưởng Khoa Ngoại ngữ đồng thời là Trưởng môn thi và trưởng/phó phòng phụ trách đào tạo sau đại học (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch chỉ đảm nhận một vai trò trong Ban Coi thi hoặc Ban đề thi), và các uỷ viên là cán bộ ra đề thi độc lập (có ít nhất 04 cán bộ ra đề thi đối với tiếng Anh). a) Tổ chức rút đề thi từ ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa theo yêu cầu tổ chức; b) Chuyển giao đề thi gốc đã được mã hóa, niêm phong cho Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Trưởng Ban Coi thi (đối với thi trên máy vi tính), hoặc Trưởng Ban In sao đề thi (đối với thi trên giấy) nếu	1. Ban đề thi môn tiếng Anh 1.1. Ban đề thi môn tiếng Anh gồm: Trưởng ban là Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh; 02 Phó ban gồm Trưởng/Phó Khoa Ngoại ngữ (hoặc Trưởng Trung tâm Phát triển ngôn ngữ) là Phó ban chuyên môn, và Trưởng/Phó phòng Đào tạo là Phó ban In sao. Phó ban chuyên môn phụ trách: + Tổ biên soạn đề thi (02 người biên soạn đề thi) + Tổ thẩm định đề thi (03 người có khả năng phân tích và phản biện đề thi) + Tổ hoàn chỉnh đề thi (02 người có chuyên môn để rà soát, hiệu chỉnh đề thi) Phó ban in sao phụ trách: + Tổ in sao đề thi (02 người) 1.2. Yêu cầu về người ra đề thi và người phân tích, phản biện đề thi: - Người ra đề thi và người phân tích, phản biện đề thi phải đảm bảo các điều kiện sau: a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi và phản biện đề thi; b) Có bằng thạc sĩ/tiến sĩ chuyên ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài, sư phạm ngoại ngữ; có năng lực ngoại ngữ đạt cấp độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ (hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trở lên của môn tiếng Anh;

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	được Chủ tịch Hội đồng thi ủy quyền; c) Thành viên Ban đề thi chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung, đảm bảo bí mật, an toàn của đề thi theo đúng chức trách của mình theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật. Trong trường hợp tổ chức thi trên giấy, những người trong Ban đề thi có tiếp xúc với nội dung đề thi phải được cách ly triệt để từ khi bắt đầu làm việc cho đến hết thời gian làm bài thi. - Người phản biện, phân tích đề thi phải là thạc sĩ trở lên, có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm. Phải có ít nhất 02 cán bộ phân tích đề thi là cán bộ cơ hữu của Trường; các cán bộ phân tích đề thi phải có bằng thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài, sư phạm ngoại ngữ; có năng lực ngoại ngữ đạt cấp độ B2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngoại ngữ (hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trở lên của một trong các ngoại ngữ được giảng dạy trong chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; và không phải là cán bộ ra đề thi độc lập. 2. Ban in sao đề thi (đối với thi trên giấy) a) In sao đề thi đảm bảo nguyên tắc bí mật, an toàn của đề thi theo đúng chức trách của mình theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật; b) Sau khi in sao xong số lượng theo yêu cầu, chuyển giao đề thi cho Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Ban Coi thi khi được Chủ tịch Hội đồng thi phân công; c) Những người trong Ban In sao đề thi có tiếp xúc với nội dung đề thi phải được cách ly triệt để từ khi bắt đầu làm việc cho đến hết thời gian làm bài thi.	c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi và thẩm định đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị xử lý kỷ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi; d) Người phản biện, phân tích đề thi phải khác người ra đề thi. 1.3. Quy trình rút, mã hoá và hoàn chỉnh đề thi: a) Tổ chức rút đề thi từ ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa theo yêu cầu tổ chức; b) Chuyển giao đề thi gốc đã được mã hóa, niêm phong cho Trưởng Ban Coi thi (đối với thi trên máy vi tính), hoặc Phó ban đề thi (đối với thi trên giấy) nếu được Chủ tịch Hội đồng thi ủy quyền. c) Phó ban đề thi phụ trách chuyên môn (hoặc người được uỷ quyền) cùng Tổ hoàn chỉnh đề thi rà soát, hiệu chỉnh để hoàn thành đề thi chính thức. Sau đó bàn giao cho Phó ban đề thi phụ trách in sao để cùng Tổ in sao đề thi nhận bàn giao đề thi. 1.4. Quy trình nhận bàn đề thi: a) In sao đề thi đảm bảo nguyên tắc bí mật, an toàn của đề thi theo đúng chức trách của mình theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật. b) Sau khi in sao xong số lượng theo yêu cầu, chuyển giao đề thi cho Chủ tịch Hội đồng thi hoặc Ban Coi thi khi được Chủ tịch Hội đồng thi phân công; * Thành viên Ban đề thi chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung, đảm bảo bí mật, an toàn của đề thi theo đúng chức trách của mình theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật. Trong trường hợp tổ chức thi trên giấy, những người trong Ban đề thi có tiếp

Điều/ Khoản/ điểm	Nội dung cũ	Nội dung sửa đổi, bổ sung
	d) Thành phần ban sao in đề thi gồm: trưởng ban và 02 phó ban đề thi, người phản biện, phân tích đề, cán bộ sao in đề, bảo vệ trường và công an khu vực.	xúc với nội dung đề thi phải được cách ly triệt để từ khi bắt đầu làm việc cho đến hết thời gian làm bài thi.

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

1. NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

1.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		0
2	RMES532308	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Khối ngành giáo dục và xã hội nhân văn)	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
1	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3	2		1
2	EDTA530208	Lý luận và tổ chức hoạt động giáo dục	3	2		1
3	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3	2		1
4	THTM530408	Lý luận và phương pháp dạy học	3	2		1
5	EEDE530608	Phát triển môi trường giáo dục	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)						
1	COSE530608	Khoa học giao tiếp trong giáo dục	3	2		1
2	CHME530708	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	3	2		1
3	LIED530808	Giáo dục suốt đời	3	2		1
4	EFSD530908	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	3	2		1
5	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3	2		1
6	HIED531108	Lịch sử giáo dục	3	2		1
7	EDUS531208	Xã hội học giáo dục	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
1	SEMI531308	Chuyên đề	3			
2	EDCD531408	Phát triển chương trình giáo dục	3	2		1
3	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3	2		1
4	EDPR531608	Thực tập giáo dục 1	3	0	3	
5	EDPR531708	Thực tập giáo dục 2	3	0	3	
Phần tự chọn (chọn 3 trong 6 môn)						
6	IEEE531708	Giáo dục tích hợp SEL	3			
7	STED531808	Giáo dục STEM	3			
8	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3			
9	AIED532008	Đánh giá trong giáo dục	3			
10	COED532108	Giáo dục so sánh	3			
11	VOED532208	Giáo dục nghề nghiệp	3			
IV	THES532308	Đề án tốt nghiệp	09			
		Tổng cộng	60			

1.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	RMES532308	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Khối ngành giáo dục và xã hội nhân văn)	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
1	SEMI530108	Chuyên đề 1	7			
2	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3	2		1
3	EDTA530208	Lý luận và tổ chức hoạt động GD	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)			6			
4	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3	2		1
5	THTM530408	Lý luận và phương pháp dạy học	3	2		1
6	EEDE530608	Phát triển môi trường giáo dục	3	2		1
7	CHME530708	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	3	2		1
8	LIED530808	Giáo dục suốt đời	3	2		1
9	EFSD530908	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	3	2		1
10	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
1	SEMI531108	Chuyên đề 2	8			
2	EDCD531408	Phát triển chương trình giáo dục	3	2		1
3	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 6 môn)			6			
1	IEEE531708	Giáo dục tích hợp SEL	3	2		1
2	STED531808	Giáo dục STEM	3	2		1
3	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3	2		1
4	AIED532008	Đánh giá trong giáo dục	3	2		1
5	COED532108	Giáo dục so sánh	3	2		1
6	VOED532208	Giáo dục nghề nghiệp	3	2		1
22	THES532008	Luận văn tốt nghiệp	15	2		1
Tổng cộng			60			

2. LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN

2.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		0
2	RMES532308	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Khối ngành giáo dục và xã hội nhân văn)	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
1	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3	2		1
2	THTM530408	Lý luận và Phương pháp dạy học	3	2		1
3	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3	2		1
4	STED531808	Giáo dục Stem	3	2		1
5	EEDE530608	Phát triển môi trường giáo dục	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 02 trong 07 môn)			6			
6	ASTE530608	Đánh giá trong dạy học	3	2		1
7	CHME530708	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	3	2		1
8	COSE530608	Khoa học giao tiếp trong giáo dục	3	2		1
9	TETE531208	Giáo dục Kỹ thuật và Công nghệ	3	2		1
10	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3	2		1
11	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3	2		1
12	AMID536201	Thiết kế vi mạch tương tự và tín hiệu hỗn hợp	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
1	SEMI532608	Chuyên đề	3	1		2
2	TLTL530908	Phương pháp dạy học Công nghệ	3	2		1
3	DECT531408	Phát triển chương trình đào tạo	3	2		1
4	DIPP531708	Thực hành sư phạm số	3	0	3	
5	STPP531808	Thực hành dạy học Stem	3	0	3	
Phần tự chọn (chọn 03 trong 09 môn)			9			
1	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3	2		1
2	TMSS531308	Phương pháp dạy học chuyên ngành	3	2		1
3	DIPE532008	Sư phạm số	3	2		1
4	TMOI532108	Dạy học tích hợp	3	2		1
5	BPME532208	Xây dựng và quản lý dự án trong giáo dục	3	2		1
6	ECDE532308	Phát triển năng lực kỹ thuật.	3	2		1
7	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	2		1
8	EECM532403	Kinh tế và quản lý năng lượng	3	3		0
9	SMVE530803	Ô tô thông minh	3	2		1
IV	THES532808	Đề án tốt nghiệp	9			
		Tổng cộng	60			

2.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		0
2	RMES532308	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Khối ngành giáo dục và xã hội nhân văn)	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
3	SEMI530308	Chuyên đề 1	7	1		6
4	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3	2		1
5	THTM530408	Lý luận và Phương pháp dạy học	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 02 trong 08 môn)			6			
6	ASTE530608	Đánh giá trong dạy học	3	2		1
7	CHME530708	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	3	2		1
8	COSE530608	Khoa học giao tiếp trong giáo dục	3	2		1
9	TETE531208	Giáo dục Kỹ thuật và Công nghệ	3	2		1
10	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3	2		1
11	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3	2		1
12	STED531808	Giáo dục Stem	3	2		1
13	EEDE530608	Phát triển môi trường giáo dục	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
14	SEMI531408	Chuyên đề 2	8	1		7
15	TLTL530908	Phương pháp dạy học Công nghệ	3	2		1
16	DECT531408	Phát triển chương trình đào tạo	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 02 trong 09 môn)			6			
17	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3	2		1
18	TMSS531308	Phương pháp dạy học chuyên ngành	3	2		1
19	DIPE532008	Sư phạm số	3	2		1
20	TMOI532108	Dạy học tích hợp	3	2		1
21	BPME532208	Xây dựng và quản lý dự án trong giáo dục	3	2		1
22	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3	2		1
23	AMID536201	Thiết kế vi mạch tương tự và tín hiệu hỗn hợp	3	2		1
24	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	2		1
25	EECM532403	Kinh tế và quản lý năng lượng	3	2		1
IV	THET620408	Luận văn tốt nghiệp	15			
		Tổng cộng	60			

3. KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

3.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc: 5 môn (15 TC)			15			
1	MVIB530303	Động học vật thể	3	2	1	
2	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	2		1
3	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3	2		1
4	MPES535001	Vi xử lý và hệ thống nhúng	3	2	1	
5	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	2	1	
Phần tự chọn: 2 môn (6TC)			6			
1	ADFD530803	Cơ học lưu chất nâng cao	Chọn 1 môn	3		
2	COME562604	Cơ học môi trường liên tục		3		
3	CFDY530303	Động học lưu chất tính toán (CFD)		3		
4	PNHY531103	Công nghệ thủy lực và khí nén	Chọn 1 môn	3		
5	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm		3		
6	SANM532603	Phương pháp tính và mô phỏng số		3		
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc: 5 môn			15			
1	EACS530503	Hệ thống điều khiển động cơ và ô tô	3	2	1	
2	ADTE530303	Kỹ thuật động cơ đốt trong nâng cao	3	2	1	
3	MSDS530303	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	3	2	1	
4	ADVD530403	Động lực học ô tô nâng cao	3	3		
5	SPTO530603	Chuyên đề	3			3
Phần tự chọn: 3 môn			9			
Hướng Động cơ và động lực học ô tô (chọn 1 môn)			3			
1	IDAC530303	Truyền lực tích hợp và điều khiển ô tô	3	2	1	
2	ADET530403	Thí nghiệm động cơ đốt trong nâng cao	3	1	2	
3	VSSS5430603	Hệ thống an toàn và ổn định ô tô	3	3		
Hướng điều khiển ô tô (chọn 1 môn)			3			
1	VACT530303	Điều khiển tự động trên ô tô	3	3		
2	SMVE530803	Ô tô thông minh	3	2		1
3	HEVT530903	Kỹ thuật xe điện – xe lai	3	3		
Hướng năng lượng mới (chọn 1 môn)			3			
1	HEFC530703	Năng lượng Hydrogen và Pin nhiên liệu	3	2		1
2	EECM532403	Kinh tế và quản lý năng lượng	3	3		
3	BTBM532703	Kỹ thuật pin và quản lý pin	3	3		
IV	MAST692203	Đề án tốt nghiệp	9			
		Tổng cộng	60			

3.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc: 3 môn (13 TC)			13			
1	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3	2		1
2	MPES535101	Vi xử lý và hệ thống nhúng (NC)	3	2		1
3	SPTO570703	Chuyên đề 1	7			7
Phần tự chọn: 2 môn (6TC)			6			
1	ADFD530803	Cơ học lưu chất nâng cao	3	3		
2	COME562604	Cơ học môi trường liên tục	3	2		1
3	ADHT530203	Truyền nhiệt nâng cao	3	3		
4	CFDY530303	Động học lưu chất tính toán (CFD)	3	2		1
5	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	3		
6	SANM532603	Phương pháp tính và mô phỏng số	3	3		
7	MVIB530403	Động học vật thể (NC)	3	2		1
8	DLAP536301	Deep learning và ứng dụng (NC)	3	3		
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc: 3 môn (14 TC)			14			
1	EACS530603	Hệ thống điều khiển động cơ và ô tô (NC)	3	2		1
2	ADTE530403	Kỹ thuật động cơ đốt trong nâng cao (NC)	3	2		1
3	SPTO580803	Chuyên đề 2	8			8
Phần tự chọn: 2 môn trong các môn sau			6			
Hướng Động cơ và động lực học ô tô (chọn 1 trong 4 môn)			3			
1	MSDS530403	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô (NC)	3	2		1
2	ADET530403	Thí nghiệm động cơ đốt trong nâng cao	3	1	2	
3	ADVD530403	Động lực học ô tô nâng cao	3	3		
4	VSSS530603	Hệ thống an toàn và ổn định ô tô	3	3		
Hướng điều khiển ô tô, xe điện (chọn 1 trong 3 môn)			3			
1	VACT530303	Điều khiển tự động trên ô tô	3	3		
2	SMVE530803	Ô tô thông minh	3	2		1
3	HEVT530903	Kỹ thuật xe điện – xe lai	3	3		
Hướng năng lượng mới (chọn 1 trong 3 môn)			3			
1	HEFC530703	Năng lượng Hydrogen và Pin nhiên liệu	3	2		1
2	EECM532403	Kinh tế và quản lý năng lượng	3	3		
3	BTBM532703	Kỹ thuật pin và quản lý pin	3	3		
IV	MAST621503	Luận văn tốt nghiệp	15			
		Tổng cộng	60			

4. KỸ THUẬT NHIỆT

4.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
1	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3	2		1
2	ADHT530203	Truyền nhiệt nâng cao	3	2		1
3	CFDY530303	Động học lưu chất tính toán (CFD)	3	2		1
4	SPTO531803	Chuyên đề	3			3
5	PRAC531903	Thực tập 1	3		3	
Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)			6			
1.	EXME530403	Phương pháp thực nghiệm cho kỹ sư	3	2		1
2.	COTH530503	Lý thuyết cháy	3	3		
3.	REEN530603	Năng lượng tái tạo	3	3		
4.	FEME531403	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
1.	DETS530703	Thiết kế hệ thống nhiệt	3	3		
2.	ADRE531503	Kỹ thuật lạnh nâng cao	3	3		
3.	ADDT530803	Các công nghệ sấy hiện đại	3	3		
4.	ENEF531003	Sử dụng hiệu quả năng lượng	3	3		
5.	PRAC532103	Thực tập 2	3		3	
Phần tự chọn (chọn 3 trong 6 môn)			9			
1.	WAHR530903	Thu hồi nhiệt thải	3	3		
2.	THPL531603	Kỹ thuật nhiệt điện	3	3		
3.	SOEN531103	Năng lượng mặt trời và các ứng dụng	3	3		
4.	WIEN531203	Năng lượng gió và các ứng dụng	3	3		
5.	ABRE531303	Máy lạnh hấp thụ	3	3		
6.	HPAP531703	Ống nhiệt và các ứng dụng	3	3		
IV	MAST692203	Đề án tốt nghiệp	9			
		Tổng cộng	60			

4.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
3	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3	2		1
4	ADHT530203	Truyền nhiệt nâng cao	3	2		1
5	SPTO571803	Chuyên đề 1	7			7
Phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)			6			
6	CFDY530303	Động học lưu chất tính toán (CFD)	3	2		1
7	EXME530403	Phương pháp thực nghiệm cho kỹ sư	3	2		1
8	COTH530503	Lý thuyết cháy	3	3		
9	REEN530603	Năng lượng tái tạo	3	3		
10	FEME531403	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
11	DETS530703	Thiết kế hệ thống nhiệt	3	3		
12	ADDT530803	Các công nghệ sấy hiện đại	3	3		
13	SPTO582003	Chuyên đề 2	8			3
Phần tự chọn (chọn 2 trong 8 môn)			6			
14	ADRE531503	Kỹ thuật lạnh nâng cao	3	3		
15	WAHR530903	Thu hồi nhiệt thải	3	3		
16	ENEF531003	Sử dụng hiệu quả năng lượng	3	3		
17	THPL531603	Kỹ thuật nhiệt điện	3	3		
18	SOEN531103	Năng lượng mặt trời và các ứng dụng	3	3		
19	WIEN531203	Năng lượng gió và các ứng dụng	3	3		
20	ABRE531303	Máy lạnh hấp thụ	3	3		
21	HPAP531703	Ổng nhiệt và các ứng dụng	3	3		
IV	MAST622403	Luận văn tốt nghiệp	15			
		Tổng cộng	60			

5. KỸ THUẬT CƠ KHÍ

5.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I	Môn học chung		06			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc (5 môn)			15			
1	DYNA532902	Động lực học	3	2		1
2	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	2	1	
3	IFEM533102	Phương pháp phần tử hữu hạn cơ bản	3	2	1	
4	SEMI538002	Chuyên đề	3			3
5	OPTI530702	Tối ưu hóa	3	2	1	
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			06			
1	ADMA530902	Vật liệu tiên tiến	3	2	1	
2	POMA533002	Vật liệu polymer	3	2	1	
3	MDSO531002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2		1
4	AFME530302	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2		1
5	ENVI530802	Dao động kỹ thuật	3	2		1
6	TDHT530402	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	2		1
7	AMPR533202	Các quá trình gia công tiên tiến	3	2		1
8	ADME530502	Đo lường nâng cao	3	2	1	
9	ADRO531102	Kỹ thuật robot nâng cao	3	2		1
10	LEAN534402	Sản xuất tinh gọn	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc (2 môn)			6			
1	MACM535002	Mô hình hóa, phân tích và điều khiển hệ thống cơ khí	3	2	1	
2	ADMP532002	Hệ thống sản xuất thông minh	3	2	1	
Phần tự chọn (chọn 6 trong 15 môn)			18			
1	TEMA533402	Phương pháp kiểm tra đánh giá vật liệu	3	2		1
2	PAPM535102	Ứng dụng y sinh của vật liệu polyme	3	3		
3	NATE535202	Công nghệ vật liệu nano	3	3		
4	POBL535302	Vật liệu trộn hợp	3	3		
5	AMDE532102	Thiết kế cơ khí nâng cao	3	2	1	
6	DCME531902	Kỹ thuật chẩn đoán và giám sát tình trạng máy	3	2		1
7	HPMA533802	Kỹ thuật gia công chính xác	3	2		1
8	MEMS534102	Vi Cơ - Điện tử (MEMS)	3	2		1
9	AMPR533302	Công nghệ kim loại nâng cao	3	2		1
10	STMT533902	Kỹ thuật và công nghệ bề mặt	3	2		1
11	MIIN534002	Công nghệ vi khuôn	3	2		1
12	PRAM532202	Công nghệ in 3D và đắp bồi	3	2	1	

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
13	MPCO 532302	Điều khiển quá trình đa biến	3	2		1
14	ARIN531602	Trí tuệ nhân tạo	3	2		1
15	IOTH534302	Công nghệ IoT	3	2		1
IV	THES699802	Đề án tốt nghiệp	9			
		Tổng cộng	60			

5.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL540219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			10			
1	SEMI578102	Chuyên đề 1	7			
2	DYNA532902	Động lực học	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 3 trong 15 môn)			9			
1	ADMA530902	Vật liệu tiên tiến	3	3		
2	POMA533002	Vật liệu polymer	3	2		1
3	TEMA533402	Phương pháp kiểm tra đánh giá vật liệu	3	2		1
4	IFEM533102	Phương pháp phần tử hữu hạn cơ bản	3	2	1	
5	OPTI530702	Tối ưu hóa	3	2		1
6	MDSO531002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2		1
7	AFME530302	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2		1
8	ENVI530802	Dao động kỹ thuật	3	2		1
9	TDHT530402	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	2		1
10	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	2	1	
11	AMPR533202	Các quá trình gia công tiên tiến	3	2		1
12	ADME530502	Đo lường nâng cao	3	2	1	
13	LEAN534402	Sản xuất tinh gọn	3	2		1
14	ADRO531102	Kỹ thuật robot nâng cao	3	2		1
15	ARIN531602	Trí tuệ nhân tạo	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
1	SEMI588202	Chuyên đề 2	8			
2	MACM535002	Mô hình hóa, phân tích và điều khiển hệ thống cơ khí	3	2	1	
3	ADMP532002	Hệ thống sản xuất thông minh	3	2	1	
Phần tự chọn (chọn 2 trong 13 môn)			6			
1	PAPM535102	Ứng dụng y sinh của vật liệu polyme	3	3		
2	NATE535202	Công nghệ vật liệu nano	3	3		
3	POBL535302	Vật liệu trộn hợp	3	3		
4	AMDE532102	Thiết kế cơ khí nâng cao	3	2	1	
5	DCME531902	Kỹ thuật chẩn đoán và giám sát tình trạng máy	3	2		1
6	HPMA533802	Kỹ thuật gia công chính xác	3	2		1
7	MEMS534102	Vi Cơ - Điện tử (MEMS)	3	2		1
8	AMPR533302	Công nghệ kim loại nâng cao	3	2		1
9	STMT533902	Kỹ thuật và công nghệ bề mặt	3	2		1
10	MIIN534002	Công nghệ vi khuôn	3	2		1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
11	PRAM532202	Công nghệ in 3D và đắp bồi	3	2	1	
12	MPC0532302	Điều khiển quá trình đa biến	3	2		1
13	IOTH531402	Công nghệ IoT	3	2		1
IV	THES619902	Luận văn tốt nghiệp	15			
		Tổng cộng	60			

6. KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

6.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ				Học kỳ
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận	
I.	Môn học chung		6	6	0	0	
3	PHIL540219	Triết học	3	3	0	0	1
4	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21				
Phần bắt buộc			15				
1.	DYNA532902	Động lực học	3	3	0	0	1
2.	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	3	0	0	1
3.	SEMI532602	Chuyên đề	3	1	0	2	1
4.	ICSY530102	Hệ thống điều khiển thông minh	3	2	0	1	1,2
5.	EHPS530202	Servo điện-thủy-khí nâng cao	3	2	1	0	1,2
Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)			6				
1.	AFME530302	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2	0	1	1,2
2.	TDHT530402	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	2	0	1	1,2
3.	ADME530502	Đo lường nâng cao	3	2	0	1	1,2
4.	OPTI530702	Tối ưu hóa	3	2	0	1	1,2
5.	ENVI530802	Dao động kỹ thuật	3	2	0	1	1,2
6.	ADMA530902	Vật liệu tiên tiến	3	2	0	1	1,2
7.	MDSO531002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2	0	1	1,2
III	Kiến thức chuyên ngành		24				
Phần bắt buộc			15				
1.	ADRO531102	Kỹ Thuật Robot nâng cao	3	2	1	0	2
2.	ARIN531602	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1	2,3
3.	MLDL531702	Học máy & Học sâu	3	2	1	0	2,3
4.	BIME531802	Cơ - Điện tử y sinh	3	2	1	0	2,3
5.	EMSY531302	Lập trình hệ thống nhúng nâng cao	3	2	1	0	2,3
Phần tự chọn (chọn 3 trong 8 môn)			9				
1.	IOTT531402	Công nghệ IoT nâng cao	3	2	1	0	2,3
2.	PRAI531502	Lập trình ứng dụng trong AI	3	2	1	0	2,3
3.	MAVI531202	Thị giác máy	3	2	1	0	2,3
4.	DCME531902	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng máy	3	2	0	1	2,3
5.	ADMP532002	Hệ thống sản xuất nâng cao	3	2	0	1	2,3
6.	AMDE532102	Thiết kế kỹ thuật nâng cao	3	2	0	1	2,3
7.	PRAM532202	Công nghệ in 3D và đắp bồi	3	2	0	0	2,3
8.	MPCO532302	Điều khiển quá trình đa biến	3	2	1	0	2,3
IV	THES693902	Đề án tốt nghiệp	9				3
		Tổng cộng	60				

6.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ				Học kỳ
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận	
I.	Môn học chung		6	6	0	0	
5	PHIL540219	Triết học	3	3	0	0	1
6	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19				
Phần bắt buộc			13				
6.	DYNA532902	Động lực học	3	3	0	0	1
7.	SEMI573402	Chuyên đề 1	7	2	0	5	1
8.	DAEX530602	Qui hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm	3	3	0	0	1,2
Phần tự chọn (chọn 2 trong 9 môn)			6				
8.	EHPS530202	Servo điện-thủy-khí nâng cao	3	2	0	1	1,2
9.	AFME530302	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2	0	1	1,2
10.	TDHT530402	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	3	2	0	1	1,2
11.	ADME530502	Đo lường nâng cao	3	2	0	1	1,2
12.	OPTI530702	Tối ưu hóa	3	2	0	1	1,2
13.	ENVI530802	Dao động kỹ thuật	3	2	0	1	1,2
14.	ADMA530902	Vật liệu tiên tiến	3	2	0	1	1,2
15.	MDSO531002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2	0	1	1,2
16.	ICSY530102	Hệ thống điều khiển thông minh	3	2	0	1	1,2
III	Kiến thức chuyên ngành		20				
Phần bắt buộc			14				
6.	ADRO531102	Kỹ Thuật Robot nâng cao	3	2	0	1	2
7.	ARIN531602	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1	2,3
8.	SEMI583502	Chuyên đề 2	8	2	0	6	2
Phần tự chọn (chọn 2 trong 11 môn)			6				
9.	MAVI531202	Thị giác máy	3	2	0	1	2,3
10.	EMSY531302	Lập trình hệ thống nhúng nâng cao	3	2	0	1	2,3
11.	IOTT531402	Công nghệ IoT nâng cao	3	2	0	1	2,3
12.	PRAI531502	Lập trình ứng dụng trong AI	3	2	0	1	2,3
13.	MLDL531702	Học máy & Học sâu	3	2	0	1	2,3
14.	BIME531802	Cơ - Điện tử y sinh	3	2	0	1	2,3
15.	DCME531902	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng máy	3	2	0	1	2,3
16.	ADMP532002	Hệ thống sản xuất nâng cao	3	2	0	1	2,3
17.	AMDE532102	Thiết kế kỹ thuật nâng cao	3	2	0	1	2,3
18.	PRAM532202	Công nghệ in 3D và đắp bồi	3	2	0	1	2,3
19.	MPCO532302	Điều khiển quá trình đa biến	3	2	0	1	2,3
IV	THES614002	Luận văn tốt nghiệp	15				3
		Tổng cộng	60				

7. KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

7.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3	0	0
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
3	DCDS530101	Điều khiển số hệ thống động	3	2	0	1
4	SMID530401	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống nâng cao	3	2	0	1
5	ADED530301	Truyền động điện nâng cao	3	2	0	1
6	SSCD533601	Cảm biến và xử lý tín hiệu đo	3	2	0	1
7	AAIN533301	Trí Tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)			6			
8	ADPE530201	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0	1
9	ITDB534101	IoT và cơ sở dữ liệu	3	2	0	1
10	AICN534201	Mạng truyền thông công nghiệp nâng cao	3	2	0	1
11	EMSY531001	Hệ thống nhúng nâng cao	3	2	0	1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
12	OPAP530601	Lý thuyết tối ưu và ứng dụng	3	2	0	1
13	TOPI531301	Chuyên đề	3	0	0	3
14	PRAR633901	Thực tập AI và Robotics	3	0	3	0
15	PAAC634101	Thực tập hệ thống tự động nâng cao	3	0	3	0
16	NLCT530701	Điều khiển phi tuyến	3	2	0	1
Phần tự chọn (chọn 3 trong 5 môn)			9			
17	CPVS530801	Thị giác máy tính	3	2	0	1
18	RDCT530901	Động lực học và điều khiển robot	3	2	0	1
19	ITCS531101	Hệ thống điều khiển thông minh nâng cao	3	2	0	1
20	ADRC531201	Điều khiển thích nghi và bền vững	3	2	0	1
21	PRCT530501	Điều khiển quá trình nâng cao	3	2	0	1
IV	THES691301	Đề án tốt nghiệp	09	9	0	0
		Tổng cộng	60			

7.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1.	PHIL530219	Triết học	3	3	0	0
2.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
1.	FTOP571401	Chuyên đề 1	7	0	0	7
2.	DCDS530101	Điều khiển số hệ thống động	3	2	0	1
3.	SMID530401	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống nâng cao	3	2	0	1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)			6			
1.	ADPE530201	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0	1
2.	ADED530301	Truyền động điện nâng cao	3	2	0	1
3.	SSCD533601	Cảm biến và xử lý tín hiệu đo	3	2	0	1
4.	AICN534201	Mạng truyền thông công nghiệp nâng cao	3	2	0	1
5.	ITDB534101	IoT và cơ sở dữ liệu	3	2	0	1
6.	AAIN53301	Trí Tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
1.	STOP581501	Chuyên đề 2	8	0	0	8
2.	OPAP530601	Lý thuyết tối ưu và ứng dụng	3	2	0	1
3.	NLCT530701	Điều khiển phi tuyến	3	2	0	1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)			6			
1.	CPVS530801	Thị giác máy tính	3	2	0	1
2.	RDCT530901	Động lực học và điều khiển robot	3	2	0	1
3.	EMSY531001	Hệ thống nhúng nâng cao	3	2	0	1
4.	ITCS531101	Hệ thống điều khiển thông minh nâng cao	3	2	0	1
5.	ADRC531201	Điều khiển thích nghi và bền vững	3	2	0	1
6.	PRCT530501	Điều khiển quá trình nâng cao	3	2	0	1
IV	THES622001	Luận văn tốt nghiệp	15	15	0	0
		Tổng cộng	60			

8. KỸ THUẬT ĐIỆN

8.1. Hướng ứng dụng

TT	MMH	Tên môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
3	PSMS530101	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điện	3	2		1
4	POSA531001	Giải tích hệ thống điện	3	2		1
5	ELDR530701	Điều khiển máy điện và truyền động điện	3	2		1
6	PPT530401	Công nghệ nhà máy điện	3	2		1
7	WPSA532001	Thực tập Giải tích hệ thống điện	3		3	
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
8	EPOQ530601	Chất lượng điện năng	3	2		1
9	AKTP530801	Công nghệ tri thức trong hệ thống điện	3	2		1
10	PRPS530901	Bảo vệ và tự động hóa trong hệ thống điện	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			18			
11	PERP531501	Thiết bị điện tử công suất trong hệ thống điện	3	2		1
12	EMPS531801	Thị trường năng lượng và kinh tế điện	3	2		1
13	TSPS 530501	Quá trình quá độ và ổn định hệ thống điện	3	2		1
14	WISC532201	Thực tập điều khiển HTĐCN	3	0	3	
15	WOPS 532101	Thực tập mô phỏng và tối ưu hệ thống điện	3	0	3	
16	RETO531101	Chuyên đề	3			3
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
17	OPOC531201	Vận hành và điều khiển tối ưu hệ thống điện	3	2		1
18	CNSG531601	Mạng truyền thông cho lưới điện thông minh	3	2		1
19	ENAS531301	Hệ thống quản lý năng lượng	3	2		1
20	PSPL531701	Qui hoạch và phát triển hệ thống điện	3	2		1
21	REEN531401	Năng lượng tái tạo và kiểm toán năng lượng	3	2		1
22	CAIS531901	Các bộ biến đổi năng lượng điện	3	2		1
IV	MAST691901	Đề án tốt nghiệp	9			9
	Tổng cộng		60	27	9	24

8.2. Hướng nghiên cứu

TT	MMH	Tên môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
3	PSMS530301	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điện	3	2		1
4	POSA531001	Giải tích hệ thống điện	3	2		1
5	FRET571101	Chuyên đề 1	7			7
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
6	ELDR530701	Điều khiển máy điện và truyền động điện	3	2		1
7	PPT530401	Công nghệ nhà máy điện	3	2		1
8	EPOQ530601	Chất lượng điện năng	3	2		1
9	AKTP530801	Công nghệ tri thức trong hệ thống điện	3	2		1
10	PRPS530901	Bảo vệ và tự động hóa trong hệ thống điện	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
11	EMPS531801	Thị trường năng lượng và kinh tế điện	3	2		1
12	TSPS 530501	Quá trình quá độ và ổn định hệ thống điện	3	2		1
13	SRET582301	Chuyên đề 2	8			8
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
14	PERP531501	Thiết bị điện tử công suất trong hệ thống điện	3	2		1
15	OPOC531201	Vận hành và điều khiển tối ưu hệ thống điện	3	2		1
16	CNSG531601	Mạng truyền thông cho lưới điện thông minh	3	2		1
17	ENAS531301	Hệ thống quản lý năng lượng	3	2		1
18	PSPL531701	Qui hoạch và phát triển hệ thống điện	3	2		1
19	REEN531401	Năng lượng tái tạo và kiểm toán năng lượng	3	2		1
20	CAIS531901	Các bộ biến đổi năng lượng điện	3	2		1
IV	MAST622001	Luận văn tốt nghiệp	15			15
	Tổng cộng		60	21		39

9. KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ

9.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL540219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc (5 môn)			15			
3	ADSP536201	Xử lý số tín hiệu nâng cao	3	3		
4	NNEM536201	Công nghệ và vật liệu điện tử nano	3	2		1
5	ADPE536201	Điện tử công suất nâng cao	3	2		1
6	ECDP536201	(Thực tập) Thiết kế mạch điện tử	3		3	
7	AAIP536201	(Thực tập) Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo	3		3	
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
8	DCOM536201	Thông tin số	3	3		
9	NLCT536201	Lý thuyết điều khiển phi tuyến	3	3		
10	ALVD536201	Thiết kế luận lý và VLSI nâng cao	3	2		1
11	AMID536201	Thiết kế vi mạch tương tự và tín hiệu hỗn hợp	3	3		
12	HSPC538101	Phân vùng và đồng thiết kế HW/SW	3	3		
13	SCDV538001	Thiết kế và đánh giá SoC	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc (4 môn)			15			
14	ISMS536201	Hệ thống thông minh và đo lường thông minh	3	2		1
15	ADIP536201	Xử lý ảnh nâng cao	3	2		1
16	IOTT536201	Công nghệ IoT (thiết kế lập trình hệ thống nhúng nâng cao)	3	3		
17	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	3		
18	THEM536201	Chuyên đề	3	1	1	1
Phần tự chọn (chọn 3 môn)			9			
19	MTCS536201	Hệ Thống Viễn thông hiện đại (OTT, D2D, P2P)	3	2		1
20	RFCI536201	Mạch siêu cao tần và tích hợp	3	2		1
21	ISCD536201	Thiết kế hệ thống và vi mạch số	3	3		
22	MOSI536201	Mô hình hóa và mô phỏng	3	3		
23	PBRP536201	Xác suất và xử lý ngẫu nhiên	3	2		1
24	DTEL636201	Truyền hình số	3	2		1
25	ROBO636201	Kỹ thuật Robot	3	3		
26	CIPD538201	Thiết kế vật lý vi mạch CMOS	3	3		
27	TTDE538301	Kỹ thuật DFT và kiểm thử	3	3		
28	PDCI538401	Mạch xung - số	3	3		
29	ICFT538501	Công nghệ và chế tạo vi mạch	3	3		
IV	MAST696201	Đề án tốt nghiệp	9	1	2	6
		Tổng cộng	60			

9.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
		Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận	
I	Môn học chung		6			
1	PHIL540219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc (2 môn)			13			
3	ADSP536201	Xử lý số tín hiệu nâng cao	3	3		
4	NNEM536201	Công nghệ và vật liệu điện tử nano	3	2		1
5	SEMI532602	Chuyên đề 1	7	2	2	3
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
6	ADPE536201	Điện tử công suất nâng cao	3	2		1
7	DCOM536201	Thông tin số	3	3		
8	NLCT536201	Lý thuyết điều khiển phi tuyến	3	3		
9	ALVD536201	Thiết kế luận lý và VLSI nâng cao	3	2		1
10	AMID536201	Thiết kế vi mạch tương tự và tín hiệu hỗn hợp	3	3		
11	HSPC538101	Phân vùng và đồng thiết kế HW/SW	3	3		
12	SCDV538001	Thiết kế và đánh giá SoC	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc (3 môn)			14			
13	ISMS536201	Hệ thống thông minh và đo lường thông minh	3	2		1
14	ADIP536201	Xử lý ảnh nâng cao	3	2		1
15	SEMI532603	Chuyên đề 2	8	2	2	4
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
16	IOTT536201	Công nghệ IoT (thiết kế lập trình hệ thống nhúng nâng cao)	3	3		
17	MTCS536201	Hệ Thống Viễn thông hiện đại (OTT, D2D, P2P)	3	2		1
18	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	3		
19	RFCI536201	Mạch siêu cao tần và tích hợp	3	2		1
20	ISCD536201	Thiết kế hệ thống và vi mạch số	3	3		
21	MOSI536201	Mô hình hóa và mô phỏng	3	3		
22	PBRP536201	Xác suất và xử lý ngẫu nhiên	3	2		1
23	DTEL636201	Truyền hình số	3	2		1
24	ROBO636201	Kỹ thuật Robot	3	3		
25	CIPD538201	Thiết kế vật lý vi mạch CMOS	3	3		
26	TTDE538301	Kỹ thuật DFT và kiểm thử	3	3		
27	PDCI538401	Mạch xung - số	3	3		
28	ICFT538501	Công nghệ và chế tạo vi mạch	3	3		
IV	THES626201	Luận văn tốt nghiệp	15	2	4	9
		Tổng cộng	60			

10. KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

10.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
3	CONS535101	Hệ thống và mạng viễn thông	3	2		1
4	DCSL535201	TT Hệ thống thông tin số	3	1	2	
5	DSDL535701	TT Thiết kế hệ thống số	3	1	2	
6	NWAP535401	Giao thức và Kiến trúc mạng	3	2		1
7	MLAI535501	Trí tuệ nhân tạo và học máy	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
8	RDSP535301	Xử lý tín hiệu số thời gian thực	3	2		1
9	IPCV535601	Thị giác máy tính và xử lý ảnh	3	2		1
10	SCDV538001	Thiết kế và đánh giá SoC	3	2		1
11	CCNW537201	Mạng truyền thông máy tính	3	2		1
12	HSPC538101	Phân vùng và đồng thiết kế HW/SW	3	3		
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
13	SPPR539001	Chuyên đề	3			3
14	WMCL537301	TT Thông tin vô tuyến và di động	3	1	2	
15	DLTA537501	Lý thuyết học sâu và ứng dụng	3	2		1
16	BDIT537601	IoT và dữ liệu lớn	3	2		1
17	WNPS537001	Tiêu chuẩn và giao thức mạng vô tuyến	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 3 môn)			9			
18	FOCS537101	Hệ thống thông tin quang	3	2		1
19	DIVS537401	Hệ thống Video số	3	2		1
20	CAIC537701	Thiết kế IC tương tự CMOS	3	2		1
21	RTES537801	Hệ thống nhúng thời gian thực	3	2		1
22	CDIC535801	Phân tích và Thiết kế IC Số CMOS	3	2		1
23	CIPD538201	Thiết kế vật lý vi mạch CMOS	3	3		
24	TTDE538301	Kỹ thuật DFT và kiểm thử	3	3		
25	RICD538601	Thiết kế vi mạch RF	3	3		
26	ICFT538501	Công nghệ và chế tạo vi mạch	3	3		
IV	MTET639101	Đề án tốt nghiệp	9			9
		Tổng cộng	60			

10.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
1	SPPR579201	Chuyên đề 1	7			7
2	CONS535101	Hệ thống và mạng viễn thông	3	2		1
3	MLAI535501	Trí tuệ nhân tạo và học máy	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
4	RDSP535301	Xử lý tín hiệu số thời gian thực	3	2		1
5	NWAP535401	Giao thức và Kiến trúc mạng	3	2		1
6	IPCV535601	Thị giác máy tính và xử lý ảnh	3	2		1
7	CCNW537201	Mạng truyền thông máy tính	3	2		1
8	SCDV538001	Thiết kế và đánh giá SoC	3	2		1
9	HSPC538101	Phân vùng và đồng thiết kế HW/SW	3	3		
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
10	SPPR589301	Chuyên đề 2	8			8
11	WNPS537001	Tiêu chuẩn và giao thức mạng vô tuyến	3	2		1
12	DLTA537501	Lý thuyết học sâu và ứng dụng	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
13	FOCS537101	Hệ thống thông tin quang	3	2		1
14	DIVS537401	Hệ thống Video số	3	2		1
15	BDIT537601	IoT và dữ liệu lớn	3	2		1
16	CAIC537701	Thiết kế IC tương tự CMOS	3	2		1
17	RTES537801	Hệ thống nhúng thời gian thực	3	2		1
18	CDIC535801	Phân tích và Thiết kế IC Số CMOS	3	2		1
19	WMCO537301	Thông tin vô tuyến và di động	3	2		1
20	CIPD538201	Thiết kế vật lý vi mạch CMOS	3	3		
21	TTDE538301	Kỹ thuật DFT và kiểm thử	3	3		
22	RICD538601	Thiết kế vi mạch RF	3	3		
23	ICFT538501	Công nghệ và chế tạo vi mạch	3	3		
IV	MTET629401	Luận văn tốt nghiệp	15			15
		Tổng cộng	60			

11. QUẢN LÝ KINH TẾ

11.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I.	Môn học chung		7			
1	PHIL530219	Triết học	4	4		
2	RMET530422	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
1.	ADEC520222	Kinh tế học nâng cao	3	3		
2.	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3	3		
3.	STME530422	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	3		
4.	DEEC530522	Kinh tế phát triển	3	3		
5.	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3	3		
Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)			6			
1.	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3	3		
2.	LOMA530822	Marketing địa phương (Marketing vĩ mô)	3	3		
3.	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		
4.	STMA531022	Quản trị chiến lược	3	3		
III	Kiến thức chuyên ngành		23			
Phần bắt buộc			17			
9.	INTE531122	Thực tập 1 (Nghiên cứu lý luận và thực tiễn)	3		3	
10.	INTE531222	Thực tập 2 (Thực tập tại đơn vị)	3		3	
11.	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	2	2		
12.	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	3		
13.	PUAD532022	Quản lý dịch vụ hành chính công	3	3		
14.	SEMI531522	Chuyên đề	3	3		
Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)			6			
20.	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3		
21.	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	3		
22.	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3	3		
23.	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3	3		
IV	THES592122	Đề án tốt nghiệp	09			
		Tổng cộng	60			

11.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		7			
3	PHIL530219	Triết học	4	4		
4	RMET530422	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			16			
6.	ADEC520222	Kinh tế phát triển	3	3		
7.	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3	3		
8.	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3	3		
9.	SEMI572222	Chuyên đề 1	7	7		
Phần tự chọn (chọn 1 trong 4 môn)			3			
5.	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3	3		
6.	LOMA530822	Marketing địa phương (Marketing vĩ mô)	3	3		
7.	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		
8.	STMA531022	Quản trị chiến lược	3	3		
III	Kiến thức chuyên ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
15.	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	2	2		
16.	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	3		
17.	SEMI582322	Chuyên đề 2	8	8		
Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)			6			
24.	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3		
25.	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	3		
26.	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3	3		
27.	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3	3		
IV	THES522422	Luận văn tốt nghiệp	15			
		Tổng cộng	60			

12. KỸ THUẬT XÂY DỰNG

12.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
1	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3	3		
2	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	3		
3	ADYS530304	Động lực học kết cấu nâng cao	3	3		
4	PRAC532304	Thực hành 1 (Mô phỏng kết cấu)	3		3	
5	DEEX532604	Hố đào sâu	3	3		
Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)			6			
1	AMMA530104	Cơ học vật liệu nâng cao	3	3		
2	ASTA530504	Cơ học kết cấu nâng cao	3	3		
3	STST530604	Ổn định kết cấu	3	3		
4	FRME530704	Cơ học phá hủy	3	3		
5	PSST530804	Kết cấu tấm vỏ	3	3		
6	STRE532504	Phân tích độ tin cậy của kết cấu	3	3		
7	ASME530404	Cơ học đất nâng cao	3	3		
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
1	SECE531004	Chuyên đề	3			
2	ARCS530904	Tính toán kết cấu BTCT nâng cao	3	3		
3	FHRB533404	Nền móng nhà cao tầng	3	3		
4	HRBS533504	Kết cấu nhà cao tầng	3	3		
5	PRAC532404	Thực hành 2 (VLXD và Kết cấu)	3		3	
Phần tự chọn (chọn 3 trong 10 môn)			9			
1	ACMA531104	Công nghệ VLXD nâng cao	3	3		
2	AFCE531204	Công nghệ nền móng nâng cao	3	3		
3	ASTS531504	Kết cấu thép nâng cao	3	3		
4	APCS531304	Kết cấu BT ứng lực trước nâng cao	3	3		
5	ACSC531404	Kết cấu thép-BTCT liên hợp nâng cao	3	3		
6	FRCS531604	Kết cấu BT cốt sợi	3	3		
7	HERC532704	Phân tích ứng xử kết cấu BTCT chịu nhiệt	3	3		
8	REBS532804	Hư hỏng sửa chữa gia cường công trình	3	3		
9	SOIM532904	Công nghệ xử lý nền đất yếu	3	3		
10	DEOP531704	Tính toán kết cấu tối ưu	3	3		
IV	THES611904	Đề án tốt nghiệp	9			
		Tổng cộng	60			

12.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
1	SECE571904	Chuyên đề 1	7			
2	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3	3		
3	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	3		
Phần tự chọn (chọn 2 trong 10 môn)			6			
1	ADYS530304	Động lực học kết cấu nâng cao	3	3		
2	ASME530404	Cơ học đất nâng cao	3	3		
3	AMMA530104	Cơ học vật liệu nâng cao	3	3		
4	ASTA530504	Cơ học kết cấu nâng cao	3	3		
5	STST530604	Ổn định kết cấu	3	3		
6	FRME530704	Cơ học phá hủy	3	3		
7	PSST530804	Kết cấu tấm vỏ	3	3		
8	STRE532504	Phân tích độ tin cậy của kết cấu	3	3		
9	DEEX532604	Hồ đào sâu	3	3		
10	PRAC532304	Thực hành 1 (Mô phỏng kết cấu)	3		3	
III		Kiến thức chuyên ngành	20			
Phần bắt buộc			14			
1	SECE582004	Chuyên đề 2	8			
2	ARCS530904	Tính toán kết cấu BTCT nâng cao	3	3		
3	FHRB533404	Nền móng nhà cao tầng	3	3		
Phần tự chọn (chọn 2 trong 12 môn)			6			
1	HRBS533504	Kết cấu nhà cao tầng	3	3		
2	AFCE531204	Công nghệ nền móng nâng cao	3	3		
3	ASTS531504	Kết cấu thép nâng cao	3	3		
4	APCS531304	Kết cấu BT ứng lực trước nâng cao	3	3		
5	ACSC531404	Kết cấu thép-BTCT liên hợp nâng cao	3	3		
6	FRCS531604	Kết cấu BT cốt sợi	3	3		
7	HERC532704	Phân tích ứng xử kết cấu BTCT chịu nhiệt	3	3		
8	REBS532804	Hư hỏng sửa chữa gia cường công trình	3	3		
9	SOIM532904	Công nghệ xử lý nền đất yếu	3	3		
10	DEOP531704	Tính toán kết cấu tối ưu	3	3		
11	ACMA531104	Công nghệ VLXD nâng cao	3	3		
12	PRAC532404	Thực hành 2 (VLXD và Kết cấu)	3		3	
IV	THES621804	Luận văn tốt nghiệp	15			
		Tổng cộng	60			

13. KHOA HỌC MÁY TÍNH

13.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
1	COVI530418	Thị giác máy tính	3	2		1
2	ADAL530218	Giải thuật nâng cao	3	2		1
3	CSPR531718	Đồ án Khoa học máy tính	3	2		1
4	INTE531818	Thực tập 1	3		3	
5	ADML530818	Học máy nâng cao	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
1	ACIS531318	An toàn và bảo mật thông tin nâng cao	3	2		1
2	ADDB530118	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	2		1
3	DEEP530518	Học sâu	3	2		1
4	PACO530618	Tính toán song song	3	2		1
5	BDAN532218	Phân tích dữ liệu lớn	3	2		1
6	MAAI532318	Toán cho trí tuệ nhân tạo	3	2		1
7	WASE532418	An toàn ứng dụng web	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
1	SPEC532118	Chuyên đề	3			
2	DAMI530718	Khai phá dữ liệu	3	2		1
3	INTE532018	Thực tập 2	3		3	
4	INTH531218	Vận vật kết nối	3	2		1
5	BLAP531618	Blockchain và ứng dụng	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 3 môn)			9			
1	NESE530918	An ninh mạng	3	2		1
2	ALBI531018	Các giải thuật trong tin sinh học	3	2		1
3	ISME531518	An toàn thông tin trong môi trường di động	3	2		1
4	NLPA531118	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên và ứng dụng	3	2		1
5	ANMA532618	Phân tích mã độc	3	2		1
6	BDAS532718	Ứng dụng dữ liệu lớn: Truyền dữ liệu trong thời gian thực	3	2		1
IV	GRPR593018	Đề án tốt nghiệp	09			
		Tổng cộng	60			

13.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
1	SPEC531718	Chuyên đề 1	7			
2	COVI530418	Thị giác máy tính	3	2		1
3	ADAL530218	Giải thuật nâng cao	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
1	ADML530818	Học máy nâng cao	3	2		1
2	ACIS531318	An toàn và bảo mật thông tin nâng cao	3	2		1
3	ADDB530118	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	2		1
4	DEEP530518	Học sâu	3	2		1
5	PACO530618	Tính toán song song	3	2		1
6	BDAN532218	Phân tích dữ liệu lớn	3	2		1
7	MAAI532318	Toán cho trí tuệ nhân tạo	3	2		1
8	WASE532418	An toàn ứng dụng web	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
1	SPEC531918	Chuyên đề 2	8			
2	DAMI530718	Khai phá dữ liệu	3	2		1
3	INTH531218	Vận vật kết nối	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
1	NLPA531118	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên và ứng dụng	3	2		1
2	NESE530918	An ninh mạng	3	2		1
3	ALBI531018	Các giải thuật trong tin sinh học	3	2		1
4	ISME531518	An toàn thông tin trong môi trường di động	3	2		1
5	BLAP531618	Blockchain và ứng dụng	3	2		1
6	ANMA532618	Phân tích mã độc	3	2		1
7	BDAS532718	Ứng dụng dữ liệu lớn: Truyền dữ liệu trong thời gian thực	3	2		1
IV	THES553018	Luận văn tốt nghiệp	15			
		Tổng cộng	60			

14. CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

14.1. Hướng ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
1.	FMIC530107	Vi sinh thực phẩm nâng cao	3	2		1
2.	FCHE530207	Hóa sinh thực phẩm nâng cao	3	2		1
3.	PATF530307	Thực hành phân tích hiện đại trong CNTP	3		3	
4.	CARB530407	Carbohydrate trong CNTP	3	3		
5.	QUMA530707	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	3	3		
Phần tự chọn (chọn 02 trong 03 môn)			06			
1.	MOFT530507	Mô hình hóa và tối ưu hóa trong CNTP và sinh học	3	3		
2.	APHE530607	Ứng dụng kỹ thuật nhiệt trong chế biến thực phẩm	3	2		1
3.	FOCO531607	Các chất màu thực phẩm	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
1.	MOEF530807	Các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	3	2		1
2.	ASEE530907	Đánh giá cảm quan thực phẩm nâng cao	3	2		1
3.	POTE531507	Công nghệ sau thu hoạch	3	2		1
4.	PDFP532107	Thực tập phát triển sản phẩm thực phẩm mới	3		3	
5.	TOFT532207	Chuyên đề	3			3
Phần tự chọn (chọn 03 trong 06 môn)			09			
1.	CLEA531007	Công nghệ sản xuất sạch hơn	3	3		
2.	FTOX531107	Độc tố học thực phẩm	3	2		1
3.	REDE531207	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	3	2		1
4.	AFER531307	Công nghệ lên men nâng cao	3	2		1
5.	ENPR531407	Công nghệ Enzyme và Protein	3	3		
6.	FUFO531707	Thực phẩm chức năng	3	3		
IV	GRTH692307	Đề án tốt nghiệp	09			
		Tổng cộng	60			

14.2. Hướng nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học	3	3		
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
1.	FMIC530107	Vi sinh thực phẩm nâng cao	3	2		1
2.	FCHE530207	Hóa sinh thực phẩm nâng cao	3	2		1
3.	TOFT571807	Chuyên đề 1	7			7
Phần tự chọn (chọn 02 trong 06 môn)			06			
1.	PATF530307	Thực hành phân tích hiện đại trong CNTP	3		3	
2.	CARB530407	Carbohydrate trong CNTP	3	3		
3.	MOFT530507	Mô hình hóa và tối ưu hóa trong CNTP và sinh học	3	3		
4.	APHE530607	Ứng dụng kỹ thuật nhiệt trong chế biến thực phẩm	3	2		1
5.	QUMA530707	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	3	3		
6.	FOCO531607	Các chất màu trong CNTP	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
1.	MOEF530807	Các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	3	2		1
2.	ASEE530907	Đánh giá cảm quan sản phẩm nâng cao	3	2		1
3.	TOFT581907	Chuyên đề 2	8			8
Phần tự chọn (chọn 02 trong 07 môn)			06			
1.	CLEA531007	Công nghệ sản xuất sạch hơn	3	3		
2.	FTOX531107	Độc tố học thực phẩm	3	2		1
3.	REDE531207	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	3	2		1
4.	AFER531307	Công nghệ lên men nâng cao	3	2		1
5.	ENPR531407	Công nghệ Enzyme và Protein	3	2		1
6.	POTE531507	Công nghệ sau thu hoạch	3	2		1
7.	FUFO531707	Thực phẩm chức năng	3	3		
IV	GRTH615207	Luận văn tốt nghiệp	15			
		Tổng cộng	60			

15. KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

15.1. Hướng Ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	2		1
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology and Theory of Science</i>	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
1.	PCEE530207	Quá trình hóa lý trong kỹ thuật môi trường <i>Physico/Chemical Processes in Environmental Engineering</i>	3	2		1
2.	BPEE530307	Quá trình sinh học trong kỹ thuật môi trường <i>Biological processes in Envinronmental Engineering</i>	3	2		1
3.	ASOM531307	Phương pháp thống kê và tối ưu hóa nâng cao trong Kỹ Thuật Môi Trường <i>Advanced Statistical and Optimization Methods in Environmental Engineering</i>	3	2		1
4.	AATE531007	Các kỹ thuật phân tích hiện đại trong kỹ thuật môi trường <i>Advanced analysis techniques in environmental engineering</i>	3	2		1
5.	PATE531907	Thực hành phân tích hiện đại trong kỹ thuật môi trường Practices on Advanced analysis techniques in environmental engineering	3		3	
Phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)			6			
1.	EBCH532007	Hóa sinh môi trường <i>Environmental Biochemistry</i>	3	2		1
2.	ADWC532107	Hóa nước nâng cao <i>Advanced Water Chemistry</i>	3	2		1
3.	ASAT532207	Công nghệ và khoa học sol khí <i>Aerosol science and technology</i>	3	2		1
4.	FTCE532307	Lan truyền và biến đổi của chất ô nhiễm trong môi trường <i>Fate and Transport of Contaminants in the Environment</i>	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
1	SPPR530607	Chuyên đề	3			3

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
		<i>Special Project</i>				
2	AWTT530407	Công nghệ Xử lý Nước nâng cao <i>Advanced water treatment technologies</i>	3	2		1
3	AAPT530507	Kỹ thuật ngăn ngừa và xử lý khí thải nâng cao <i>Advanced air pollution prevention and treatment</i>	3	2		1
4	REET532407	Công nghệ năng lượng tái tạo <i>Renewable energy technologies</i>	3	2		1
5	POWT532507	Thực tập xử lý chất thải tại doanh nghiệp <i>Practices on waste treatment at enterprises</i>	3		3	
Phần tự chọn (chọn 3 trong 6 môn)			9			
1	NMNT531207	Công nghệ và vật liệu nano trong Kỹ Thuật Môi Trường <i>Nano Material and Nano Technology in Environmental Engineering</i>	3	2		1
2	AHWM531607	Quản lý chất thải nguy hại nâng cao <i>Advanced hazardous waste management</i>	3	2		1
3	IEEE531507	Công nghệ tiên tiến trong kỹ thuật môi trường <i>Innovative and emerging technologies in Environmental Engineering</i>	3	2		1
4	ENRA531707	Đánh giá rủi ro môi trường <i>Environmental risk assessment</i>	3	2		1
5	IWAM531107	Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp <i>Industrial Waste Abatement and management</i>	3	2		1
6	RERT532707	Công nghệ thu hồi tài nguyên từ chất thải <i>Resources recovery technologies from waste</i>	3	2		1
IV	Đề án tốt nghiệp		9			
1	MPEE693007	Đề án tốt nghiệp <i>Master's Final Project in Environmental Engineering</i>	9			9
		Tổng cộng	60			

15.2. Hướng Nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	2		1
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology and Theory of Science</i>	3	2		1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
1.	SPPR570707	Chuyên đề 1 <i>Special Project 1</i>	7			7
2.	PCEE530207	Quá trình hóa lý trong kỹ thuật môi trường <i>Physico/Chemical Processes in Environmental Engineering</i>	3	2		1
3.	BPEE530307	Quá trình sinh học trong kỹ thuật môi trường <i>Biological processes in Envinronmental Engineering</i>	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)			6			
1.	ASOM531307	Phương pháp thống kê và tối ưu hóa nâng cao trong Kỹ Thuật Môi Trường <i>Advanced Statistical and Optimization Methods in Environmental Engineering</i>	3	2		1
2.	AATE531007	Các kỹ thuật phân tích hiện đại trong kỹ thuật môi trường <i>Advanced analysis techniques in environmental engineering</i>	3	2		1
3.	PATE531907	Thực hành phân tích hiện đại trong kỹ thuật môi trường <i>Practices on Advanced analysis techniques in environmental engineering</i>	3		3	
4.	EBCH532007	Hóa sinh môi trường <i>Environmental Biochemistry</i>	3	2		1
5.	ADWC532107	Hóa nước nâng cao <i>Advanced Water Chemistry</i>	3	2		1
6.	ASAT532207	Công nghệ và khoa học sol khí <i>Aerosol science and technology</i>	3	2		1
7.	FTCE532307	Lan truyền và biến đổi của chất ô nhiễm trong môi trường <i>Fate and Transport of Contaminants in the Environment</i>	3	2		1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
Phần bắt buộc			14			
1	SPPR580807	Chuyên đề 2 Special Project 2	8			8
2	AWTT530407	Công nghệ Xử lý Nước nâng cao Advanced water treatment technologies	3	2		1
3	AAPT530507	Kỹ thuật ngăn ngừa và xử lý khí thải nâng cao Advanced air pollution prevention and treatment	3	2		1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 8 môn)			6			
1	REET532407	Công nghệ năng lượng tái tạo Renewable energy technologies	3	2		1
2	POWT532507	Thực tập xử lý chất thải tại doanh nghiệp Practices on waste treatment at enterprises	3		3	
3	NMNT531207	Công nghệ và vật liệu nano trong Kỹ Thuật Môi Trường Nano Material and Nano Technology in Environmental Engineering	3	2		1
4	AHWM531607	Quản lý chất thải nguy hại nâng cao Advanced hazardous waste management	3	2		1
5	IEEE531507	Công nghệ tiên tiến trong kỹ thuật môi trường Innovative and emerging technologies in Environmental Engineering	3	1		2
6	ENRA531707	Đánh giá rủi ro môi trường Environmental risk assessment	3	2		1
7	IWAM531107	Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp Industrial Waste Abatement and management	3	2		1
8	RERT532707	Công nghệ thu hồi tài nguyên từ chất thải Resources recovery technologies from waste	3	2		1
IV		Luận văn tốt nghiệp	15			
1	MATH653107	Luận văn tốt nghiệp Master's Thesis in Environmental Engineering	15			15
		Tổng cộng	60			

16. KỸ THUẬT HÓA HỌC

16.1. Hướng Ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
5	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	2	0	1
6	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology and Theory of Science</i>	3	2	0	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
10.	SOLC533207	Hóa học chất rắn <i>Solid-state Chemistry</i>	3	2	0	1
11.	AOCH533307	Hóa hữu cơ nâng cao <i>Advanced Organic Chemistry</i>	3	2	0	1
12.	APHY534307	Hóa lý ứng dụng <i>Applied Physical Chemistry</i>	3	2	0	1
13.	INTE535807	Thực tập 1 <i>Internship 1</i>	3	0	3	0
14.	MACE534407	Các phương pháp phân tích hiện đại trong kỹ thuật Hóa học <i>Modern analytical methods in chemical engineering</i>	3	2	1	0
Phần tự chọn (chọn 2 trong 9 môn)			6			
15.	PROM535907	Quản lý dự án <i>Project management</i>	3	2	0	1
16.	MFHR536007	Quản lý cơ sở vật chất và nguồn nhân lực <i>Management of facilities and human resources</i>	3	2	0	1
17.	ASOC533507	Thống kê và tối ưu hóa nâng cao trong Kỹ Thuật Hóa học <i>Advanced Statistical and Optimization in Chemical Engineering</i>	3	2	0	1
18.	APCH533607	Hóa lý Polymer nâng cao <i>Advanced Polymer Chemistry</i>	3	2	0	1
19.	MSEL533707	Lựa chọn vật liệu <i>Material Selection</i>	3	2	0	1
20.	CENA533807	Kỹ thuật xúc tác và xúc tác nano <i>Catalytic Engineering and nanocatalysts</i>	3	2	0	1
21.	ESMD533907	Vật liệu và thiết bị lưu trữ năng lượng <i>Energy storage materials and devices</i>	3	2	0	1
22.	BIRE534007	Nhiên liệu sinh học và năng lượng tái tạo <i>Biofuels and renewable energy</i>	3	2	0	1
23.	FINE534107	Kỹ thuật hóa học tinh khiết <i>Fine chemical engineering</i>	3	2	0	1
III	Kiến thức chuyên ngành		24			

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
Phần bắt buộc			15			
1	INTE536107	Thực tập 2 <i>Internship 2</i>	3	0	3	0
2	GPRO536207	Chuyên đề <i>Graduated Project</i>	3	0	0	3
3	HERT535407	Kỹ thuật phản ứng dị thể <i>Heterogeneous reaction technique</i>	3	2	0	1
4	NANT534908	Công nghệ vật liệu nano <i>Nanomaterial technology</i>	3	2	0	1
5	CSSP535307	Tính toán và mô phỏng các cấu trúc và quá trình Hóa học <i>Calculation and simulation of chemical structures and processes</i>	3	2	0	1
Phần tự chọn (chọn 3 trong 10 môn)			9			
6	SPOL533407	Cấu trúc và tính chất lý hóa của polymer <i>Structure and physio-chemical properties of polymers</i>	3	2	0	1
7	CTNC534507	Công nghệ hóa học các hợp chất tự nhiên <i>Chemical technology of natural compounds</i>	3	2		1
8	FCTE534607	Công nghệ hương liệu và mỹ phẩm <i>Fragrance and cosmetic technology</i>	3	2		1
9	FIBT534707	Công nghệ tơ sợi <i>Fiber technology</i>	3	2		1
10	ELPT534807	Công nghệ điện phân và xi mạ <i>Electrolysis and plating technology</i>	3	2		1
11	AWRP535007	Chống phân hủy và nâng cao độ bền thời tiết của vật liệu Polymer <i>Anti-degradation and improved weather resistance of polymer materials</i>	3	2		1
12	FHCP535107	Cơ sở đồng dạng trong quá trình hóa học <i>Fundamental of scale up in chemical processes</i>	3	2		1
13	DRUD535207	Hóa học các hệ truyền dẫn thuốc <i>Chemistry of drug delivery systems</i>	3	2		1
14	CCHE535507	Hóa học các chất màu <i>Colorant chemistry</i>	3	2	0	1
15	TOXC535607	Độc chất học <i>Toxicology</i>	3	2	0	1
IV		Đề án tốt nghiệp	9			
1	MTHE616307	Đề án tốt nghiệp <i>Master's Thesis</i>	9	0	0	9
		Tổng cộng	60			

16.2. Hướng Nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
7	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	2	0	1
8	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research methodology and theory of science</i>	3	2	0	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
24.	SPRO573107	Chuyên đề 1 <i>Special project 1</i>	7	0	0	7
25.	SOLC533207	Hóa học chất rắn <i>Solid-state chemistry</i>	3	2	0	1
26.	AOCH533307	Hóa hữu cơ nâng cao <i>Advanced organic chemistry</i>	3	2	0	1
Phần tự chọn (chọn 2 trong 8 môn)			6			
27.	SPOL533407	Cấu trúc và tính chất lý hóa của polymer <i>Structure and physio-chemical properties of polymers</i>	3	2	0	1
28.	ASOC533507	Thống kê và tối ưu hóa nâng cao trong Kỹ thuật hóa học <i>Advanced statistical and optimization in chemical engineering</i>	3	2	0	1
29.	APCH533607	Hóa lý Polymer nâng cao <i>Advanced polymer chemistry</i>	3	2	0	1
30.	MSEL533707	Lựa chọn vật liệu <i>Material Selection</i>	3	2	0	1
31.	CENA533807	Kỹ thuật xúc tác và xúc tác nano <i>Catalytic engineering and nanocatalysts</i>	3	2	0	1
32.	ESMD533907	Vật liệu và thiết bị lưu trữ năng lượng <i>Energy storage materials and devices</i>	3	2	0	1
33.	BIRE534007	Nhiên liệu sinh học và năng lượng tái tạo <i>Biofuels and renewable energy</i>	3	2	0	1
34.	FINE534107	Kỹ thuật hóa học tinh khiết <i>Fine chemical engineering</i>	3	2	0	1
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
16	SPRO584207	Chuyên đề 2 <i>Special Project 2</i>	8	0	0	8
17	APHY534307	Hóa lý ứng dụng <i>Applied Physical Chemistry</i>	3	2	0	1
18	MACE534407	Các phương pháp phân tích hiện đại trong Kỹ thuật hóa học <i>Modern analytical methods in chemical engineering</i>	3	2	1	0
Phần tự chọn (chọn 2 trong 12 môn)			6			
19	CTNC534507	Công nghệ hóa học các hợp chất tự nhiên	3	2	0	1

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
		<i>Chemical technology of natural compounds</i>				
20	FCTE534607	Công nghệ hương liệu và mỹ phẩm <i>Fragrance and cosmetic technology</i>	3	2	0	1
21	FIBT534707	Công nghệ tơ sợi <i>Fiber technology</i>	3	2	0	1
22	ELPT534807	Công nghệ điện phân và xi mạ <i>Electrolysis and plating technology</i>	3	2	0	1
23	NANT534908	Công nghệ vật liệu nano <i>Nanomaterial technology</i>	3	2	0	1
24	AWRP535007	Chống phân hủy và nâng cao độ bền thời tiết của vật liệu Polymer <i>Anti-degradation and improved weather resistance of polymer materials</i>	3	2	0	1
25	FHCP535107	Cơ sở đồng dạng trong quá trình hóa học <i>Fundamental of scale up in chemical processes</i>	3	2	0	1
26	DRUD535207	Hóa học các hệ truyền dẫn thuốc <i>Chemistry of drug delivery systems</i>	3	2	0	1
27	CSSP535307	Tính toán và mô phỏng các cấu trúc và quá trình Hóa học <i>Calculation and simulation of chemical structures and processes</i>	3	2	0	1
28	HERT535407	Kỹ thuật phản ứng dị thể <i>Heterogeneous reaction technique</i>	3	2	0	1
29	CCHE535507	Hóa học các chất màu <i>Colorant chemistry</i>	3	2	0	1
30	TOXC535607	Độc chất học <i>Toxicology</i>	3	2	0	1
IV		Luận văn tốt nghiệp	15			
1	MTHE625707	Luận văn tốt nghiệp <i>Master's Thesis</i>	15	0	0	15
		Tổng cộng	60			

17. KỸ THUẬT Y SINH

17.1. Hướng Ứng dụng

STT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1.	PHIL530219	Triết học	3	3	0	0
2.	SRME530126	Phương pháp NCKH	3	2	0	1
II.	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc (5 môn)			15			
3.	BIPR536501	Xử lý tín hiệu y sinh	3	3	0	0
4.	BMIP536501	Xử lý ảnh y sinh	3	3	0	0
5.	ADBE536501	Những cải tiến trong kỹ thuật y sinh	3	2	0	1
6.	MEID536501	(Thực tập) Thiết kế thiết bị y tế	3	0	3	0
7.	BIIF536501	(Thực tập) Tin sinh học	3	0	3	0
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
8.	HAPA536501	Sinh lý người	3	3	0	0
9.	BIIT536501	Công nghệ tạo ảnh y sinh	3	3	0	0
10.	ISMS536201	Hệ thống thông minh và đo lường thông minh	3	2	0	1
11.	ROBO636201	Kỹ thuật Robot	3	3	0	0
12.	ADPE536201	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0	1
III.	Kiến thức chuyên ngành		21			
Phần bắt buộc (4 môn)			12			
13.	AAIN533301	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1
14.	WBDA536501	Thiết bị y sinh đeo được và các ứng dụng	3	3	0	0
15.	MSMB536501	Hệ vi cơ trong y học và sinh học	3	3	0	0
16.	BIST636501	Công nghệ cảm biến y sinh	3	2	0	1
Phần tự chọn (chọn 3 môn)			9			
17.	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	2	0	1
18.	ADIP536201	Xử lý ảnh nâng cao	3	2	0	1
19.	ISCD536201	Thiết kế hệ thống và vi mạch số	3	3	0	0
20.	MOSI536201	Mô hình hóa và mô phỏng	3	3	0	0
21.	PBRP536201	Xác suất và xử lý ngẫu nhiên	3	2	0	1
22.	ESBE636501	Hệ thống nhúng trong y sinh	3	2	0	1
23.	HCSY536501	Hệ thống thông tin y tế	3	3	0	0
24.	HSBE636501	An toàn và sức khỏe trong kỹ thuật y sinh	3	3	0	0
IV.	PRAP536501	Chuyên đề	3	1	1	1
V.	MAST696501	Đề án tốt nghiệp	9	1	2	6
		Tổng cộng	60			

17.2. Hướng Nghiên cứu

STT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Bài tập/Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1.	PHIL530219	Triết học	3	3	0	0
2.	SRME530126	Phương pháp NCKH	3	2	0	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		12			
Phần bắt buộc (2 môn)			6			
3.	BIPR536501	Xử lý tín hiệu y sinh	3	3	0	0
4.	BMIP536501	Xử lý ảnh y sinh	3	3	0	0
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
5.	HAPA536501	Sinh lý người	3	3	0	0
6.	BIIT536501	Công nghệ tạo ảnh y sinh	3	3	0	0
7.	ISMS536201	Hệ thống thông minh và đo lường thông minh	3	2	0	1
8.	ROBO636201	Kỹ thuật Robot	3	3	0	0
9.	ADPE536201	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0	1
III	Kiến thức chuyên ngành		12			
Phần bắt buộc (2 môn)			6			
10.	HCSY536501	Hệ thống thông tin y tế	3	3	0	0
11.	BIST636501	Công nghệ cảm biến y sinh	3	3	0	0
Phần tự chọn (chọn 2 môn)			6			
12.	HSBE636501	An toàn và sức khỏe trong kỹ thuật y sinh	3	3	0	0
13.	ESBE636501	Hệ thống nhúng trong y sinh	3	2	0	1
14.	DLAP536201	Deep learning và ứng dụng	3	3	0	0
15.	WBDA536501	Thiết bị y sinh đeo được và các ứng dụng	3	2	0	1
16.	MSMB536501	Hệ vi cơ trong y học và sinh học	3	3	0	0
17.	MOSI536201	Mô hình hóa và mô phỏng	3	3	0	0
18.	PBRP536201	Xác suất và xử lý ngẫu nhiên	3	2	0	1
19.	AAIN533301	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	3	2	0	1
20.	ADIP536201	Xử lý ảnh nâng cao	3	2	0	1
21.	ADBE536501	Những cải tiến trong kỹ thuật y sinh	3	2	0	1
IV	Chuyên đề bắt buộc		15			
22.	PRRE576501	Chuyên đề 1	7	2	2	3
23.	PRRE586201	Chuyên đề 2	8	2	2	4
V	THES626501	Luận văn tốt nghiệp	15	2	4	9
		Tổng cộng	60			

18. QUẢN LÝ XÂY DỰNG

18.1. Hướng Ứng dụng

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	3	0	0
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	2	0	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		21			
Phần bắt buộc			15			
3	FMCC530904	Quản lý tài chính doanh nghiệp xây dựng <i>Financial Management in Construction Companies</i>	3	3	0	0
4	DAAN531804	Phân tích dữ liệu <i>Data Analysis</i>	3	3	0	0
5	MCTE531004	Quản lý công nghệ và thiết bị xây dựng <i>Management of Construction Technology and Equipment</i>	3	3	0	0
6	AFCE531204	Công nghệ nền móng nâng cao <i>Advanced Foundation Construction Engineering</i>	3	3	0	0
7	RDCE530704	Thực tập nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp xây dựng <i>Practice of Research & Development in Construction Enterprise</i>	3	0	3	0
Phần tự chọn (chọn 2 trong 8 môn)			6			
8	COLP530804	Pháp luật và đấu thầu <i>Construction Law and Procurement</i>	3	3	0	0
9	COCM530404	Tổ chức và quản lý thi công <i>Construction Organization and Management</i>	3	3	0	0
10	COME530304	Kỹ thuật thi công <i>Construction Methods</i>	3	3	0	0
11	MMCQ530504	Phương pháp đo bóc khối lượng công trình <i>Method for Measurement of Construction Quantities</i>	3	2	1	0
12	DEEX531204	Hố đào sâu <i>Deep Excavation</i>	3	3	0	0
13	QACC531304	Kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong XD <i>Quality Assurance & Control in Construction</i>	3	3	0	0
14	APIC532204	Các phương pháp cải tiến năng suất xây dựng	3	3	0	0

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
		<i>Approaches for Productivity Improvement in Construction</i>				
III	Kiến thức chuyên ngành		24			
Phần bắt buộc			15			
15	RETO531504	Chuyên đề nghiên cứu <i>Research Topic</i>	3	0	0	3
16	BIMA531404	Thực tập ứng dụng BIM trong quản lý vòng đời dự án xây dựng <i>BIM Application in Managing Construction Projects</i>	3	0	3	0
17	OPCO531604	Tối ưu hóa trong xây dựng <i>Optimization in Construction</i>	3	3	0	0
18	COBL530604	Lãnh đạo và kinh doanh xây dựng <i>Construction Business and Leadership</i>	3	3	0	0
19	SDCO531704	Phát triển bền vững trong xây dựng <i>Sustainable Development in Construction</i>	3	3	0	0
Phần tự chọn (chọn 3 trong 7 môn)			9			
20	COCM531904	Quản lý hợp đồng xây dựng <i>Construction Contract Management</i>	3	3	0	0
21	SCMC532004	Quản lý chuỗi cung ứng trong xây dựng <i>Supply Chain Management in Construction</i>	3	3	0	0
22	UMSC532104	Quản lý đô thị và thành phố thông minh <i>Urban Management and Smart City</i>	3	3	0	0
23	GMCO532304	Vật liệu và xây dựng xanh <i>Green Materials and Construction</i>	3	3	0	0
24	RIMA532404	Quản lý rủi ro <i>Risk Management</i>	3	3	0	0
25	ATCM532504	Công nghệ quản lý xây dựng tiên tiến <i>Advanced Technologies for Construction Management</i>	3	3	0	0
26	ADCM531104	Biện pháp thi công nâng cao <i>Advanced Construction Methods</i>	3	3	0	0
IV	GRPR592604	Đề án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>	9	0	0	9
		Tổng cộng	60	40	7	13

18.2. Hướng Nghiên cứu

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
I.	Môn học chung		6			
1	PHIL530219	Triết học <i>Philosophy</i>	3	3	0	0
2	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	2	0	1
II	Kiến thức cơ sở ngành		19			
Phần bắt buộc			13			
3	RETO572704	Chuyên đề 1 <i>Research Topic 1</i>	7	0	0	7
4	FMCC530904	Quản lý tài chính doanh nghiệp xây dựng <i>Financial Management in Construction Companies</i>	3	3	0	0
5	DAAN531804	Phân tích dữ liệu <i>Data Analysis</i>	3	3	0	0
Phần tự chọn (chọn 2 trong 6 môn)			6			
6	COLP530804	Pháp luật và đấu thầu <i>Construction Law and Procurement</i>	3	2	1	0
7	COME530804	Kỹ thuật thi công <i>Construction Methods</i>	3	3	0	0
8	COCM530404	Tổ chức và quản lý thi công <i>Construction Organization and Management</i>	3	3	0	0
9	ASCM532804	Thống kê ứng dụng trong Quản lý xây dựng <i>Applied Statistics in Construction Management</i>	3	3	0	0
10	MCTE531004	Quản lý công nghệ và thiết bị xây dựng <i>Management of Construction Technology and Equipment</i>	3	3	0	0
11	APIC532204	Các phương pháp cải tiến năng suất xây dựng <i>Approaches for Productivity Improvement in Construction</i>	3	3	0	0
III	Kiến thức chuyên ngành		20			
Phần bắt buộc			14			
12	RETO582904	Chuyên đề 2 <i>Research Topic 2</i>	8	0	0	8
13	RDCE530704	Thực tập ứng dụng BIM trong quản lý vòng đời dự án xây dựng	3	0	3	0

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm	Bài tập/ Tiểu luận
		<i>BIM Application in Managing Construction Projects</i>				
14	OPCO531604	Tối ưu hóa trong xây dựng <i>Optimization in Construction</i>	3	3	0	0
Phần tự chọn (chọn 2 trong 7 môn)			6			
15	SDCO531704	Phát triển bền vững trong xây dựng <i>Sustainable Development in Construction</i>	3	3	0	0
16	RIMA532404	Quản lý rủi ro <i>Risk Management</i>	3	3	0	0
17	COCM531904	Quản lý hợp đồng xây dựng <i>Construction Contract Management</i>	3	3	0	0
18	GMC0532304	Vật liệu và xây dựng xanh <i>Green Materials and Construction</i>	3	3	0	0
19	ATCM532504	Công nghệ quản lý xây dựng tiên tiến <i>Advanced Technologies for Construction Management</i>	3	3	0	0
20	QUAN533004	Phân tích định lượng <i>Quantitative Analysis</i>	3	3	0	0
21	ADCM531104	Biện pháp thi công nâng cao <i>Advanced Construction Methods</i>	3	3	0	0
IV	THES621804	Luận văn tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	15	0	0	15
Tổng cộng			60	25	4	31

CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN ĐÀO TẠO THẠC SĨ

(Vui lòng xem file tại Website: <https://link.hcmute.edu.vn/cac-bieu-mau>)

1. Đơn đề nghị chấm phúc khảo
2. Đơn đăng ký học lại
3. Đơn bảo lưu kết quả học tập
4. Đơn gia hạn đóng học phí
5. Đơn đăng ký môn học
6. Giấy chứng nhận đang theo học SDH
7. Đơn đăng ký đạt chuẩn anh văn đầu ra
8. Phiếu đăng ký thực hiện chuyên đề (hướng ứng dụng)
9. Phiếu đăng ký thực hiện chuyên đề 1 (hướng nghiên cứu)
10. Phiếu đăng ký thực hiện chuyên đề 2 (hướng nghiên cứu)
11. Phiếu đăng ký tên LVTN (sau khi bảo vệ Chuyên đề muốn thay đổi tên đề tài)
12. Phiếu thay đổi liên quan đến Đề án/Luận vănTN
13. Đơn đăng ký học hướng nghiên cứu
14. Đơn chuyển hướng nghiên cứu sang ứng dụng

CÁC MẪU BÁO CÁO:

1. Mẫu Powerpoint báo cáo

BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH HỌC TẬP CAO HỌC KHÓA 2026A

(xem file tại Website: <https://link.hcmute.edu.vn/cac-bieu-mau>)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TP HCM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP HỆ CHÍNH QUY CAO HỌC KHÓA 2026A

(Kèm theo Quyết định số 1987 /QĐ-ĐHCNKT, ngày 02 tháng 6 năm 2026 về việc ban hành biểu đồ kế hoạch giảng dạy và học tập Cao học khóa 2026A của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP HCM)

Biểu đồ 1: Danh cho hướng ứng dụng

HỌC KỲ	HỌC KỲ 1 (26 TUẦN)												HỌC KỲ 2 (28 TUẦN)																																																																																			
	ĐỢT 1						ĐỢT 2						ĐỢT 1						ĐỢT 2																																																																													
Tháng (Khóa học)	Tháng thứ 1		Tháng thứ 2		Tháng thứ 3		Tháng thứ 4		Tháng thứ 5		Tháng thứ 6		Tháng thứ 7		Tháng thứ 8		Tháng thứ 9																																																																															
Tuần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39																																																									
Tháng/Năm	06/2026						07/2026						08/2026						09/2026						10/2026						11/2026						12/2026						01/2027						02/2027																																															
Từ ngày	01/06	08/06	15/06	22/06	29/06	06/07	13/07	20/07	27/07	03/08	10/08	17/08	24/08	31/08	07/09	14/09	21/09	28/09	05/10	12/10	19/10	26/10	02/11	09/11	16/11	23/11	30/11	07/12	14/12	21/12	28/12	04/01	11/01	18/01	25/01	01/02	08/02	15/02	22/02																																																									
Học phần lý thuyết	Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 1 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 2 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 3 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 4 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 5 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 6 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 7 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 8 (12 năm)											
Học phần thực hành	Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 1 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 2 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 3 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 4 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 5 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 6 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 7 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 8 (12 năm)											
Chuyên đề để in TN	Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 1 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 2 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 3 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 4 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 5 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 6 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 7 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 8 (12 năm)											
Học vụ	Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 1 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 2 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 3 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 4 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 5 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 6 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 7 (12 năm)												Học phần thực hành khóa ECT-Đợt 8 (12 năm)											

HỌC KỲ	HỌC KỲ 2 (tt)												HỌC KỲ 3 (25 TUẦN)																																
	ĐỢT 1 (tt)						ĐỢT 2						ĐỢT 3																																
Tháng (Khóa học)	Tháng thứ 10			Tháng thứ 11			Tháng thứ 12			Tháng thứ 13			Tháng thứ 14			Tháng thứ 15			Tháng thứ 16			Tháng thứ 17			Tháng thứ 18																				
Tuần	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79					
Tháng/Năm	03/2027			04/2027			05/2027			06/2027			07/2027			08/2027			09/2027			10/2027			11/2027																				
Từ ngày	01/06	08/13	15/20	22/27	29/03	06/10	13/17	19/24	26/01	02/08	09/15	17/22	24/29	31/06	07/12	14/19	21/26	28/03	05/10	12/17	19/24	26/31	02/07	09/14	16/21	23/28	30/04	06/11	13/18	20/25	27/02	04/09	11/16	18/23	25/30	01/06	08/13	15/20	22/27	29/30					
Học phần lý thuyết	Thuyết thực học phần			Học thực hành thực																																									

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT TP HCM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP HỆ CHÍNH QUY CAO HỌC KHÓA 2026A

Kèm theo Quyết định số **1987/QĐ-ĐHCNKI**, ngày **02** tháng **6** năm **2026** về việc ban hành biểu đồ kế hoạch giảng dạy và học tập Cao học khóa **2026A** của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật (PHCM)

Biểu đồ 2: Dành cho hướng nghiên cứu

HỌC KỲ	HỌC KỲ 1 (26 TUẦN)												HỌC KỲ 2 (28 TUẦN)																																			
	ĐỢT 1						ĐỢT 2						ĐỢT 1																																			
	Tháng thứ 1		Tháng thứ 2		Tháng thứ 3		Tháng thứ 4		Tháng thứ 5		Tháng thứ 6		Tháng thứ 7		Tháng thứ 8		Tháng thứ 9																															
Tuần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39									
Tháng/Năm	06/2026						08/2026						09/2026						10/2026						11/2026						12/2026						01/2027						02/2027					
Từ ngày	01/06	08/03	15/03	22/07	29/04	06/11	13/10	20/25	27/01	03/08	10/05	17/22	24/29	31/05	07/12	14/01	21/26	28/03	04/10	11/17	18/24	25/31	01/07	08/14	15/21	22/28	29/05	05/12	12/19	19/26	26/02	03/09	10/16	17/23	24/30	31/06	07/13	14/20	21/27									
Học phần lý thuyết	Học đạo đức kinh điển (HĐ-Đạo 2 (11 năm))												Học đạo đức kinh điển (HĐ-Đạo 3 (11 năm))												Học đạo đức kinh điển (HĐ-Đạo 4 (11 năm))												Học đạo đức kinh điển (HĐ-Đạo 5 (11 năm))											
Chuyên đề 1, 2/Luận văn TN	Đang lý chuyên đề 1												Đang lý chuyên đề 2												Đang lý chuyên đề 3												Đang lý chuyên đề 4											
Học vụ	TĐ đang lý chuyên đề 1												TĐ đang lý chuyên đề 2												TĐ đang lý chuyên đề 3												TĐ đang lý chuyên đề 4											

[illegible]

Lưu ý: - Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện 01 luận văn tốt nghiệp có khối lượng 15 tín chỉ trong thời gian ít nhất 06 tháng.

- Học viên thuộc trường nghiệp vụ phải có ít nhất 01 bài báo liên quan đến văn được đăng trên tạp sử hội nghị khoa học hoặc trên tạp chí khoa học trong nước, quốc tế được liệt kê trong danh mục các tạp chí được tính điểm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư. Nội dung bài báo phải liên quan đến nội dung luận văn tốt nghiệp và học viên phải là tác giả thứ nhất và người hướng dẫn là đồng tác giả. Phải có ít nhất 1 người hướng dẫn là giảng viên có chức vụ Trưởng Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM.

VI. Các quy định liên quan đến đào tạo tiến sĩ tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Lưu ý quan trọng:

- NCS trúng tuyển khóa nào sẽ áp dụng qui định của khóa đó.
- Các biểu mẫu liên quan trong quá trình học tập xem tại mục Biểu mẫu trên website Viện Sau đại học: <https://sdh.hcmute.edu.vn>
- [Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục & Đào tạo](#)
- [Quy định đào tạo tiến sĩ của trường ĐH SPKT Tp.HCM \(hiện hành\)](#)
- [QĐ sửa đổi, bổ sung Điều 22 Quy chế tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/01/2024](#)
- [QĐ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Quy chế tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/01/2024](#)

6.1. Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 18/2021/TT-BGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2021

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2021 và thay thế Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học; Viện trưởng các viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ; Hiệu trưởng hoặc Giám đốc các cơ sở giáo dục khác được phép hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD TNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Minh Sơn

QUY CHẾ
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ.
2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học; viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức và cá nhân có liên quan.
3. Quy chế này là căn cứ để cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành quy định chi tiết về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ áp dụng tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi là quy chế của cơ sở đào tạo).
4. Quy chế này không áp dụng đối với việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo những chương trình ở trình độ tiến sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng (bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác và đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục).

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định và ban hành, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Nghiên cứu khoa học là thành phần chính yếu và bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, được quy định chi tiết tại quy chế của cơ sở đào tạo tùy theo yêu cầu của từng lĩnh vực, ngành đào tạo cụ thể. Kết quả nghiên cứu được thể hiện trong luận án tiến sĩ và những công bố khoa học có liên quan của nghiên cứu sinh.

Điều 3. Thời gian và hình thức đào tạo

1. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng) do cơ sở đào tạo quyết định, bảo đảm phần lớn nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian này; mỗi nghiên cứu sinh có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh (theo mẫu tại Phụ lục I).
2. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho cơ sở đào tạo, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo.
3. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

Điều 4. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ phải đáp ứng những yêu cầu sau:
 - a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;
 - b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học (sau đây gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;
 - c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.
2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

a) Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính);

c) Đối với giảng viên giảng dạy những chương trình thuộc lĩnh vực nghệ thuật có thể thay thế yêu cầu tại điểm b khoản này bằng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân do nhà nước trao tặng.

Điều 5. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập nghiên cứu sinh phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế; hoặc của ít nhất 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại cơ sở đào tạo với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018), theo quy chế của cơ sở đào tạo và theo quy định pháp luật liên quan.

2. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

3. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh có trách nhiệm:

a) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của nghiên cứu sinh; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

b) Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

c) Đề xuất để nghiên cứu sinh được đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo;

d) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.

Chương II TUYỂN SINH

Điều 7. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:
 - a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;
 - b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;
 - c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;
 - d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.
2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:
 - a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;
 - b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
 - c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy chế này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.
3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.
4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết yêu cầu về trình độ chuyên môn phù hợp, năng lực ngoại ngữ, kinh nghiệm công tác và những yêu cầu khác đối với người dự tuyển tùy theo đặc điểm của từng lĩnh vực, ngành đào tạo và chương trình đào tạo cụ thể của cơ sở đào tạo trên cơ sở những yêu cầu tối thiểu quy định tại Điều này.

Điều 8. Tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh

1. Việc tuyển sinh được tổ chức một hoặc nhiều lần trong năm do cơ sở đào tạo quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng triển khai đào tạo ở trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành.
2. Phương thức tuyển sinh bao gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển do cơ sở đào tạo quyết định bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển. Cơ sở đào tạo được tổ chức tuyển sinh theo hình thức trực tuyến khi đáp ứng những điều kiện đảm bảo chất lượng như đối với tuyển sinh trực tiếp.
3. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo ít nhất 30 ngày làm việc trước khi tổ chức tuyển sinh, trong đó bao gồm những thông tin về đối tượng và điều kiện dự tuyển; ngành tuyển sinh và yêu cầu chuyên môn phù hợp; chỉ tiêu tuyển sinh; hồ sơ dự tuyển, kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học; học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập (nếu có) và những thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo và của cơ sở đào tạo.
4. Trong quá trình tổ chức tuyển sinh, cơ sở đào tạo phải thực hiện việc kiểm tra, thanh tra và giám sát nội bộ theo quy định hiện hành.
5. Quyết định công nhận nghiên cứu sinh phải có đầy đủ thông tin bao gồm: tên nghiên cứu sinh, ngành đào tạo, tên đề tài luận án dự kiến, người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn, đơn vị chuyên môn quản lý nghiên cứu sinh, thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

6. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh; quy định về lưu trữ phục vụ công tác quản lý, thẩm định, giám sát, thanh tra và kiểm tra; quy định cụ thể trách nhiệm và chế tài xử lý vi phạm đối với tập thể, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động tổ chức tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 9. Tổ chức hoạt động đào tạo

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ được triển khai theo hình thức chính quy quy định tại khoản 3 Điều 3 của Quy chế này ở trụ sở chính hoặc tại phân hiệu đã được phép hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo, trừ một số hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thí nghiệm hoặc đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện ở ngoài cơ sở theo quy chế của cơ sở đào tạo.

2. Các cơ sở đào tạo được thỏa thuận để tổ chức giảng dạy những học phần học chung và công nhận kết quả học tập lẫn nhau.

3. Cơ sở đào tạo được tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp khi đáp ứng quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có giải pháp bảo đảm chất lượng các lớp học này không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

4. Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy chế đào tạo trình độ đại học.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết các hoạt động học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh; thời gian, địa điểm, phương thức tổ chức đào tạo; cách đánh giá, tính điểm học phần và những quy định liên quan khác trong tổ chức hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo.

Điều 10. Thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Nghiên cứu sinh và người hướng dẫn được đề xuất với cơ sở đào tạo về việc thay đổi đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, thay đổi đơn vị chuyên môn phụ trách và chuyển cơ sở đào tạo. Việc thay đổi phải kèm theo điều chỉnh kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và bảo đảm thời gian đào tạo tuân thủ quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

2. Nghiên cứu sinh bị buộc thôi học trong những trường hợp sau:

a) Không hoàn thành chương trình đào tạo trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quy chế này;

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về thực hiện trách nhiệm của nghiên cứu sinh hoặc quy định của pháp luật đã được hội đồng chuyên môn hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Vi phạm quy định của cơ sở đào tạo ở mức độ buộc thôi học.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về việc:

a) Thay đổi đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, thay đổi đơn vị chuyên môn phụ trách và chuyển cơ sở đào tạo;

b) Rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh; các trường hợp bị buộc thôi học và quy trình, thủ tục cho nghiên cứu sinh thôi học.

Điều 11. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu

1. Kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

a) Nghiên cứu sinh bị thôi học và có nguyện vọng được tiếp tục theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tương ứng nếu đáp ứng những quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;

b) Nghiên cứu sinh chuyển ngành đào tạo hoặc cơ sở đào tạo;

c) Nghiên cứu sinh đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại và được công nhận là nghiên cứu sinh mới của cơ sở đào tạo đã theo học.

2. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy của nghiên cứu sinh phải phù hợp với nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo, được thực hiện trên cơ sở đề xuất của hội đồng chuyên môn. Trường hợp chuyển cơ sở đào tạo hoặc là nghiên cứu sinh mới, việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu tối đa không quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết về thời hạn bảo lưu, thành phần hội đồng chuyên môn, quy trình thực hiện việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

Điều 12. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo

Nghiên cứu sinh có quyền và trách nhiệm sau:

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Xây dựng và đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh, trong đó có kế hoạch làm việc và báo cáo với người hướng dẫn; thực hiện kế hoạch đã được người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn thông qua; định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho đơn vị chuyên môn; đề xuất với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

3. Tham gia sinh hoạt khoa học tại đơn vị chuyên môn như một giảng viên trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn.

4. Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của đơn vị chuyên môn

Đơn vị chuyên môn có quyền và trách nhiệm sau:

1. Đề xuất người hướng dẫn nghiên cứu sinh có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án.

2. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của nghiên cứu sinh; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho nghiên cứu sinh; triển khai đánh giá luận án của nghiên cứu sinh tại đơn vị chuyên môn; thông qua đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo.

4. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 14. Đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn

1. Việc đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn được tổ chức khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ những yêu cầu sau và yêu cầu bổ sung của cơ sở đào tạo đối với từng chương trình đào tạo (nếu có):

a) Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ;

b) Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá ở đơn vị chuyên môn;

c) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

d) Yêu cầu tại điểm c khoản này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

2. Cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn bảo đảm đúng tính chất là sinh hoạt khoa học, hỗ trợ nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo.

Điều 15. Phản biện độc lập luận án

1. Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của nghiên cứu sinh được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo. Chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm nghiên cứu sinh hoàn thành thủ tục trình luận án sau khi đã được đơn vị chuyên môn thông qua, cơ sở đào tạo phải hoàn thành quy trình phản biện độc lập cho nghiên cứu sinh; riêng trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

2. Luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia không phải là cán bộ của cơ sở đào tạo, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 5 của Quy chế này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới nghiên cứu sinh và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với nghiên cứu sinh; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp nghiên cứu sinh về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận án.

3. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, cơ sở đào tạo gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, cơ sở đào tạo yêu cầu nghiên cứu sinh và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

4. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với nghiên cứu sinh và người hướng dẫn. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu nghiên cứu sinh cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của cơ sở đào tạo. Những ý kiến giải trình của nghiên cứu sinh được gửi cho cơ sở đào tạo và trình bày tại buổi bảo vệ luận án.

5. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập; việc bảo mật danh tính và thông tin cá nhân của người phản biện độc lập.

Điều 16. Đánh giá luận án tại cơ sở đào tạo

1. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo:

a) Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh, thể hiện nghiên cứu sinh có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;

b) Đạt quy trình phản biện độc lập;

c) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về hình thức trình bày, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liêm chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của nghiên cứu sinh và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

2. Việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo được quy định chi tiết tại quy chế của cơ sở đào tạo, bảo đảm những yêu cầu sau:

a) Số lượng thành viên Hội đồng tối thiểu có 05 người, trong đó, số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 02 người; số thành viên ngoài cơ sở đào tạo tối thiểu là 02 người;

b) Thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, các ủy viên phản biện và ủy viên khác, trong đó có 01 phản biện là người của cơ sở đào tạo và 01 phản biện là người ngoài cơ sở đào tạo; phản biện không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo; 01 người hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên;

c) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính quy định tại Điều 5 trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 4 của Quy chế này;

d) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng.

3. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi luận án của nghiên cứu sinh đạt quy trình phản biện độc lập, cơ sở đào tạo phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án. Việc tổ chức buổi đánh giá luận án cho nghiên cứu sinh do cơ sở đào tạo quyết định bảo đảm những yêu cầu sau:

a) Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đánh giá luận án, tóm tắt luận án được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật);

b) Không tổ chức buổi đánh giá luận án khi thành viên Hội đồng có mặt dưới 05 người hoặc vắng mặt quá 01 người;

c) Trường hợp cơ sở đào tạo tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng nghiên cứu sinh; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do cơ sở đào tạo thực hiện; nghiên cứu sinh và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

4. Hội đồng phải bỏ phiếu và quyết nghị thông qua hoặc không thông qua luận án; yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết trong trường hợp thông qua; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn. Diễn biến của buổi đánh giá luận án được ghi biên bản; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại cơ sở đào tạo.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc đánh giá luận án trong đó bao gồm: yêu cầu đối với nghiên cứu sinh trước khi đánh giá luận án; quy trình thành lập Hội đồng đánh giá luận án, tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng; việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng và quy trình tổ chức đánh giá luận án trực tuyến và trực tiếp của cơ sở đào tạo.

Điều 17. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì cơ sở đào tạo phải xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo minh chứng và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài luận án được xác định là mật phải đáp ứng những yêu cầu chung đối với nghiên cứu sinh, riêng các yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 14 của Quy chế này có thể thay thế bằng những báo cáo nội bộ có giá trị về khoa học và thực tiễn của lĩnh vực nghiên cứu được cơ sở đào tạo xác nhận.

3. Cơ sở đào tạo quy định chi tiết việc tổ chức đào tạo, nghiên cứu, đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy định bảo mật của pháp luật.

Điều 18. Đánh giá lại luận án tại cơ sở đào tạo

1. Trong trường hợp luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, cơ sở đào tạo quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án lần thứ hai.

2. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận án lần thứ ba.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết thời gian, quy trình, thủ tục đối với việc đánh giá luận án lần thứ hai. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo lần thứ hai phải có tối thiểu 03 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất, trong đó có đủ những thành viên có ý kiến không tán thành luận án.

Điều 19. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

1. Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo đồng ý thông qua;

b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho cơ sở đào tạo (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có);

c) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của cơ sở đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của nghiên cứu sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng kể từ khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, cơ sở đào tạo tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Cơ sở đào tạo lập hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao gồm:

a) Biên bản của buổi đánh giá luận án tại cơ sở đào tạo;
b) Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo;
c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án;

d) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn nghiên cứu sinh; bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án (nếu có);

đ) Những tài liệu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

Chương V

KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN

Điều 20. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện

1. Việc kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo, thẩm định chất lượng luận án do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện trong những trường hợp sau:

a) Kiểm tra, thẩm định ngẫu nhiên theo yêu cầu của công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này và những quy định có liên quan;

b) Kiểm tra, thẩm định đối với những trường hợp cụ thể khi có phản ánh, khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Danh mục hồ sơ kiểm tra, thẩm định:

a) Kiểm tra quá trình đào tạo: Hồ sơ dự tuyển và quyết định công nhận nghiên cứu sinh; hồ sơ buổi đánh giá luận án tại cơ sở đào tạo; hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ;

b) Thẩm định chất lượng luận án: Luận án tiến sĩ; tóm tắt luận án tiến sĩ; bản sao các công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Quy trình kiểm tra, thẩm định:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần kiểm tra quá trình đào tạo hoặc thẩm định chất lượng luận án trên cơ sở báo cáo định kỳ của cơ sở đào tạo;

b) Cơ sở đào tạo gửi 01 bộ hồ sơ đối với kiểm tra quá trình đào tạo hoặc 03 bộ hồ sơ đối với thẩm định chất lượng luận án về Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra, thẩm định và có văn bản thông báo kết quả với cơ sở đào tạo trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định

1. Kết quả kiểm tra, thẩm định đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo do cơ sở đào tạo cung cấp đủ minh chứng bảo đảm việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo và quy trình tổ chức đánh giá luận án đáp ứng yêu cầu của cơ sở đào tạo được áp dụng cho nghiên cứu sinh theo quy định;

b) Chất lượng luận án được tối thiểu 02 trong 03 nhà khoa học có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, với chuyên môn phù hợp, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh thẩm định và có ý kiến đồng ý về chuyên môn.

2. Kết quả kiểm tra, thẩm định không đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo do cơ sở đào tạo cung cấp không đủ minh chứng đáp ứng những quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án theo Quy chế này và quy chế của cơ sở đào tạo được áp dụng cho nghiên cứu sinh;

b) Chất lượng luận án không được 02 trong 03 nhà khoa học thẩm định đồng ý về chuyên môn.

3. Đối với những trường hợp hồ sơ kiểm tra quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu, cơ sở đào tạo có trách nhiệm giải trình những vấn đề liên quan, bổ sung minh chứng và đề xuất hướng xử lý với Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định hiện hành.

4. Đối với những trường hợp chất lượng luận án không đạt yêu cầu:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án để xem xét, đánh giá và quyết nghị về chất lượng luận án; ủy quyền cơ sở đào tạo tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Hội đồng thẩm định có 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 03 thành viên không là phản biện độc lập hoặc thành viên Hội đồng đánh giá luận án; những nhà khoa học thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là thành viên đương nhiên của Hội đồng;

c) Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 16 của Quy chế này;

d) Hội đồng thẩm định luận án chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án;

đ) Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 02 thành viên Hội đồng thẩm định luận án có mặt trở lên không thông qua. Trong trường hợp này, cơ sở đào tạo tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án có sự tham dự của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 09 người, trong đó chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của cả hai Hội đồng phải có mặt. Luận án không được thông qua nếu có từ 03 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng luận án.

5. Trường hợp quá trình đào tạo và chất lượng luận án sau khi thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này vẫn không đạt yêu cầu, cơ sở đào tạo xem xét, quyết định thực hiện theo các phương án sau:

a) Nếu nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, cơ sở đào tạo cho phép nghiên cứu sinh bổ sung, hoàn thiện các điều kiện để được cấp bằng (đối với trường hợp kiểm tra quá trình đào tạo) trong thời gian đào tạo ghi tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và bao gồm cả thời gian được phép kéo dài (nếu có); hoặc được đánh giá lại luận án nếu chưa đánh giá lần thứ hai (đối với trường hợp thẩm định chất lượng luận án) trong thời hạn tối đa 06 tháng;

b) Nếu nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ, việc thu hồi bằng được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp: hồ sơ quá trình đào tạo được xác nhận có vi phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến người được cấp bằng không còn bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển, công nhận nghiên cứu sinh và duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình học tập và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo; sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án và bị Hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định của Quy chế này; luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.

6. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả kiểm tra, thẩm định cuối cùng hoặc ngày có kết quả cuộc họp đối thoại, cơ sở đào tạo có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định kèm theo minh chứng.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo

1. Căn cứ Quy chế này và những quy định hiện hành khác có liên quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo; cụ thể hóa với yêu cầu ngang bằng hoặc cao hơn nhưng không trái với những quy định của Quy chế này;

b) Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

- c) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);
- d) Tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận án tiến sĩ được đánh giá tại cơ sở đào tạo;
- đ) Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;
- e) Có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra hằng năm việc thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng trình độ tiến sĩ;
- g) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho nghiên cứu sinh trước khi bắt đầu khóa học quy chế của cơ sở đào tạo và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh;
- h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của cơ sở đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng ở trình độ tiến sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Cơ sở đào tạo thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

- 1. Cơ sở giáo dục đào tạo có trách nhiệm:
 - a) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nội bộ và cập nhật dữ liệu về đào tạo tiến sĩ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học bao gồm: thông tin tuyển sinh; thông tin của nghiên cứu sinh; thông tin của giảng viên và người hướng dẫn; thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ; thông tin về cấp bằng tiến sĩ; tóm tắt và toàn văn luận án hoàn chỉnh của nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam;
 - b) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ tuyển sinh và quá trình đào tạo và cấp văn bằng của nghiên cứu sinh theo quy định pháp luật hiện hành.
- 2. Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách nghiên cứu sinh đã bảo vệ và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo trong 02 tháng trước đó (theo mẫu tại Phụ lục III); thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm (theo mẫu tại Phụ lục IV) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.
- 3. Cơ sở đào tạo phải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở trước khi tuyển sinh và tổ chức đào tạo:
 - a) Quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng tiến sĩ;
 - b) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những thông tin khác theo quy định.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

- 1. Việc tổ chức đào tạo đối với những khóa đã tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- 2. Cơ sở đào tạo quyết định việc áp dụng khoản 2 Điều 5, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 14 của Quy chế này đối với khóa đã tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

Cơ sở đào tạo:

Họ và tên nghiên cứu sinh:

Tên đề tài:

Ngành đào tạo:

Mã ngành đào tạo:

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)	10 - 12 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
	Các học phần về phương pháp nghiên cứu	04 - 06 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
Năm thứ 2	Thực hiện phần 1 của Luận án	đến 24 tín chỉ	Chương Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu,...
Năm thứ 3	Thực hiện phần 2 của Luận án	đến 30 tín chỉ	Luận án và các bài công bố,...
Năm thứ 4	Thực hiện phần 3 của Luận án	Số tín chỉ còn lại của chương trình 04 năm	Luận án và các bài công bố,...

Lưu ý: phần in nghiêng là ví dụ về các nội dung trong kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa. Kế hoạch cụ thể của nghiên cứu sinh được xây dựng căn cứ vào quy định của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo tiến sĩ đã công bố.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH
CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

Stt	Ngôn ngữ	Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên
		Diplôme de Langue	
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe-Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**MẪU BÁO CÁO
DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH BẢO VỆ LUẬN ÁN
CÁC THÁNG TRONG NĂM**

**TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH ĐÃ BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Tháng năm)

STT	Họ và tên NCS	Số, ngày quyết định công nhận NCS	Tên đề tài	Ngành, mã số	Ngày bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá của cơ sở đào tạo	Kết quả đánh giá	Ghi chú

**Lãnh đạo cơ sở đào tạo
(Ký tên và đóng dấu)**

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**MẪU BÁO CÁO
CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH ĐỊNH KỲ HẰNG NĂM**

**TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ TRỰC TIẾP
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH NĂM

I. Danh sách nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu trong năm

ST T ¹	Họ và tên NC S	Ngày sinh	Giới tính	Mã số CCCD/ Hộ chiếu	Quốc tịch	Khóa đào tạo ²	Số, ngày quyết định công nhận NCS	Tên người hướng dẫn độc lập hoặc đồng hướng dẫn 1		Tên người đồng hướng dẫn 2 (nếu có)		Đơn vị công tác của người hướng dẫn ngoài cơ sở	Tên đề tài luận án	Ngàn h, mã số	Tên đề tài luận án sau khi điều chỉnh (nếu có)	Số, ngày quyết định công nhận học vị tiến sĩ
								Công tác tại cơ sở đào tạo	Công tác ngoài cơ sở đào tạo	Công tác tại cơ sở đào tạo	Công tác ngoài cơ sở đào tạo					
1								x								
2										x						

II. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn NCS

S T T	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Chức danh khoa học (GS/PGS)	Trình độ	Mã số CCCD/H ộ chiếu	Số lượng NCS đang hướng dẫn	Số lượng công bố khoa học trong vòng 05 năm ³	Thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ	Danh hiệu Nghệ sĩ Ưu tú hoặc Nghệ sĩ Nhân dân
1											
2											

III. Danh sách các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo gắn với hoạt động đào tạo NCS

STT	Tên đề tài	Cấp phê duyệt	Thời gian thực hiện	Tên NCS tham gia
1				
2				

IV. Tồn tại, hạn chế (nếu có)

V. Nguyên nhân và giải pháp khắc phục

VI. Kiến nghị của cơ sở đào tạo

**Lãnh đạo cơ sở đào tạo
(Ký tên và đóng dấu)**

¹ Thứ tự NCS được sắp xếp theo nhóm các khóa tuyển sinh.

² Ghi thời gian theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (VD: 2021-2024).

³ Thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước đánh giá 0,75 điểm công trình trở lên.

6.2. Quy định đào tạo tiến sĩ của trường ĐH SPKT TP.HCM (hiện hành) nay là trường ĐH CNKT TP.HCM

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 294/QĐ-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường về việc công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2310/QĐ-ĐHSPKT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường (Biên bản họp số 23/BB-HĐKHĐT ngày 04/01/2024) và Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ được áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này ban hành thay thế cho Quyết định số 2310/QĐ-ĐHSPKT ngày 28 tháng 12 năm 2021 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT (3b).

Q. HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: tuyển sinh; tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của cá nhân và các đơn vị liên quan; luận án, đánh giá và bảo vệ luận án; kiểm tra quá trình đào tạo, thẩm định chất lượng luận án và cấp bằng tiến sĩ; khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Quy chế được áp dụng đối với các nghiên cứu sinh (NCS) được tuyển sinh từ ngày 15/8/2021 trở đi do Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường ĐH SPKT TP. HCM) đào tạo và cấp bằng.

2. Quy chế này không áp dụng đối với các chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ tiến sĩ, các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa Trường với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng và các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa Trường ĐH SPKT TP. HCM với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do hai bên cùng cấp bằng.

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Mục tiêu đào tạo: đào tạo trình độ tiến sĩ là đào tạo cho người học có kiến thức thực tế và lý thuyết tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của chuyên ngành đào tạo; có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo; có kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, độc đáo, sáng tạo tri thức mới; có kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; thể hiện năng lực sáng tạo, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia.

2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐH SPKT TP. HCM được xây dựng, thẩm định và ban hành, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và

CTĐT trình độ tiến sĩ tối thiểu 90 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ, tối thiểu 120 tín chỉ với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành. Trong đó, nghiên cứu khoa học là thành phần chính yếu và bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, được quy định:

- Tối thiểu 80% nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ; Kết quả nghiên cứu được thể hiện trong luận án tiến sĩ và những công bố khoa học có liên quan của nghiên cứu sinh;
- Tối đa 16 tín chỉ các học phần, môn học bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ thạc sĩ;
- Tối thiểu 30 tín chỉ các học phần, môn học bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ đại học.

3. Chuan đầu ra của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (bậc 8):

a) Kiến thức:

- Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của một lĩnh vực khoa học;
- Kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành đào tạo;
- Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới;

- Kiến thức về quản trị tổ chức.

b) Kỹ năng:

- Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển. Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn.
- Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.
- Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển.
- Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

c) Mức tự chủ và trách nhiệm:

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới.
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác.
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.

4. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

- a) Phương pháp giảng dạy phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.
- b) Đánh giá kết quả học tập của người học phải dựa trên chuẩn đầu ra, phải làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.
- c) Đánh giá kết quả học tập của người học phải dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện

Điều 3. Thời gian và hình thức đào tạo

1. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) đối với người có bằng thạc sĩ là 03 năm (36 tháng) đối với người có bằng tốt nghiệp đại học là 04 năm (48 tháng); mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt (theo mẫu tại Phụ lục I) kèm theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

2. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so

với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án để thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (NCS sau khi đã bảo vệ thành công cấp cơ sở tại đơn vị đào tạo, khoa/viện và hoàn thành chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng cấp cơ sở).

3. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại Trường ĐH SPKT TP. HCM theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

Điều 4. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ phải đáp những yêu cầu sau:

- a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;
- b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học (sau đây gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;
- c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu

- a) Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;
- b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ (sau đây gọi chung là tác giả chính) của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

Điều 5. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập nghiên cứu sinh phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

- a) Là tác giả chính của bài báo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science (WoS) hoặc Scopus, hoặc chương

sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; riêng đối với lĩnh vực khoa học kỹ thuật, phải là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo khoa học thuộc danh mục SCIE của WoS; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

- b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế; hoặc của ít nhất 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có 01 người là cán bộ cơ hữu của Trường hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của

pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường ĐH SPKT TP. HCM với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018), theo quy chế giảng viên của Trường và theo quy định pháp luật liên quan.

2. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

3. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh có trách nhiệm:

- a) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của nghiên cứu sinh; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;
- b) Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh;
- c) Đề xuất để nghiên cứu sinh được đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;
- d) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định.

Chương II
TUYỂN SINH

Điều 7. Phương thức và thời gian tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển hế sơ.
2. Số lần tuyển sinh trong năm: 02 lần trong một năm.

Điều 8. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:
 - a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên phù hợp với chuyên ngành đào tạo, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Trường hợp ngành khác, ngành không phù hợp, thí sinh sẽ học các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ sau khi trúng tuyển. Căn cứ vào bảng điểm của thí sinh và tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung.
 - b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;
 - c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;
 - d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.
2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:
 - a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài (ngôn ngữ tiếng nước ngoài theo Phụ lục II của Quy chế này);
 - b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài (theo Phụ lục II của Quy chế này) do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
 - c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy chế này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do nhà trường quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 9. Hồ sơ dự tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:
 - a) Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu);
 - b) Lý lịch khoa học (theo mẫu) kèm minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 của Quy chế này;
 - c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ có chứng thực;*
 - d) Đề cương nghiên cứu (theo mẫu);

- đ) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
- e) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác (theo mẫu địa phương);
- g) Giấy cam kết về tính trung thực trong việc sử dụng văn bằng/chứng chỉ (theo mẫu).

*Đối với văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp, thí sinh phải có giấy xác nhận công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp theo Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt

2. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

Điều 10. Thông báo tuyển sinh, quyết định trúng tuyển và công nhận nghiên cứu sinh

1. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐH SPKT TP. HCM (website: sdh.hcmute.edu.vn) ít nhất 30 ngày làm việc trước khi tổ chức tuyển sinh, trong đó bao gồm những thông tin về đối tượng và điều kiện dự tuyển; ngành tuyển sinh và yêu cầu chuyên môn phù hợp; chỉ tiêu tuyển sinh; hồ sơ dự tuyển, kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học; học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập (nếu có) và những thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo và của Trường ĐH SPKT TP. HCM.

2. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh báo cáo Hiệu trưởng kết quả xét tuyển; dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển. Hiệu trưởng quyết định phương án xác định điểm trúng tuyển trên cơ sở chỉ tiêu đã xác định, ký duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo công khai trên website: sdh.hcmute.edu.vn.

Thí sinh trong danh sách trúng tuyển liên hệ Phòng Đào tạo (theo thông báo) nhận giấy báo trúng tuyển và làm thủ tục nhập học theo thời gian quy định.

Hiệu trưởng ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh của khóa đào tạo trình độ tiến sĩ cho những thí sinh trúng tuyển đã đăng ký nhập học và đóng học phí theo quy định.

3. Quyết định công nhận nghiên cứu sinh phải có đầy đủ thông tin bao gồm: tên nghiên cứu sinh, ngành đào tạo, tên đề tài luận án dự kiến, người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn, đơn vị chuyên môn quản lý nghiên cứu sinh, thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

Điều 11. Hội đồng tuyển sinh

1. Hội đồng tuyển sinh trình độ tiến sĩ do Hiệu trưởng quyết định thành lập. Thành phần Hội đồng gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng;
- b) Phó chủ tịch Hội đồng: Phó Hiệu trưởng hoặc Trưởng Phòng Đào tạo;
- c) Ủy viên thường trực: Trưởng Phòng Đào tạo hoặc Phó Trưởng phòng Đào tạo phụ trách bộ phận sau đại học;
- d) Các ủy viên: một số Trưởng khoa/viện phụ trách khoa/viện quản ngành đào tạo sau đại học hoặc Trưởng phòng liên quan trực tiếp đến kỳ thi;
- e) Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh:

Tổ chức xét tuyển và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Hiệu trưởng.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

- a) Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định tại Chương II của Quy chế
- b) Quyết định và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng toàn bộ các mặt công tác liên quan đến tuyển sinh theo quy định tại Chương II của Quy chế này; đảm bảo quá trình tuyển chọn được công khai, minh bạch, có trách nhiệm trước xã hội, chọn được thí sinh có động lực, năng lực, triển vọng nghiên cứu và khả năng hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu, theo kế hoạch chỉ tiêu đào tạo và các hướng nghiên cứu của Nhà trường;
- c) Quyết định thành lập các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh bao gồm Ban Thư ký và các Tiểu ban chuyên môn. Các ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

Điều 12. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh

1. Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các ủy viên.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

- a) Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển; thu lệ phí dự tuyển (nếu có);
- b) Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới khoa chuyên môn;
- c) Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;
- d) Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

3. Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký:

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

Điều 13. Tiểu ban chuyên môn

1. Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và hướng nghiên cứu của các thí sinh, Trưởng khoa/viện chuyên môn đề xuất các tiểu ban chuyên môn và thành viên của từng tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định.

2. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh có ít nhất 3 người, gồm có Trưởng tiểu ban, thư ký và các ủy viên. Thành viên tiểu ban chuyên môn phải đáp ứng các tiêu chuẩn của người hướng dẫn chính theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này, có cùng chuyên môn, hướng nghiên cứu, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh; là thành viên của đơn vị chuyên môn, cán bộ khoa học, giảng viên trong khoa/viện thuộc Trường ĐH SPKT TP. HCM hoặc ngoài Trường.

3. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển, bài luận về dự định nghiên cứu và việc trình bày, trao đổi xung quanh dự định nghiên cứu của thí sinh, xếp loại các thí sinh dự tuyển theo mức độ xuất sắc, khá, trung bình hoặc không tuyển theo tiêu chí đánh giá hồ sơ xét tuyển nghiên cứu sinh được Trường ĐH SPKT TP. HCM ban hành; gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

Điều 14. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh

1. Thành viên tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đã có; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận về dự định nghiên cứu.

2. Tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh.

3. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp lại hồ sơ dự tuyển, chuyên kết quả xếp loại xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh quy định nguyên tắc xét tuyển và xác định danh sách thí sinh trúng tuyển căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng quyết định cho từng chuyên ngành đào tạo và kết quả xếp loại các thí sinh, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

4. Trong quá trình tổ chức tuyển sinh, Trường ĐH SPKT TP. HCM phải thực hiện việc kiểm tra, thanh tra và giám sát nội bộ theo quy định hiện hành.

Điều 15. Phòng Đào tạo

1. Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh giao phó;
2. Lập kế hoạch tuyển sinh;
3. Quảng cáo, thông tin giới thiệu về Trường đề phục vụ cho tuyển sinh;
4. Nhận hồ sơ của thí sinh tại Trường theo quy định;
5. Đề xuất nhân sự, thành lập bộ phận chỉ đạo và thực hiện các nhiệm vụ của kỳ thi;
6. Lập dự trù kinh phí tuyển sinh;
7. Thông báo và gửi giấy báo cho thí sinh;
8. Báo cáo định kỳ cho Ban Giám hiệu;
9. Báo cáo kết quả cho Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định;
10. Công bố danh sách trúng tuyển;
11. In và gửi giấy báo nhập học;
12. Kiểm tra, phân loại, lưu trữ hồ sơ trúng tuyển;
13. Lập kế hoạch học và gặp gỡ NCS khóa mới trúng tuyển.

Chương III TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 16. Tổ chức hoạt động đào tạo

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ được triển khai theo hình thức chính quy quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Quy chế này ở trụ sở chính hoặc tại phân hiệu đã được phép hoạt động đào tạo của Trường ĐH SPKT TP. HCM trừ một số hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thí nghiệm hoặc đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện ở ngoài Trường nếu được sự đồng ý của Ban Giám hiệu.

2. Trường ĐH SPKT TP. HCM công nhận kết quả học tập và chuyển điểm của NCS khi thỏa mãn các điều kiện tại Điều 19 của Quy chế này.

3. Trường ĐH SPKT TP. HCM tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần theo hình thức trực tiếp, trong trường hợp bất khả kháng không thể tổ chức trực tiếp Nhà trường sẽ kết hợp trực tuyến hoặc giữa trực tiếp với trực tuyến nhưng giảng viên và NCS phải đáp ứng quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; và bảo đảm chất lượng các lớp học này không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

4. Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo Khoản 3, 4 Điều 17 của Quy chế

Điều 17. Tổ chức đánh giá các học phần và kế hoạch đào tạo

1. Kế hoạch học tập:

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo chung của Trường ĐH SPKT TP. HCM, NCS phối hợp với người hướng dẫn để xác định các học phần và chuyên đề cần thiết và lên kế hoạch học tập toàn khóa của NCS có xác nhận của người hướng dẫn, khoa quản ngành và gửi về Phòng Đào tạo vào đầu học kỳ 1 của năm nhất.

2. Tổ chức học tập các môn học thuộc trình độ tiến sĩ

- a) Trên cơ sở kế hoạch học tập toàn khóa của từng NCS, Phòng Đào tạo rà soát, ra quyết định kế hoạch học tập toàn khóa cho từng NCS và trình Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền phê duyệt.
- b) Phòng Đào tạo sẽ phối hợp với khoa quản ngành mời giảng viên và lập thời khóa biểu các học phần tiến sĩ cho NCS.
- c) Trong trường hợp NCS không tham gia học tập theo kế hoạch của khóa học đã được Phòng Đào tạo thông báo mà không có lý do chính đáng gửi Phòng hoặc kết quả đánh giá môn học, học phần không đạt NCS sẽ phải đăng ký học lại môn học đó tại Phòng Đào tạo và hoàn thành học phí môn học, học phần theo thông báo của Phòng Đào

3. Tổ chức thi và đánh giá môn học thuộc trình độ tiến sĩ

Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành và quy định riêng cho đào tạo sau đại học, cụ thể như sau:

- a) Trong một học phần, NCS được đánh giá thông qua các điểm thành phần bao gồm một hay kết hợp một số trong các hình thức sau: thi cuối kỳ; kiểm tra; bài tập; bài tập lớn; tiểu luận; trắc nghiệm; thí nghiệm; tham quan; thực tập; đồ án.
- b) Kết quả học phần được đánh giá bằng điểm tổng kết học phần, điểm này được tính từ các điểm thành phần theo tỉ lệ đánh giá tương ứng.
- c) Đối với mỗi học phần, NCS được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ trong đó điểm quá trình nhận được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một

chữ số thập phân. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

- d) Hình thức đánh giá cuối kỳ có thể bao gồm thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ, báo cáo bài tập lớn/đồ án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này. Tỷ trọng đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi học phần. Trường hợp đặc thù của học phần không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong đề cương chi tiết học phần.
- đ) Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng theo quy định kiểm tra đánh giá hiện hành của Trường nhưng không trái với Quy chế này. Hình thức đánh giá này đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; tỉ trọng này có thể cao hơn trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh sẽ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- e) NCS vắng mặt trong buổi thi không có lý do chính đáng phải nhận điểm không. NCS vắng mặt có lý do chính đáng sẽ được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.
- g) Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10, giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến, hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4; cách quy đổi điểm từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được thực hiện theo Bảng 1.

Bảng 1. Thang điểm đánh giá và quy đổi điểm

Thang điểm 10	Quy đổi điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4	Phân loại
9,0 - 10	A+	4,0	Đạt
8,5 - 8,9	A	3,7	
8,0 - 8,4	B+	3,5	
7,0 - 7,9	B	3,0	
6,5 - 6,9	C+	2,5	
5,5 - 6,4	C	2,0	
5,0 - 5,4	D+	1,5	Không đạt
4,0 - 4,9	D	1,0	
< 4,0	F	0,0	

- Học phần chỉ được tính tích lũy khi đạt từ điểm C trở lên.

- Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với thang điểm 10 và điểm chữ. Trường hợp không đạt (dưới 5,5), NCS phải đăng ký học lại học phần đó, không được thi lại lần 2.

4. Tổ chức thi, đánh giá điểm quá trình và cuối kỳ:

- a) Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá quá trình, cuối kỳ.
- b) Giảng viên công bố rộng rãi đến người học kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho từng học phần được quy định trong đề cương chi tiết đã được ban hành ngay từ đầu học kỳ.
- c) Điểm quá trình được tổng hợp từ các cột điểm thành phần. Giảng viên công bố cho NCS điểm đánh giá quá trình trong quá trình dạy học.
- d) Không bảo lưu hay phúc khảo điểm đánh giá quá trình.

đ) NCS vắng mặt không lý do trong buổi kiểm tra quá trình bị điểm không. NCS vắng mặt có lý do phải viết đơn xin phép (kèm theo các minh chứng cần thiết), nếu được cho phép, NCS được đánh giá quá trình bổ sung theo hình thức phù hợp với học phần.

5. Tổ chức thực hiện Tiểu luận tổng quan (TLTQ) và các chuyên đề nghiên cứu khoa học (CD NCKH)

a) TLTQ và các CD NCKH 1, 2: NCS làm việc trực tiếp với người hướng dẫn và tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến luận án của NCS, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp NCS giải quyết một số nội dung của luận án. NCS sẽ báo cáo

TLTQ và các CD NCKH 1, 2 trước hội đồng đánh giá và kết quả đánh giá là điểm trung bình cộng của các thành viên có mặt trong hội đồng. Kết quả đạt khi điểm trung bình cộng từ 5,5 trở lên). Cách trình bày TLTQ, CD NCKH 1, 2 tại Phụ lục III đính kèm Quy chế này.

b) Hội đồng đánh giá TLTQ, CD NCKH 1, 2 có năm thành viên gồm: chủ tịch, thư ký, và 03 uỷ viên; hội đồng có tối thiểu hai thành viên ở ngoài cơ sở đào tạo, thuộc ít nhất hai đơn vị khác nhau; người hướng dẫn không tham gia hội đồng; phải có từ 01 đến 03 thành viên đã từng tham gia ở các hội đồng trước.

c) Tiêu chuẩn thành viên hội đồng: người tham gia hội đồng phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này; am hiểu lĩnh vực của luận án.

d) Không giải quyết khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá TLTQ, CD NCKH 1, 2.

Điều 18. Thay đổi trong quá trình đào tạo

1. NCS và người hướng dẫn được đề xuất với Trường ĐH SPKT TP. HCM về việc thay đổi đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, thay đổi đơn vị chuyên môn phụ trách và chuyển cơ sở đào tạo. Việc thay đổi phải kèm theo điều chỉnh kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và bảo đảm thời gian đào tạo tuân thủ quy định tại Điều 3 của Quy chế này, cụ thể:

a) NCS được thay đổi tên đề tài luận án khi đảm bảo các điều kiện sau:

- Tối thiểu trước 10 ngày nộp đơn đăng ký báo cáo TLTQ, CD NCKH 1, 2, NCS hoàn tất thủ tục nộp đơn đổi tên đề tài luận án cho Phòng Đào tạo.
- Tối thiểu trước 60 ngày nộp đơn đăng ký báo cáo luận án ở đơn vị chuyên môn, NCS hoàn tất thủ tục nộp đơn đổi tên đề tài luận án cho Phòng Đào tạo.
- Tối thiểu trước 30 ngày trình luận án để thực hiện quy trình phản biện độc lập, NCS hoàn tất thủ tục nộp đơn đổi tên đề tài luận án cho Phòng Đào tạo. Chỉ chấp nhận việc thay đổi một số từ, đảo thứ tự từ, không thay đổi toàn bộ tên và nội hàm nghiên cứu, và phải có khuyến nghị của Hội đồng cấp cơ sở.

b) Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoá học (trước khi trình luận án để thực hiện quy trình có), trừ trường hợp bat kha kháng.

c) Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời hạn học tập của NCS còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận NCS và cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ. Sau khi có sự đồng ý của Trường ĐH SPKT TP. HCM, thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận NCS với thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại theo quyết định công nhận NCS của Trường (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập, nghiên cứu được thực hiện theo Điều 19 của Quy chế này.

2. Nghiên cứu sinh bị buộc thôi học trong những trường hợp sau:

- a) Không hoàn thành chương trình đào tạo trong khoảng thời gian quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 của Quy chế này;
- b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về thực hiện trách nhiệm của nghiên cứu sinh hoặc quy định của pháp luật đã được hội đồng chuyên môn hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận;
- c) Vi phạm quy định của Trường ĐH SPKT TP. HCM ở mức độ buộc thôi học:
 - NCS mới trúng tuyển nếu sau 04 tuần kể từ ngày bắt đầu nhập học mà không đăng ký nhập học, không nộp đơn bảo lưu hoặc làm thủ tục nhập học mà không hoàn thành học phí theo quy định, ... sẽ bị xóa tên khỏi danh sách trúng tuyển.
 - NCS tự ý nghỉ học một học kỳ mà không làm đơn xin tạm dừng học sẽ bị xóa tên ngay sau học kỳ đó.
 - Quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án đề thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (NCS sau khi đã bảo vệ thành công cấp cơ sở tại đơn vị đào tạo, khoa/viện và hoàn thành chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng cấp cơ sở).
 - NCS đã bảo vệ luận án cấp trường lần hai nhưng không thành công.
 - NCS nợ học phí của cả 2 năm học.
 - NCS sử dụng bằng cấp/chứng chỉ giả trong quá trình tuyển sinh và học tập tại Trường ĐH SPKT TP. HCM.
 - NCS vi phạm kỷ luật của Trường ở mức bị buộc thôi học: Hội đồng kỷ luật của Trường ĐH SPKT TP. HCM ra quyết định buộc thôi học.

Điều 19. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu

1. NCS có kết quả học tập, nghiên cứu từ cơ sở đào tạo khác, được xem xét công nhận và chuyển đổi kết quả học tập các môn học, học phần (sau đây gọi chung là học phần) đã học. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi kết quả học tập khi đáp ứng các yêu cầu sau: (i) đáp ứng về chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối 'HỮN'g học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ; (ii) điểm đánh giá đạt từ điểm C trở lên (hoặc quy đổi tương đương theo Bảng 1, mục g, khoản 3, Điều 17 của Quy chế này).

2. Kết quả học tập, nghiên cứu của NCS đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ tại Trường được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

- a) NCS bị thôi học và có nguyện vọng được tiếp tục theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tương ứng nếu đáp ứng những quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;
- b) NCS chuyển ngành đào tạo;
- c) Nghiên cứu sinh đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại và được công nhận là NCS mới của Nhà trường.

3. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập của các học phần không được vượt quá 50 % tổng khối lượng của các học phần, môn học; và không được vượt quá 05 năm (60 tháng) tính từ thời điểm học đến lúc NCS nộp đơn đề nghị công nhận kết quả.

4. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả nghiên cứu (TLTQ, CD NCKH 1, 2) không được vượt quá 50 % tổng khối lượng nghiên cứu khoa học; không được vượt quá 03 năm (36 tháng) tính từ thời điểm công bố đến lúc NCS nộp đơn đề nghị công nhận kết quả; và

phải có ít nhất một người hướng dẫn là cán bộ của Trường ĐH SPKT TP. HCM và các kết quả công bố phải đáp ứng Khoản 3, 4, 5 Điều 27 của Quy chế này.

5. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy của NCS phải phù hợp với nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo được quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 2, và Khoản 3, 4, 5 Điều 27 Quy chế này; do Hội đồng chuyên môn xem xét. Hội đồng chuyên môn có

tối thiểu 05 thành viên, đáp ứng các yêu cầu như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 4 của Quy chế này. Hội đồng gồm có Chủ tịch Hội đồng là Hiệu trưởng/ Phó hiệu trưởng, Thư ký là Trưởng phòng Đào tạo/ Phó Trưởng phòng Đào tạo bộ phận sau đại học, và các uỷ viên là các Trưởng tiểu ban chuyên môn cấp khoa/viện. Các tiểu ban chuyên môn cấp khoa/viện gồm có Trưởng tiểu ban, thư ký và các uỷ viên.

6. NCS thực hiện nộp đơn và hồ sơ đầy đủ theo quy định và thông báo của Trường ĐH SPKT TP. HCM.

7. Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền ký Quyết định công nhận và chuyển đổi kết quả học tập/nghiên cứu. Các học phần được công nhận và chuyển đổi kết quả được ghi nhận trong Bảng kết quả học tập toàn khoá của NCS (ghi rõ tên môn học, số tin chỉ, tên cơ sở đào tạo) và ghi "Miễn" ở cột điểm số.

Điều 20. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo

Nghiên cứu sinh có quyền và trách nhiệm sau:

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Xây dựng và đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh, trong đó có kế hoạch làm việc và báo cáo với người hướng dẫn; thực hiện kế hoạch đã được người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn thông qua; định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho đơn vị chuyên môn; đề xuất với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

3. Tham gia sinh hoạt khoa học tại đơn vị chuyên môn như một giảng viên trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn.

4. Tuân thủ quy định của Trường ĐH SPKT TP. HCM về liêm chính học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu

5. Hoàn thành học phí theo đúng quy định của Trường ĐH SPKT TP. HCM.

6. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền của Phòng Đào tạo Trường ĐH SPKT TP. HCM

1. Xây dựng, ban hành và công bố công khai quy định chi tiết của Trường ĐH SPKT TP. HCM về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ theo các quy định liên quan.

2. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

3. Tổ chức thực hiện tuyển sinh và quản lý công tác tuyển sinh NCS: trình Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập Hội đồng xét tuyển, các Ban giúp việc, các báo cáo liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định; trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Danh sách NCS trúng tuyển.

4. Tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ, đánh giá luận án của NCS và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

5. Phối hợp với khoa/viện lập kế hoạch giảng dạy, lập thời khóa biểu; tổ chức giảng dạy, kiểm tra theo dõi tiến độ và chất lượng đào tạo tiến sĩ của Trường. Cụ thể,

Trình Hiệu trưởng ban hành: Quyết định công nhận NCS, Quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở, Quyết định lựa chọn và gửi hồ sơ phản biện độc lập, Quyết định

thành lập hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường, Quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận trình độ tiến sĩ.

Trình Hiệu trưởng hoặc người được uỷ quyền ban hành: Kế hoạch học tập của NCS, Quyết định công nhận và chuyển đổi kết quả học tập/nghiên cứu, Quyết định chuyển trường, Quyết định khen thưởng/kỷ luật, Quyết định buộc thôi học, Quyết định bảo lưu kết quả học tập, Quyết định giao đề tài luận án tiến sĩ, Quyết định thay đổi môn học, Quyết định thay đổi tên luận án tiến sĩ, Quyết định thay đổi người hướng dẫn, Quyết định thành lập hội đồng báo cáo Tiểu luận tổng quan, Chuyên đề NCKH 1 và

6. Thực hiện các công việc quản lý học tập, theo dõi kiểm tra tiến độ học tập - nghiên cứu của NCS từ lúc có quyết định trúng tuyển đến lúc NCS hết thời gian học.

7. Thực hiện các thủ tục liên quan đến hội đồng đánh giá: Tiểu luận tổng quan; Chuyên đề nghiên cứu khoa học; Đánh giá luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn; Phản biện độc lập và Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường;

8. Lập hồ sơ cấp bằng tiến sĩ; Tổ chức cấp phát và quản lý văn bằng tiến sĩ theo đúng quy định.

9. Theo dõi, kiểm tra, xác nhận khối lượng giảng dạy và phối hợp với đơn vị liên quan tính thù lao giảng dạy, hướng dẫn luận án, các hội đồng đánh giá cũng như tham gia các hoạt động đào tạo sau đại học khác.

10. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho nghiên cứu sinh trước khi bắt đầu khóa học quy chế của Trường ĐH SPKT TP. HCM và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh;

11. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, báo cáo các hoạt động đào tạo tiến sĩ của Trường ĐH SPKT TP. HCM theo đúng Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Quy định của Trường về lĩnh vực này để đảm bảo chất lượng đào tạo. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ của Thông tư 18/2021/TT- BGDĐT ngày 28/6/2021.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền của khoa/viện quản ngành trình độ tiến sĩ

Phối hợp với Phòng Đào tạo trong công tác tổ chức - quản lý đào tạo tiến sĩ bao

1. Đề xuất người hướng dẫn nghiên cứu sinh có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án và theo đúng Quy chế này.

2. Quản lý NCS vào làm việc theo chế độ nghiên cứu viên trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại khoa/viện (sau đây gọi chung là khoa). Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của NCS, tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo và nghiên cứu của NCS.

3. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho NCS; triển khai đánh giá luận án cấp khoa của NCS; thông qua đề nghị cho NCS được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

4. Đề xuất hỗ trợ khai thác, sử dụng và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc tổ chức liên kết giữa các Phòng thí nghiệm, Trung tâm nghiên cứu trong và ngoài nước để hỗ trợ NCS thực hành, thí nghiệm (nếu cần).

5. Tổ chức việc xây dựng và cập nhật chương trình, giáo trình, tài liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định.

6. Xây dựng kế hoạch giảng dạy, phân công giảng viên giảng dạy, hướng dẫn luận án và thực hiện kế hoạch đào tạo theo đúng quy định.

7. Tổ chức thực hiện và đánh giá TLTK, CD NCKH 1, 2; giới thiệu các hội đồng đánh giá đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn theo quy định.

8. Tổ chức đánh giá luận án của NCS ở đơn vị chuyên môn; xem xét thông qua hoặc không thông qua đề nghị đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng cấp trường trên cơ sở quy định tại Điều 45 của Quy chế này.

9. Xây dựng danh sách trích ngang lý lịch khoa học của các nhà khoa học đạt chuẩn theo quy định và danh mục các tạp chí khoa học, chuyển danh sách trên (cùng những thay đổi/cập nhật hằng năm) về Phòng Đào tạo để công bố trên trang website Phòng Đào

10. Xây dựng hồ sơ mở ngành, chuyên ngành đào tạo mới, xác định đối tượng tuyển sinh, môn học chuyên đổi và bổ sung theo quy định.

11. Khoa cử 01 cán bộ (thuộc ban lãnh đạo khoa) trực tiếp phụ trách công tác quản lý đào tạo tiến sĩ cho mỗi chuyên ngành do khoa quản lý.

12. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo chức năng được giao.

Điều 23. Nhiệm vụ và quyền của Trường ĐH SPKT TP. HCM

1. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy chế về tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, NCS và hội đồng đánh giá luận án (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho Hội đồng đánh giá luận án cấp trường để Hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận),

3. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế, xuất bản các tạp chí nghiên cứu khoa học có phản biện của nhà trường.

4. Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

5. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục Đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

6. Tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung - những luận án tiến sĩ được đánh giá tại cơ sở đào tạo;

7. Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

8. Có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra hằng năm việc thực hiện quy chế về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng trình độ tiến sĩ;

9. Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng ở trình độ tiến sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

10. Thực hiện giải trình theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 24. Học phí

1. Đóng học phí

Tất cả các NCS có nghĩa vụ đóng học phí từng năm học theo thông báo đóng học phí (mức đóng học phí và thời gian đóng học phí được ghi cụ thể trong thông báo đóng học phí) của trường.

2. Kéo dài thời hạn đóng học phí

Trong trường hợp đặc biệt khó khăn, NCS có thể làm đơn xin đóng học phí trễ và nộp đơn này cho phòng Đào tạo trước thời hạn đóng học phí 05 ngày. Khi được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu, NCS có thể đóng học phí trễ, nhưng không được quá 60 ngày kể từ ngày hết hạn đóng học phí của năm học được ghi trong thông báo.

3. Miễn giảm học phí

Chính sách miễn giảm học phí theo quy định của Trường ĐH SPKT TP. HCM. Những trường hợp đặc biệt khác, Hiệu trưởng sẽ xem xét và ra quyết định cụ thể về miễn học phí một phần hoặc toàn phần.

4. Học phí trong giai đoạn kéo dài và báo cáo Tiểu luận tổng quan; Chuyên đề NCKH 1, 2; Luận án đánh giá ở đơn vị chuyên môn và cấp trường.

Trường hợp NCS hết thời gian học chính thức theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của quy chế này và đang trong giai đoạn kéo dài thời gian học, mức học phí sẽ tùy theo kế hoạch của NCS (số học phần trả nợ, kéo dài thời gian làm luận án...) cụ thể như sau: NCS nộp đơn đăng ký bảo vệ luận án cấp trường (trong thời gian kéo dài) rơi vào học kỳ nào (theo kế hoạch năm học của Trường ĐH SPKT TP. HCM), thì NCS phải hoàn thành học phí trọn học kỳ đó (chưa bao gồm học phí của các môn học lần 2, học bổ sung).

NCS chỉ ngưng đóng học phí tại Trường khi đã được hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua.

Trường ĐH SPKT TP. HCM chỉ chi trả toàn bộ các kinh phí lần thứ nhất cho Hội đồng báo cáo: Tiểu luận tổng quan, Chuyên đề NCKH 1, 2, Luận án ở đơn vị chuyên môn và Luận án cấp trường. Trường hợp NCS nộp đơn đăng ký báo cáo nhưng không tham gia báo cáo hoặc báo cáo nhưng không đạt yêu cầu, NCS sẽ phải chịu toàn bộ kinh phí hội đồng cho kỳ báo cáo sau đó.

Kinh phí phát sinh cho hội đồng đánh giá luận án cấp trường như: kinh phí đi lại, ăn ở cho các thành viên Hội đồng ở địa phương khác do NCS chỉ trả theo tình hình thực tế.

Điều 25. Khen thưởng và kỷ luật NCS

1. Khen thưởng

Trường khen thưởng các NCS đạt các thành tích cao trong học tập và nghiên cứu khoa học:

- Được hội đồng luận án cấp trường thông qua trước thời hạn quy định.
- Có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học (bài báo, công trình nghiên cứu, ...) theo quy định của Trường ĐH SPKT TP. HCM.

2. Kỷ luật NCS

NCS sẽ bị kỷ luật nếu vi phạm một trong các lý do sau đây:

- Những NCS không hoàn thành việc đóng học phí của năm học mà không có lý do chính đáng sẽ bị đình chỉ học trong năm đó và chỉ được phép vào học ở năm sau sau khi hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí; thời gian đình chỉ được tính vào thời gian kéo dài của khóa học. Điểm của tất cả các học phần ở năm học không đóng học phí sẽ không được công nhận. Trường

hợp NCS tiếp tục không hoàn thành học phí trong năm tiếp theo sẽ bị buộc thôi học và xóa tên khỏi danh sách trúng tuyển.

- b) NCS sao chép bài tập, tiểu luận của người khác sẽ bị điểm 0 cho phần bài tập, tiểu luận đó và phải học lại học phần đó.
- c) Vi phạm kỷ luật của Trường ở mức chưa bị buộc thôi học: Hội đồng kỷ luật của Trường ra quyết định tùy theo mức độ vi phạm để xử lý ở mức cảnh cáo, khiển trách, đình chỉ một học kỳ hay một năm học.
- d) Vi phạm cam kết về tính trung thực trong việc sử dụng văn bằng, chứng tại Khoản 1 Điều 9 của quy chế này.

Chương V

**LUẬN ÁN, ĐÁNH GIÁ VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN
CẤP KHOA/VIỆN (ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN)**

Điều 26. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận

2. Hình thức và cấu trúc luận án tiến sĩ

- a) Luận án được viết bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài sử dụng kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, mã UNICODE.
- b) Có cam đoan của NCS về nội dung luận án.
- c) Cấu trúc của luận án gồm:
 - Lý do lựa chọn đề tài, câu hỏi nghiên cứu, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài; -
 - Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;
 - Cơ sở lý thuyết, lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu
 - Kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;
 - Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;
 - Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án theo quy định của nhà trường;
 - Danh mục các bài báo/công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án của NCS kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có);
 - Phụ lục (nếu có).

Cách trình bày luận án, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo, ... (tham khảo tại Phụ lục III, IV của Quy chế này).

3. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

- a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);
- b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà NCS là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép NCS được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;
- c) Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ và quy định về việc trích dẫn, chống đạo văn của Trường ĐH SPKT TP. HCM.

Điều 27. Điều kiện để NCS được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp khoa/viện)

Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp khoa/viện gọi chung là cấp khoa) tổ chức khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

- 1. Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ;
- 2. Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn (bao gồm đồng hướng dẫn) đồng ý đề xuất được đánh giá ở đơn vị chuyên môn;
- 3. Là tác giả chính của bài báo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc

tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; bắt buộc phải là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo khoa học thuộc danh mục WoS/Scopus; các công bố phải đạt tổng điểm từ 3,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án; Bài báo phải được xuất bản trong thời gian đào tạo, ghi rõ tác giả là "NCS, khoa/viện đào tạo, Trường ĐH SPKT TP. HCM", sử dụng email do Trường cung cấp đồng thời phải có tên giảng viên hướng dẫn (GVHD) đi kèm. Trường hợp GVHD của Trường là hướng dẫn phụ thì phải có ít nhất 1 bài báo có tên GVHD của Trường.

4. Yêu cầu tại khoản 3 có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao; có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

5. Ngoài yêu cầu tại khoản 3, 4 NCS phải đáp ứng các yêu cầu của các ngành đào tạo về bài báo khoa học do khoa/viện quản ngành đề xuất khi xây dựng chương trình đào

Điều 28. Đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp khoa/viện)

Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp khoa/viện) là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường; các thành viên của đơn vị chuyên môn, NCS, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham gia (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

1. Thời gian đăng ký bảo vệ

NCS sau khi hội đủ các điều kiện tại Điều 18 của Quy chế này có thể nộp đơn đề nghị bảo vệ luận án cho Phòng Đào tạo.

NCS có nguyện vọng bảo vệ luận án cấp đơn vị chuyên môn, phải nộp đầy đủ thủ tục bảo vệ luận án (theo mục 2.) trước thời gian mong muốn bảo vệ ít nhất 45 ngày.

2. Thủ tục đăng ký bảo vệ

NCS hoàn thành hồ sơ đăng ký bảo vệ và nộp cho Phòng Đào tạo theo đúng quy định (xem tại Phụ lục V).

Điều 29. Quy định về Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn

1. Tiêu chuẩn

Số lượng nhà khoa học được mời nhận xét luận án tối thiểu là 05 người có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS; có sự tham gia của các nhà khoa học ở trong và ngoài Trường: trong đó, có ít nhất hai nhà khoa học ở ngoài cơ sở đào tạo thuộc 2 đơn vị khác nhau và phải có ít nhất một nhà khoa học làm nhiệm vụ phản biện; phải có từ 01 đến 03 thành viên đã tham gia ở các hội đồng trước.

Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký, hai phản biện và các ủy viên Hội đồng. Mỗi thành viên Hội đồng chỉ đảm nhiệm một trách nhiệm trong Hội đồng. Khuyến khích mời các nhà khoa học giỏi là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài làm phản biện trong Hội đồng. Người tham gia hội đồng phải đáp ứng các tiêu chuẩn của người hướng dẫn chính theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này, trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Trách nhiệm

Các thành viên Hội đồng phải đọc luận án và viết nhận xét trước khi dự phiên họp của Hội đồng đánh giá luận án (theo mẫu).

Việc đánh giá luận án phải tập trung chủ yếu vào việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận án, đảm bảo sự chính xác, khách quan, khoa học, tranh thủ được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà khoa học trong việc xem xét đánh giá luận án của NCS.

Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở tổ chức từ một đến nhiều phiên họp khi luận án vẫn còn những điểm cần sửa chữa, bổ sung. Các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở phải có nhận xét chỉ ra những kết quả mới của luận án, những hạn chế, thiếu sót của luận án và yêu cầu NCS sửa chữa, bổ sung.

Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp trường khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) số nhà khoa học được mời nhận xét luận án ở lần đánh giá cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án).

Điều 30. Tổ chức họp đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn

1. Luận án được gửi đến các thành viên của Hội đồng trước thời gian tổ chức họp Hội đồng đánh giá ít nhất là 15 ngày làm việc. Hội đồng họp để đánh giá luận án trong thời hạn tối đa 45 ngày làm việc, kể từ ngày các thành viên nhận được quyển luận án.

2. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

- a) Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng;
- b) Vắng mặt Thư ký Hội đồng;
- c) Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;
- d) Vắng mặt từ hai thành viên Hội đồng trở lên;
- đ) NCS đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

3. Biểu mẫu và trình tự buổi đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn

Các mẫu phiếu nhận xét/đánh giá, và trình tự buổi đánh giá của hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn xem tại Phụ lục VI.

Điều 31. Các phiên họp tiếp theo của hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn

1. Sau khi phiên họp Hội đồng đánh giá luận án cấp khoa/viện kết thúc, chậm nhất 90 ngày, NCS tiếp tục hoàn thiện, chỉnh sửa luận án theo nhận xét của các thành viên và Biên bản của Hội đồng để chuẩn bị các quy trình tiếp theo. Quá 90 ngày, nếu NCS không hoàn thành các hồ sơ tại Khoản 2 Điều này sẽ phải đăng ký bảo vệ lại luận án.

2. Hồ sơ đánh giá lần sau (nếu có):

- 02 bản giải trình chỉnh sửa luận án theo Biên bản của Hội đồng có xác nhận của người hướng dẫn và xác nhận của tất cả thành viên trong hội đồng;
- 06 quyển luận án, tóm tắt, các công trình đã công bố (bìa mềm) đã được bổ sung, sửa chữa.

3. Phòng Đào tạo kiểm tra và chuyển hồ sơ cho khoa/viện quản ngành để chuẩn bị họp Hội đồng phiên tiếp theo.

4. Số lượng nhà khoa học tham gia đánh giá lần sau (nếu có) phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của NCS; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp khoa, viện.

5. Khoa/viện quản lý ngành chuẩn bị và tổ chức đánh giá như đối với phiên họp đầu tiên của Hội đồng.

Điều 32. Hoàn thiện hồ sơ sau khi luận án được thông qua ở đơn vị chuyên môn

1. Cham nhất 90 ngày sau khi được Hội đồng tán thành luận án, NCS nộp cho Phòng Đào tạo hồ sơ bao gồm:

- a) 02 bản trả lời câu hỏi, giải trình các điểm đã bổ sung và sửa chữa luận án của NCS sau mỗi phiên họp của Hội đồng, có chữ ký của: NCS, người hướng dẫn và tất cả thành viên tham gia hội đồng.
- b) 03 quyển luận án đóng bìa mềm và 03 quyển tóm tắt luận án đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng;
- c) 03 bản sao các bài báo, công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận
- d) 02 bản tóm tắt những đóng góp mới về học thuật, lý luận của luận án bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh.

Các nội dung tại Điểm b, c, d không để tên người học và người hướng dẫn.

2. Quá thời gian trên, nếu NCS không hoàn thành các hồ sơ tại Khoản Điều này sẽ phải đăng ký bảo vệ lại luận án ở đơn vị chuyên môn.

Chương VI
PHẢN BIỆN ĐỘC LẬP LUẬN ÁN

Điều 33. Quy định, tiêu chuẩn và trách nhiệm thành viên tham gia phản biện độc lập

1. Quy định phản biện độc lập

- a) Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của NCS được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.
- b) Luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới nghiên cứu sinh và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với nghiên cứu sinh; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp NCS về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận

2. Tiêu chuẩn thành viên tham gia phản biện độc lập

Thành viên tham gia phản biện độc lập phải có chức danh khoa học, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc có bằng tiến sĩ nhưng chưa có chức danh khoa học thì phải sau khi nhận bằng tiến sĩ tròn 3 năm, và không phải là cán bộ cơ hữu của Trường ĐH SPKT TP. HCM, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

3. Trách nhiệm thành viên tham gia phản biện độc lập

- a) Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với NCS và người hướng dẫn. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu NCS cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của Nhà trường. Những ý kiến giải trình của nghiên cứu sinh được gửi cho Trường ĐH SPKT TP. HCM và trình bày tại buổi bảo vệ luận án cấp trường.
- b) Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn.
- c) Các phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của mình, kể cả khi đã hoàn thành việc phản biện luận án hay khi tham gia vào Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

Điều 34. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành thủ tục trình luận án cấp khoa/viện khi đã được đơn vị chuyên môn thông qua, Nhà trường phải hoàn thành quy trình phản biện độc lập cho nghiên cứu sinh; riêng trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều 38 thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

Danh sách phản biện độc lập là tài liệu mật của Trường ĐH SPKT TP. HCM. Nhà trường bảo mật danh tính và thông tin cá nhân của người phản biện độc lập.

Trong thời gian thi hành nhiệm vụ, Phản biện độc lập từ chối mọi cuộc trao đổi hay tranh luận với những người có ý định tìm hiểu việc đánh giá luận án của Phản biện độc lập. Trong trường hợp cần thiết, Phản biện độc lập thông báo cho Trường ĐH SPKT TP. HCM để có biện pháp xử lý.

Khoa/viện quản lý ngành, bộ môn, (tập thể) người hướng dẫn và NCS không được tìm hiểu về phản biện độc lập.

Điều 35. Lựa chọn và gửi hồ sơ phản biện độc lập

1. Trên cơ sở danh sách nhà khoa học đủ điều kiện làm phản biện độc lập do khoa quản ngành đề xuất (tối thiểu 5 thành viên), Hiệu trưởng chọn 2 người làm phản biện độc

2. Hiệu trưởng trực tiếp gửi tới các phản biện độc lập thư mời phản biện luận án kèm theo:

- a) 01 quyển luận án;

- b) 01 quyền tóm tắt luận án;
- e) 01 bản sao các bài báo, công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án;
- d) Mẫu bản nhận xét phản biện luận án.

3. Phản biện độc lập gửi bản nhận xét tới đích danh Hiệu trưởng.

Điều 36. Nội dung nhận xét phản biện độc lập

1. Nội dung bản nhận xét:

- a) Tính cấp thiết (ý nghĩa lý luận và thực tiễn) của đề tài;
- b) Sự phù hợp của đề tài với chuyên ngành đào tạo;
- c) Sự trùng lặp của đề tài với các công trình khoa học đã nghiên cứu và công bố trong và ngoài nước (Nếu trùng lặp, đề nghị ghi rõ họ tên tác giả, tên công trình, nhà xuất bản, năm xuất bản của tài liệu đã công bố);
- d) Tính trung thực, độ tin cậy, rõ ràng trong trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo;
- đ) Tính hiện đại, hợp lý của phương pháp nghiên cứu;
- e) Đánh giá các kết quả đạt được, những đóng góp mới và giá trị của những đóng góp đó, khả năng phát triển của đề tài;
- g) Bản tóm tắt luận án có đảm bảo tính khoa học, có phản ánh trung thực kết quả nghiên cứu trình bày trong luận án hay không?
- h) Các bài báo đã công bố của NCS có phản ánh các kết quả chủ yếu của luận án? Chất lượng các bài báo đã công bố của NCS?
- l) Đồng ý hay không đồng ý cho NCS bảo vệ luận án trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường?

2. Trường hợp Phản biện độc lập đồng ý, đề nghị ghi rõ trong bản nhận xét:

- a) NCS cần phải bổ sung, sửa chữa phần nào về nội dung, hình thức của luận án và bản tóm tắt luận án.
- b) Phản biện độc lập có yêu cầu được đọc lại hay không sau khi NCS đã sửa chữa luận án và bản tóm tắt luận án?

3. Trường hợp Phản biện độc lập không đồng ý hoặc chưa đưa ra kết luận, đề nghị cần ghi rõ trong bản nhận xét:

- a) Không đồng ý vì luận án không đạt yêu cầu, không thể đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường.
- b) Hoặc chưa đưa ra kết luận đồng thời Phản biện độc lập nêu rõ những điểm luận án cần phải bổ sung sửa chữa. Sau khi xem lại luận án và tóm tắt luận án đã sửa chữa, luận án trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường.

Các mẫu phiếu nhận xét dành cho phản biện độc lập xem tại Phụ lục VII.

Bản in luận án, tóm tắt luận án và các công trình công bố của NCS không cần người chữa ghi trên luận án, tóm tắt luận án để gửi lại cho NCS.

Điều 37. Tiếp thu ý kiến của phản biện độc lập

1. Sau khi nhận được bản nhận xét của các phản biện độc lập, Hiệu trưởng sao và chuyển bản nhận xét của phản biện độc lập cho NCS. Trên bản sao đã loại bỏ các thông tin liên quan tới phản biện độc lập.

2. NCS và (tập thể) người hướng dẫn nghiên cứu kỹ các ý kiến của phản biện độc lập để viết bản giải trình ý kiến của các phản biện độc lập.

3. Bản giải trình phải nêu rõ:

- a) Phần nào, mục nào (ở trang bao nhiêu) của luận án đã được bổ sung, sửa chữa;

- b) Những ý kiến được bảo lưu hoặc cần được tranh luận trong buổi bảo vệ;
- c) Những ý kiến được giải trình thêm;
- d) Cuối bản giải trình có chữ ký của NCS và người hướng dẫn.

4. Sau khi hoàn thành bản giải trình, NCS nộp cho Phòng Đào tạo:

- a) 02 bản giải trình sửa chữa luận án có xác nhận của người hướng dẫn;
- b) 02 quyển luận án đã được bổ sung, sửa chữa;
- c) 02 quyển tóm tắt luận án đã được bổ sung, sửa chữa.

4. Người hướng dẫn, khoa quản ngành có trách nhiệm kiểm tra việc chỉnh sửa luận án của NCS. Sau khi NCS đã chỉnh sửa, bổ sung luận án đạt yêu cầu thì thực hiện các hoạt động tiếp theo để bảo vệ luận án cấp Trường.

5. Hiệu trưởng gửi các hồ sơ trên cho phản biện độc lập nếu được yêu cầu.

Điều 38. Xử lý kết quả phản biện độc lập

1. Quá 45 ngày tính từ thời hạn gửi kết quả phản biện độc lập, nếu Trường ĐH SPKT TP. HCM không nhận được kết quả của phản biện độc lập, Hiệu trưởng sẽ gửi hồ sơ và lấy ý kiến của phản biện thứ ba.

2. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường cho NCS.

3. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Trường ĐH SPKT TP. HCM gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định và và thời gian thực hiện phải trước 06 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành thủ tục trình luận án cấp khoa khi đã được đơn vị chuyên môn thông qua. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, Nhà trường yêu cầu NCS và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến

NCS hoàn thành thủ tục trình luận án cấp khoa khi đã được đơn vị chuyên môn thông qua. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba, NCS sẽ bị buộc thôi học.

Điều 39. Hoàn chỉnh hồ sơ

1. Khi các phản biện độc lập tán thành luận án, NCS nộp cho Phòng Đào tạo - Bộ phận Sau đại học:

- a) 01 bản giải trình tiếp thu và sửa chữa luận án theo ý kiến của các phản biện độc lập (có xác nhận của tập thể hướng dẫn).
- b) 01 quyển luận án đóng bìa cứng, 01 quyển tóm tắt luận án bằng Tiếng Việt, 01 quyển tóm tắt luận án bằng Tiếng Anh đã được bổ sung, sửa chữa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các phản biện độc lập.
- c) 01 bản tóm tắt những điểm mới về mặt học thuật, lý luận của luận án bằng Tiếng Việt và bằng Tiếng Anh đã được bổ sung, sửa chữa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các
- d) 01 USB chứa tất cả các văn bản trên để làm thủ tục bảo vệ luận án cấp Trường.

2. Nếu quá 45 ngày từ ngày nhận được kết quả phản biện độc lập, NCS không hoàn thành các hồ sơ tại Khoản 1 Điều này, NCS phải thực hiện lại quy trình phản biện độc lập.

Chương VII

LUẬN ÁN, ĐÁNH GIÁ VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN CẤP TRƯỜNG

Điều 40. Điều kiện để NCS được đề nghị bảo vệ luận án cấp trường

1. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường:
 - a) Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh, thể hiện nghiên cứu sinh có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;
 - b) Đạt quy trình phản biện độc lập;
 - c) Tuân thủ quy định của Trường ĐH SPKT TP. HCM về hình thức trình bày tại Điều 26 của Quy chế này, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liêm chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của nghiên cứu sinh và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ và quy định của Nhà trường.
 - d) NCS không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.
 - đ) Hoàn thành học phí theo đúng quy định của Trường.
2. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi luận án của nghiên cứu sinh đạt quy trình phản biện độc lập, nhà trường phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

Điều 41. Hồ sơ đề nghị cho NCS bảo vệ luận án cấp trường

1. Trên cơ sở ý kiến của phản biện độc lập, Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, NCS hoàn thiện hồ sơ phòng Đào tạo đề nghị cho NCS bảo vệ luận án cấp trường.
2. Hồ sơ đề nghị bảo vệ luận án của NCS gồm:
 - a) Toàn văn luận án và tóm tắt luận án đã được bổ sung, sửa chữa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các phản biện độc lập (8 bản);
 - b) Trang thông tin những điểm mới về mặt học thuật, lý luận của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài đã được bổ sung, sửa chữa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các phản biện độc lập. Nội dung gồm: tên luận án; tên chuyên ngành và mã SỐ; tên NCS và khoá đào tạo; chức danh khoa học, học vị, tên người hướng dẫn; tên cơ sở đào tạo; nội dung ngắn gọn những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận, những luận điểm mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án; chữ ký và họ tên của NCS (8 bản);
 - c) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả;
 - d) Đơn đăng ký bảo vệ luận án cấp trường có xác nhận của đơn vị chuyên môn đồng ý cho phép NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;
 - đ) Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;
 - e) Quyết định công nhận NCS và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);
 - g) Bản nhận xét của 02 phản biện độc lập;
 - h) Biên bản chi tiết nội dung thảo luận tại các phiên họp đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký;
 - i) Bản giải trình các điểm đã bổ sung và sửa chữa của NCS sau mỗi phiên họp của Hội đồng cấp đơn vị chuyên môn, có chữ ký xác nhận và đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, hai người phản biện luận án, những thành viên có ý kiến đề nghị bổ sung sửa chữa và Trưởng đơn vị chuyên môn;
 - k) Bản giải trình các điểm đã bổ sung và sửa chữa của NCS theo ý kiến của các chuyên môn;

1) Ban kê khai danh mục và sao chụp những bài báo, công trình công bố liên quan đến đề tài luận án của NCS (8 bản);

m) Gửi file PDF toàn văn luận án, tóm tắt luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) và trang thông tin những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận, luận điểm mới về khoa

học và thực tiễn của luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) vào địa chỉ email: [saudaihoc\(@hcmute.edu.vn](mailto:saudaihoc(@hcmute.edu.vn).

Các mục đ, e, g, h do Phòng Đào tạo tập hợp, các mục còn lại NCS có trách nhiệm chuẩn bị và gửi cho Phòng Đào tạo. Các mẫu hồ sơ đăng ký bảo vệ luận án cấp trường xem tại Phụ lục VIII.

Điều 42. Quy định về Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

1. Số lượng thành viên Hội đồng tối thiểu có 05 người, trong đó, số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 02 người; số thành viên ngoài Trường ĐH SPKT TP. HCM tối thiểu là 02 người;

2. Thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, các ủy viên phản biện và ủy viên khác, trong đó có 01 phản biện là người của Trường ĐH SPKT TP. HCM và 01 phản biện là người ngoài Trường; phản biện không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo; 01 người hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên;

3. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng.

Điều 43. Tiêu chuẩn và trách nhiệm thành viên tham gia Hội đồng chấm luận án cấp trường

1. Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính quy định tại Điều 5 trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Hội đồng phải bỏ phiếu và quyết nghị thông qua hoặc không thông qua luận án; yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết trong trường hợp thông qua; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua. Diễn biến của buổi đánh giá luận án được ghi biên bản; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ.

Điều 44. Đánh giá luận án ở cấp trường

1. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đánh giá luận án, tóm tắt luận án được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường: sdh.hcmute.edu.vn (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật);

2. Không tổ chức buổi đánh giá luận án khi thành viên Hội đồng có mặt dưới 05 người hoặc vắng mặt quá 01 người;

3. Trường hợp tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng nghiên cứu sinh; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do Nhà trường thực hiện; nghiên cứu sinh và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

5. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn.

6. Biểu mẫu buổi đánh giá luận án cấp trường (xem Phụ lục IX).

7. Trình tự buổi đánh giá luận án cấp trường (xem Phụ lục X).

Điều 45. Đánh giá lại luận án cấp Trường

1. Trong trường hợp luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, nhà trường quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án lần thứ hai.

2. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận án lần thứ ba.

3. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày NCS bảo vệ luận án cấp trường lần thứ nhất, NCS sẽ phải hoàn thành thủ tục và bảo vệ luận án ở cấp trường lần thứ hai. Quy trình, thủ tục đối với việc đánh giá luận án ở cấp trường, lần thứ hai giống như bảo vệ lần thứ nhất.

4. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường lần thứ hai phải có tối thiểu 03 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất, trong đó có đủ những thành viên có ý kiến không tán thành luận án.

Điều 46. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì nhà trường phải xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo minh chứng và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn

2. Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài luận án được xác định là mật phải đáp ứng những yêu cầu chung đối với nghiên cứu sinh, riêng các yêu cầu quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 27 của Quy chế này có thể thay thế bằng những báo cáo nội bộ có giá trị về khoa học và thực tiễn của lĩnh vực nghiên cứu được nhà trường xác nhận.

3. Nhà trường quy định chi tiết việc tổ chức đào tạo, nghiên cứu, đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy định bảo mật của pháp luật.

Chương VIII

**KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO,
THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ**

Điều 47. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

1. Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

- a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường đồng ý thông qua;
- b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho Nhà trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có);
- c) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của nhà trường.
- d) Hồ sơ bảo vệ cấp trường: Biên bản của buổi đánh giá luận án tại cơ sở đào tạo; Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án của nhà trường; Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án cấp trường; Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn nghiên cứu sinh.

2. Nhà trường đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của nghiên cứu sinh trên trang thông tin điện tử của nhà trường (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng kể từ khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này, Trường ĐH SPKT TP. HCM tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Phòng Đào tạo lập hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao

- a) Bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án có xác nhận của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án;
- b) Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan công tác (theo mẫu);
- c) Toàn bộ file PDF: luận án, tóm tắt luận án, công trình đã công bố;
- d) Giấy xác nhận đã nộp luận án cho Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Trường;
- đ) Kết quả kiểm tra danh mục các bài báo khoa học đã công bố liên quan kết quả nghiên cứu của luận án;
- e) Lệ phí cấp phát bằng theo quy định của Nhà trường.

5. Nhà trường thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

Điều 48. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện

1. Việc kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo, thẩm định chất lượng luận án do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện trong những trường hợp sau:

- a) Kiểm tra, thẩm định ngẫu nhiên theo yêu cầu của công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này và những quy định có liên quan;
- b) Kiểm tra, thẩm định đối với những trường hợp cụ thể khi có phản ánh, khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Danh mục hồ sơ kiểm tra, thẩm định:

- a) Kiểm tra quá trình đào tạo: Hồ sơ dự tuyển và quyết định công nhận nghiên cứu sinh; hồ sơ buổi đánh giá luận án tại cơ sở đào tạo; hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ;
- b) Thẩm định chất lượng luận án: Luận án tiến sĩ; tóm tắt luận án tiến sĩ; bản sao các công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Quy trình kiểm tra, thẩm định:

- a) Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần kiểm tra quá trình đào tạo hoặc thẩm định chất lượng luận án trên cơ sở báo cáo định kỳ của nhà trường;
- b) Trường ĐH SPKT TP. HCM gửi 01 bộ hồ sơ đối với kiểm tra quá trình đào tạo hoặc 03 bộ hồ sơ đối với thẩm định chất lượng luận án về Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- c) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra, thẩm định và có văn bản thông báo kết quả với cơ sở đào tạo trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 49. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định

1. Kết quả kiểm tra, thẩm định đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

- a) Hồ sơ quá trình đào tạo do nhà trường cung cấp đủ minh chứng bảo đảm việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo và quy trình tổ chức đánh giá luận án đáp ứng yêu cầu của nhà trường được áp dụng cho nghiên cứu sinh theo quy định;
- b) Chất lượng luận án được tối thiểu 02 trong 03 nhà khoa học có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, với chuyên môn phù hợp, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh thẩm định và có ý kiến đồng ý về chuyên môn.

2. Kết quả kiểm tra, thẩm định không đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:

- a) Hồ sơ quá trình đào tạo do nhà trường cung cấp không đủ minh chứng đáp ứng án theo Quy chế này và quy chế của nhà trường được áp dụng cho nghiên cứu sinh;
- b) Chất lượng luận án không được 02 trong 03 nhà khoa học thẩm định đồng ý về chuyên môn.

3. Đối với những trường hợp hồ sơ kiểm tra quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu, nhà trường có trách nhiệm giải trình những vấn đề liên quan, bổ sung minh chứng và đề xuất hướng xử lý với Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định hiện hành.

4. Đối với những trường hợp chất lượng luận án không đạt yêu cầu:

- a) Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án để xem xét, đánh giá và quyết nghị về chất lượng luận án; uỷ quyền nhà trường tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- b) Hội đồng thẩm định có 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 03 thành viên không là phản biện độc lập hoặc thành viên Hội đồng đánh giá luận án; những nhà khoa học thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này là thành viên đương nhiên của Hội đồng;
- c) Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Quy chế này;
- d) Hội đồng thẩm định luận án chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án;
- đ) Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 02 thành viên Hội đồng thẩm định luận án có mặt trở lên không thông qua. Trong trường hợp này, Trường ĐH SPKT TP. HCM tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án có sự tham dự của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 09 người, trong đó chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của cả hai Hội đồng phải có mặt. Luận án không

được thông qua nếu có từ 03 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng luận án.

5. Trường hợp quá trình đào tạo và chất lượng luận án sau khi thực hiện quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này vẫn không đạt yêu cầu, Nhà trường xem xét, quyết định thực hiện theo các phương án sau:

- a) Nếu nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, Trường ĐH SPKT TP. HCM cho phép nghiên cứu sinh bổ sung, hoàn thiện các điều kiện để được cấp bằng (đối với trường hợp kiểm tra quá trình đào tạo) trong thời gian đào tạo ghi tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và bao gồm cả thời gian được phép kéo dài (nếu có); hoặc được đánh giá lại luận án nếu chưa đánh giá lần thứ hai (đối với trường hợp thẩm định chất lượng luận án) trong thời hạn tối đa 06 tháng;
- b) Nếu nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ, việc thu hồi bằng được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp: hồ sơ quá trình đào tạo được xác nhận có vi phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến người được cấp bằng không còn bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển, công nhận nghiên cứu sinh và duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình học tập và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo; sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án và bị Hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định của Quy chế này; luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều này.

6. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả kiểm tra, thẩm định cuối cùng hoặc ngày có kết quả cuộc họp đối thoại, Trường ĐH SPKT TP. HCM có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định kèm theo minh chứng.

Chương IX
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Trường ĐH SPKT TP. HCM có trách nhiệm:

- a) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nội bộ và cập nhật dữ liệu về đào tạo tiến sĩ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học bao gồm: thông tin tuyển sinh; thông tin của nghiên cứu sinh; thông tin của giảng viên và người hướng dẫn; thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ; thông tin về cấp bằng tiến sĩ; tóm tắt và toàn văn luận án hoàn chỉnh của nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- b) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ tuyển sinh và quá trình đào tạo và cấp văn bằng của nghiên cứu sinh theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Vào ngày cuối cùng của các thang chín trong năm, Trường ĐH SPKT TP. HCM báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách nghiên cứu sinh đã bảo vệ và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo trong 02 tháng trước đó (theo mẫu tại Phụ lục III của Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021); thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm (theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

3. Trường ĐH SPKT TP. HCM phải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở trước khi tuyển sinh và tổ chức đào tạo:

- a) Quy chế của Nhà trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng tiến sĩ;
- b) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những thông tin khác theo quy định.

Điều 51. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các khóa tuyển sinh từ ngày 15/5/2017 trở về trước được thực hiện theo Hướng dẫn số 689/HD-ĐHSPKT-SĐH ngày 28/11/2012 về việc Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo tiến sĩ; Quy định số 57/QyĐ ngày 29/3/2016 quy định về trình độ tiếng Anh của nghiên cứu sinh trước khi bảo vệ luận án; Quyết định số 3154/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/9/2015 về việc ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở; Quyết định số 3155/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/9/2015 về việc ban hành quy định và các biểu mẫu liên quan đến bảo vệ luận án cấp cơ sở; Quyết định số 2892/QĐ-ĐHSPKT ngày 23/9/2016 ban hành quy định về phản biện độc lập luận án tiến sĩ).

2. Các khóa tuyển sinh từ ngày 15/5/2017 đến ngày 15/8/2021 được thực hiện theo Quyết định số 1557/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/8/2017 về việc ban hành Quy định đào tạo tiến sĩ của trường.

3. Quy chế này áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ ngày 15/8/2021 trở đi.

Phụ lục I

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

**KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

Cơ sở đào tạo:

Họ và tên nghiên cứu sinh:

Tên đề tài:

Ngành đào tạo:

Mã ngành đào tạo:

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	<i>Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)</i>	<i>10 - 12 tín chỉ</i>	<i>Chứng nhận kết thúc học phần/bảng điểm</i>
	<i>Các học phần về phương pháp nghiên cứu</i>	<i>04 - 06 tín chỉ</i>	<i>Chứng nhận kết thúc học phần/bảng điểm</i>
Năm thứ 2	<i>Thực hiện phần 1 của Luận án</i>	<i>Đến 24 tín chỉ</i>	<i>Chương Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu,...</i>
Năm thứ 3	<i>Thực hiện phần 2 của Luận án</i>	<i>Đến 30 tín chỉ</i>	<i>Luận án và các bài công bố,...</i>
Năm thứ 4	<i>Thực hiện phần 3 của Luận án</i>	<i>Số tín chỉ còn lại của chương trình 04 năm</i>	<i>Luận án và các bài công bố,...</i>

Lưu ý: phần in nghiêng là ví dụ về các nội dung trong kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa. Kế hoạch cụ thể của nghiên cứu sinh được xây dựng căn cứ vào quy định của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo tiến sĩ đã công bố.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

STT	Ngôn ngữ	Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe-Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

6.3. QĐ sửa đổi, bổ sung Điều 22 Quy chế tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/01/2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3162/QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 22 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ
ban hành kèm theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024
của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản số 2890/QĐ-ĐHSPKT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về công tác đào tạo sau đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền của Khoa/Viện quản ngành trình độ tiến sĩ

Trưởng Khoa/Viện chịu trách nhiệm quản lý chung, phối hợp với Phòng Đào tạo trong công tác tổ chức - quản lý đào tạo tiến sĩ, bao gồm:

1. Đề xuất người hướng dẫn nghiên cứu sinh có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án và theo đúng Quy chế này.
2. Quản lý nghiên cứu sinh vào làm việc theo chế độ nghiên cứu viên trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại Khoa/Viện. Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của nghiên cứu sinh, tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.
3. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho nghiên cứu sinh; triển khai đánh giá luận án cấp khoa của nghiên cứu sinh; thông qua đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

4. Đề xuất hỗ trợ khai thác, sử dụng và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc tổ chức liên kết giữa các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu trong và ngoài nước để hỗ trợ nghiên cứu sinh thực hành, thí nghiệm (nếu cần).
5. Tổ chức việc xây dựng và cập nhật chương trình, giáo trình, tài liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định.
6. Xây dựng kế hoạch giảng dạy, phân công giảng viên giảng dạy, hướng dẫn luận án và thực hiện kế hoạch đào tạo theo đúng quy định.
7. Tổ chức thực hiện và đánh giá Tiểu luận tổng quan, Chuyên đề nghiên cứu khoa học 1, 2; giới thiệu các Hội đồng đánh giá đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn theo quy định.
8. Tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh ở đơn vị chuyên môn; xem xét thông qua hoặc không thông qua đề nghị đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng cấp Trường trên cơ sở quy định tại Điều 45 của Quy chế này.
9. Xây dựng danh sách trích ngang lý lịch khoa học của các nhà khoa học đạt chuẩn theo quy định và danh mục các tạp chí khoa học, chuyển danh sách trên (cùng những thay đổi/cập nhật hằng năm) về Phòng Đào tạo để công bố trên trang website Phòng Đào tạo.
10. Xây dựng hồ sơ mở ngành, chuyên ngành đào tạo mới, xác định đối tượng tuyển sinh, môn học chuyển đổi và bổ sung theo quy định.
11. Phân công Bộ môn chủ chốt quản ngành đào tạo tiến sĩ¹ phụ trách công tác đào tạo sau đại học của Khoa/Viện thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - a) Giới thiệu người hướng dẫn nghiên cứu sinh có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án và theo đúng Quy chế này để Ban chủ nhiệm Khoa/Viện phê duyệt.
 - b) Hỗ trợ nghiên cứu sinh vào làm việc theo chế độ nghiên cứu viên trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại khoa, nắm rõ kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của nghiên cứu sinh, tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.
 - c) Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho nghiên cứu sinh.
 - d) Xây dựng kế hoạch giảng dạy, phân công giảng viên giảng dạy, hướng dẫn luận án theo danh sách Ban chủ nhiệm Khoa/Viện phê duyệt và thực hiện kế hoạch đào tạo theo đúng quy định.
 - e) Giới thiệu các Hội đồng đánh giá đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn theo quy định; thực hiện các thủ tục tổ chức báo cáo Tiểu luận tổng quan, Chuyên đề nghiên cứu khoa học 1, 2.
 - g) Thực hiện các thủ tục tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh ở đơn vị chuyên môn.
 - h) Lập danh sách trích ngang lý lịch khoa học của các nhà khoa học đủ điều kiện giảng dạy và hướng dẫn trình độ tiến sĩ theo quy định; lập và cập nhật danh mục các tạp chí khoa học liên quan chuyên ngành quản lý để Ban chủ nhiệm Khoa/Viện phê duyệt; công bố các danh sách trên website của Khoa/Viện và chuyển về Phòng Đào tạo.
 - i) Thực hiện công tác tư vấn tuyển sinh cho ngành quản lý.
 - k) Thực hiện báo cáo phản hồi kết quả khảo sát ý kiến người học.
 - l) Thực hiện các nhiệm vụ liên quan khác do Trường Khoa/Viện phân công.
12. Thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

Điều 3. Phòng Đào tạo, Khoa/Viện quản ngành, trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

¹ Bộ môn chủ chốt quản ngành đào tạo tiến sĩ do Trường Khoa/Viện đề xuất dựa trên cơ sở biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa/Viện và phải được Ban Giám hiệu phê duyệt.

6.4. QĐ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Quy chế tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/01/2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2564/QĐ-ĐHCNKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 kèm theo Quyết định số
294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm
Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3162/QĐ-ĐHSPKT ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 22 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản số 63/BB-HĐKHĐT ngày 08 tháng 7 năm 2026 về việc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 kèm theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh) về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, như sau:

Sửa đổi cụm từ “*ghi rõ tác giả là “NCS, khoa/viện đào tạo, Trường ĐHSPKT TP HCM”, sử dụng email do Trường cung cấp*” bằng cụm từ “*có ghi tên Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (đối với các bài báo gửi đăng trước khi đổi tên trường thì ghi Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh) là cơ quan liên hệ (author affiliation) của NCS, NCS sử dụng email do Nhà trường cung cấp có tên miền @hcmute.edu.vn khi khai thông tin tác giả (nếu có)*”.

Viện Sau đại học - Trường Đại học CNKT TP HCM - Sổ tay học vụ Sau đại học - 2026

Điều 2. Nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 được áp dụng cho các nghiên cứu sinh đang học tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Viện Sau đại học, Khoa/Viện quản ngành, trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VBĐT, SDH, Nhựt.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

Viện Sau đại học

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh
Số 1 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3722 5766; 0812 039911

Email: saudaihoc@hcmute.edu.vn

Website: <https://sdh.hcmute.edu.vn>

Facebook: <https://www.facebook.com/SDH.HCMUTE>